

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH YẾU GIẢI GIẢNG KÝ

*Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cư Ma La Thập dịch Kinh
Sa Môn Tây Hữu Ngẫu Ích Trí Húc chú giải vào đời Thanh*

Pháp Sư Tịnh Không giảng giải

Cư Sĩ Lưu Thừa Phù ghi chép

Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa (theo bản in của Phật Đà
Giáo Dục Cơ Kim Hội năm 2006)

Giáo duyệt: Minh Tiến, Huệ Trang, Vạn Từ và Đức Phong

LỜI TỰA

SÁCH PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH YẾU GIẢI GIẢNG KÝ

Bậc Cao Đức đương thời là Pháp Sư Tịnh Không, họ ngoài đời là Từ, tên tự là Nghiệp Hồng, thuộc gia đình vọng tộc ở An Huy. Từ trẻ đã quảy tráp sang Nam Kinh, tuổi tráng niên vào lính, báo ân quốc gia. Thần Châu thay đổi màu cờ, Sư vượt biển đến Đài Loan. Sẵn có huệ căn, tâm Sư hướng đến Phật Thừa, ngộ thể sự vô thường, chán lìa sanh tử. Trước và sau khi xuống tóc, Sư đã từng cầu pháp nơi các Vị Tôn Túc như

Chương Gia Đại Sư, Trương Lão Bạch Thánh, Cụ Lý Bình Nam, rồi theo học tại Trung Quốc Tam Tạng Phật Giáo Học Viện tại Đài Bắc, dốc lòng nơi Thánh Điển, xem rộng khắp Kinh Luận, hạnh lẫn giải đều sâu, thành tựu trác việt.

Gặp thời Mạt Pháp, các sự khổ chen nhau nung nấu, đời ác ngũ trược, tam độc hùng hực, Sư ôm lòng bi mẫn tha thiết, dốc chí độ sanh, cân nhắc vận mạng của giáo pháp rồi chuyên tâm hoằng dương Tịnh Độ. Suốt ba mươi mấy năm, Sư qua lại các nơi như Đài Loan, Hương Cảng, Singapore, Mã Lai, Mỹ, Gia Nã Đại v.v... hoằng Tông, diễn Giáo, xưng suất niệm Phật, vì pháp quên thân, nằm chằng ám chiếu, dốc sức tận tụy, lười bổng, môi khô.

Hôm trước, Hội trưởng Phật Đà Giáo Dục Cơ Kim Hội cầm bản thảo cuốn Di Đà Yếu Giải Giảng Ký của Sư tới đây, sai Vân viết lời tựa. Vân mở sách đọc qua, cảm nhận sâu xa lời Sư giảng giải đã trần thuật

tông chỉ, trình bày mạch lạc, đáng ca ngợi là một tác phẩm khế lý, khế cơ.

Xét ra, phương pháp tu học trong Phật Giáo được mệnh danh là “tám vạn bốn ngàn Pháp Môn”, rộng rãi, tinh vi, sâu thẳm, ngàn muôn đầu mối, hạng phàm phu lè tè sát đất quả thật chẳng thể nắm được tông chỉ, yếu lĩnh. Sách Di Đà Yếu Giải là bộ sách trọng yếu xiển dương, giải thích Kinh A Di Đà. Kinh A Di Đà là Kinh Pháp khai thị “trì danh niệm Phật, đời nghiệp Vãng Sanh, vượt thoát khỏi tam giới theo chiều ngang”. Pháp Môn này “thích hợp trọn khắp ba căn, thâm tóm lợi căn lẫn độn căn”, thực hiện dễ, thành công cao. Chỉ cần đầy đủ ba món tư lương sẽ đạt được ba môn Bất Thoái. Quả thật là pháp “thuận tiện nhất trong các pháp thuận tiện, là con đường tắt nhất trong những con đường tắt”. Do vậy, Cổ Đức đã từng bảo: “Nhân thiên lộ thượng, tác phước vi tiên, sanh tử hải trung, niệm Phật đệ nhất” (Trong nẻo Trời người, làm phước đứng đầu. Trong biển sanh tử, niệm Phật bậc nhất).

Nay Tịnh Công Pháp Sư vận dụng tuệ trí, biện tài, tuyên thuyết chân nghĩa của sách Yếu Giải, lại được trưởng giả Lưu Thừa Phù chép lại thành sách, in tặng, lưu truyền, lợi lạc khắp mọi căn cơ. Dụng tâm hết sức tốt đẹp, công đức vô lượng. Vân ăn bám Như Lai, chẳng làm được một điều gì, Kinh sợ, viết bài văn thừa thãi này hòng tùy hỷ tán thán!

Cuối tháng Chạp năm 1996, Thích Tường Vân viết lời tựa tại Đài Loan.

NỘI DUNG SÁCH

PHẬT THUYẾT DI ĐÀ KINH YẾU GIẢI GIẢNG KÝ

I. Dẫn nhập

II. Giảng giải lời tựa nêu nguyên do soạn sách Yếu Giải của Ngẫu Ích Đại Sư.

III. Giải thích phần Huyền Nghĩa

1. Thích Danh (giải thích tên Kinh).
2. Biện Thể (luận định Thể).
3. Minh Tông giảng về Tông, tức điều được đề cao, cương lĩnh tu học của bản Kinh này.
4. Luận Dụng (luận định lực dụng, tức hiệu quả giáo hóa của Kinh này).
5. Minh Giáo Tướng (phán định giáo tướng, tức luận định Kinh này thuộc về thời nào, giáo nào trong Ngũ Thời Bát Giáo, căn cơ nào được hóa độ bởi bản Kinh này).

IV. Chính thức giảng vào nội dung bài Kinh:

1. Phần Tựa

1.1. Thông Tựa.

1.2. Biệt Tựa.

2. Phần Chánh Tông

2.1. Trình bày chi tiết sự trang nghiêm nơi y báo và chánh báo của diệu quả để khơi gợi lòng tin.

2.2. Khuyến chúng sanh hãy nên phát nguyện cầu Vãng Sanh.

2.3. Dạy hãy lập hạnh chấp trì danh hiệu.

3. Phần Lưu Thông

3.1 Phổ Khuyến

3.1.1. Khuyến tín lưu thông.

3.1.2. Khuyến nguyện lưu thông.

3.1.3. khuyến hành lưu thông.

3.2. Kết khuyến.

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH YẾU GIẢI GIẢNG KÝ

I. DẪN NHẬP

Từ ngày mồng Hai tháng Sáu năm 1993, Pháp Sư Tịnh Không giảng Di Đà Kinh Yếu Giải suốt hai tháng tại Học viện Đức An Sạ (Deanza), California, Hoa Kỳ, được thu âm thành bốn mươi tám cuốn băng. Cư Sĩ Lưu Thừa Phù chép lại để cúng dường độc giả.

Thưa các vị đồng học!

Tháng Sáu năm ngoái, tôi đã giảng Kinh Vô Lượng Thọ tại phòng học nơi này. Năm nay, cũng trong khoảng tháng này, tôi lại cùng các vị nghiên cứu một bộ sách trọng yếu khác của Tịnh Tông, đó là bộ Di Đà Yếu Giải do Ngẫu Ích Đại Sư trước tác. Trong quá khứ, khi Kinh Vô Lượng Thọ chưa được lưu thông phổ biến thì những Kinh Điển để người tu học Tịnh Tông nương tựa chính là A Di Đà Kinh, sách Di Đà Yếu Giải của Ngẫu Ích Đại Sư và Di Đà Kinh Sớ Sao của Liên Trì Đại Sư. Trong gần một ngàn năm, những người tu học Tịnh Tông có thể thành tựu chính là nhờ vào hai bộ chú giải ấy, nhất là bộ Di Đà Yếu Giải trọn đủ thâm quyền. Trong quá khứ, Ấn Quang Đại Sư đã đề cao Di Đà Yếu Giải đến tột bậc. Ngài nói: “*Dẫu cho A Di Đà Phật giáng thế viết chú giải cho A Di Đà Kinh, cũng chẳng thể hay hơn tác phẩm này*”. Thậm chí, Ngài khẳng định bộ chú giải này hoàn toàn thể hiện tâm ý của A Di Đà Phật,

chẳng sai lầm một điểm nào! Chúng ta đều biết Ấn Quang Đại Sư là Đại Thế Chí Bồ Tát hóa thân, tuy thân phận của Ngẫu Ích Đại Sư không được tiết lộ, nhưng nhất định Ngài phải là bậc tái lai. Ấn Quang Đại Sư đã tôn sùng Yếu Giải như vậy thì Ngẫu Ích Đại Sư nếu chẳng phải là A Di Đà Phật tái lai thì cũng phải là một vị có chứng ngộ giống như Quán Thế Âm Bồ Tát. Nếu không, sẽ chẳng thể nào kham nổi lời Đại Thế Chí Bồ Tát tán thán như vậy!

Trong thời kỳ Mạt Pháp, đặc biệt là trong thời đại hiện tại, con người phiền não nặng nề, lắm khổ nạn. Nếu muốn đạt được lợi ích chân thật trong một đời, giải quyết vấn đề hiện tiền, thì bất cứ cá nhân, gia đình, sự nghiệp, cũng như nói ở một mức độ cao hơn là giải quyết một vấn đề vĩnh hằng, thường được nhà Phật gọi là “*sanh tử đại sự*” thật sự hữu hiệu, thật sự thực hiện được phương cách giải quyết vấn đề ấy, thì trong tất cả hết thảy Pháp Môn, chỉ có mình Pháp Môn Tịnh Độ là có thể đảm đương! Cổ Đức nói Pháp Môn này đơn giản, dễ dàng, nhanh chóng, ổn thỏa, thích đáng, trọn đủ những điều thù thắng khôn sánh. Các vị Tổ Sư Đại Đức đều khác miệng cùng lời gọi Pháp Môn này là “*Pháp khó tin*”. Từ cổ đến nay, những người tu trì Pháp Môn Tịnh Độ thật sự đạt thành tựu chỉ có hai hạng người:

- Hạng thứ nhất là những người thiện căn sâu dày, căn tánh rất nhạy bén, đặc biệt thông minh, vừa nghe đến đạo lý và sự

thật trong Pháp Môn này, liền có thể tin tưởng sâu xa, chẳng nghi ngờ, dốc cạn lòng Thành tiếp nhận.

- Hạng thứ hai là những kẻ có phước, phước được nói ở đây chẳng phải là phước trong ngũ dục, lục trần của thế gian. Sự vinh hoa, phú quý trong thế gian toàn là giả. Phước báo chân chánh chính là nghe Kinh này xong, tuy chưa hiểu đạo lý, vẫn tin tưởng sâu đậm, chí thành tuân hành.

Khó nhất là những kẻ lưng chừng, hạng này chiếm đến đa số, tức là những kẻ được các vị Cao Tăng, Đại Thiện Tri thức các đời buốt lòng rất miệng giảng giải, giới thiệu Pháp Môn Tịnh Độ, nhưng họ vẫn nửa tin, nửa ngờ, không chịu dốc lòng tu tập. Họ cũng thuộc vào hàng căn tánh bậc trung.

Phật Giáo chính là nền giáo dục tốt nhất của Đức Phật dành cho hết thảy chúng sanh, trọn chớ nên coi Phật Giáo là Tôn Giáo. Đức Phật thuyết pháp suốt bốn mươi chín năm, giảng Kinh hơn ba trăm hội. Những pháp do Phật nói ra được người đời sau chỉnh lý, truyền sang Trung Quốc, lại được các vị Cổ Đức phiên dịch, chỉnh lý, phân loại, biên tập thành một bộ đại tạng thư, mệnh danh là Đại Tạng Kinh. Có thể dùng một câu nói để bao quát toàn bộ nội dung Đại Tạng Kinh: *“Giảng nói chân tướng của Vũ Trụ và nhân sinh”*.

Hôm nay, tôi giảng bộ Yếu Giải này cũng nhằm nghiên cứu chân tướng của nhân sinh và Vũ Trụ.

II. GIẢNG GIẢI LỜI TỰA NÊU LÝ DO SOẠN SÁCH DI ĐÀ YẾU GIẢI

(Tự) Nguyên phù Chư Phật mãn niệm quần mê, tùy cơ thi hóa. Tuy quy nguyên vô nhị, nhi phương tiện đa môn. Nhiên, u nhất thiết phương tiện chi trung, cầu kỳ chí trực tiếp, chí viên đốn giả, tắc mạc nhược niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ. Hựu, u nhất thiết Niệm Phật Pháp Môn chi trung, cầu kỳ chí giản dị, chí ổn đáng giả, tắc mạc nhược tín nguyện chuyên trì danh hiệu. Thị cố, Tịnh Độ tam Kinh tịnh hành u thế, nhi Cổ Nhân độc dĩ A Di Đà Kinh liệt vi nhật khóa. Khởi phi hữu kiến u trì danh nhất pháp, phổ bị tam căn, nhiếp Sự, Lý dĩ vô di, thống Tông, Giáo nhi vô ngoại, ưu vi bất khả tư nghị dã tai! Cổ lai chú sớ, đại bất pháp nhân. Thế viễn, tự yên, sở tồn vô kỷ! Vân Thê Hòa Thượng trước vi Sớ Sao, quảng đại tinh vi. U Khê sư bá thuật Viên Trung Sao, cao thâm hồng bác. Cái như nhật nguyệt trung thiên, hữu mục giai đồ. Đặc dĩ, văn phú, nghĩa phân, biên nhai mạc trắc, hoặc trí sơ cơ thiên thức, tín nguyện nan giai. Cố phục phát sử dụng ngu, tái thuật Yếu Giải. Bất cảm dữ nhị ông cạnh dị, diệc bất tất dữ nhị ông cưỡng đồng dã. Thí như trắc khán thành phong, hoành khán thành lãnh. Túng giai bất tận Lô Sơn chân cảnh, yếu bất thất vi

các các thân kiến Lô Sơn nhi dĩ. Tương thích Kinh Văn, ngũ trùng huyền nghĩa.

Lời tựa: Nguyên vì Chư Phật nghĩ thương xót quần mê, tùy theo từng căn cơ mà lập cách hóa độ. Trở về nguồn thì chẳng hai, nhưng phương tiện có nhiều cửa. Trong hết thấy các phương tiện, cầu lấy một phương tiện thẳng chóng nhất, viên đốn nhất, thì không gì bằng niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ. Lại nữa, trong hết thấy các Pháp Môn Niệm Phật, cầu lấy một pháp đơn giản nhất, dễ dàng nhất, ổn thỏa nhất, thích đáng nhất, thì không gì bằng “tín, nguyện, chuyên trì danh hiệu”. Vì thế, ba Kinh Tịnh Độ cùng được lưu hành trong cõi đời, nhưng Cổ Nhân lại xếp riêng Kinh A Di Đà vào khóa tụng thường ngày, há chẳng phải là vì thấy pháp Trì Danh thích hợp trọn khắp ba căn, thấu nhiếp Sự lẫn Lý chẳng sót, bao trùm Tông lẫn Giáo chẳng thừa, thật là chẳng thể nghĩ bàn đó ư? Từ xưa đến nay, không đời nào thiếu người Chú Sớ Kinh này, nhưng thời đại đã lâu, khiến những bản văn ấy bị mất mát, chẳng còn lại được mấy! Hòa Thượng Vân Thê trước tác bộ Sớ Sao, rộng lớn, tinh vi. Sư bá U Khê soạn cuốn Viên Trung Sao, cao sâu, minh mông, bát ngát. Giống hệt như mặt Trời, mặt trăng giữa Trời, kẻ nào có mắt đều trông thấy, nhưng vì văn nhiều, nghĩa lắm, khó lòng được bén bờ. chắc sẽ đến nỗi khiến cho kẻ sơ cơ, kém hiểu biết, khó thành tựu tín nguyện. Vì thế, tôi chẳng nề hà chính mình tầm thường, ngu muội, lại viết cuốn

Yếu Giải. Chẳng dám ganh đua cho khác với hai ông, mà cũng không nhất thiết phải gương ép cho giống với hai vị. Ví như nhìn dọc thành ngọn, nhìn ngang thành rặng, dầu đều chẳng thể thấy trọn hết cảnh Lô Sơn, chỉ cốt sao ai nấy chẳng đánh mất cảnh Lô Sơn theo như chính mình đã thấy mà thôi! Kinh Văn được giải thích theo năm tầng huyền nghĩa.

Kinh này có tựa đề là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Có những bộ Kinh, phần tựa đề được bắt đầu bằng hai chữ “*Phật Thuyết*”, có Kinh chẳng thêm hai chữ này. Như Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Kinh, Diệu Pháp Liên Hoa Kinh đều chẳng thêm hai chữ “*Phật Thuyết*”, nhưng cả hai Kinh ấy quả thật đều do Đức Phật nói. Theo thông lệ, nếu câu thứ nhất trong phần Chánh Tông của Kinh Điển được bắt đầu bằng “*Phật Thuyết*” thì tựa đề Kinh sẽ ghi thêm hai chữ “*Phật Thuyết*”. Nếu không phải là hai chữ “*Phật Thuyết*” thì không thêm.

Từ nội dung và tánh chất, những Kinh do Đức Phật được giảng được phân loại thành “*mười hai phân giáo*”. Trong ấy, có một loại là Vô Vấn Tự Thuyết (không ai hỏi mà Đức Phật tự nói): Đức Phật thấy cơ duyên của chúng sanh đã chín muồi, có thể tiếp nhận một tầng giáo hóa nào đó, liền chẳng do ai hỏi mà tự nói. A Di Đà (Amitābha) là tiếng Phạn, A là Vô, Di Đà là Lượng, Phật là Giác. A Di Đà Phật chính là Vô Lượng Giác. Phật vốn là hết thảy vô lượng,

nhưng trong Kinh này chỉ đặc biệt nói đến hai ý nghĩa, tức là Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Quang. Thọ chỉ thời gian, tức quá khứ, hiện tại, vị lai. Quang chỉ không gian, tức Mười Phương Thế Giới. Thời gian và không gian bao gồm hết thảy. Quang và Thọ tượng trưng cho không gian và thời gian, nhưng hai chữ “*quang, thọ*” sống động, ý nghĩa sâu xa vượt hẳn “*thời gian, không gian*”. Trong hết thảy các thứ vô lượng, thọ mạng quan trọng nhất. Nếu thọ mạng hữu hạn thì hết thảy trí huệ, tài nghệ, đức năng, của cải đều vô ích.

Đối với chân tướng của Nhân Sinh và Vũ Trụ, Thánh Hiền Cổ Đại của Trung Quốc có nhận thức rất khá. Chẳng hạn như trong Đạo Đức Kinh gồm năm ngàn chữ của Lão Tử, vừa mở đầu liền nói: “*Đạo khả đạo, phi thường đạo. Danh khả danh, phi thường danh*”. Ngài biết Danh là giả. Danh hiệu của Phật, Bồ Tát là do căn cứ trên tông chỉ giáo hóa chúng sanh mà đặt ra, nói theo ngôn ngữ hiện thời là “*khẩu hiệu*”. Như Thích Ca Mâu Ni Phật giảng sanh trong Thế Giới Sa Bà này, phương châm dạy học của Ngài là “*dựa theo căn bệnh mà cho thuốc*”. Chúng sanh trong Thế Giới này quá nhiều bệnh, điều thứ nhất họ thiếu sót là tâm từ bi, điều thứ hai là vọng tưởng, chấp trước quá nặng. Do vậy, Phật lập hiệu là Thích Ca Mâu Ni (Śākyamuni).

Thích Ca (Śākya) nghĩa là Nhân Từ, Mâu Ni (Muni) là Tịch Diệt, danh hiệu ấy nhằm hướng dẫn chúng sanh mang lòng từ bi, tâm

địa thanh tịnh. Nếu A Di Đà Phật đến Thế Giới này làm Phật, cũng phải dùng tôn hiệu Thích Ca Mâu Ni thì mới có thể trị bệnh cho chúng ta. Nếu Thích Ca Mâu Ni đến Tây Phương Cực Lạc Thế Giới làm Phật sẽ chẳng thể dùng danh hiệu Thích Ca Mâu Ni. Bởi lẽ, người Tây Phương ai cũng nhân từ, tâm địa mỗi người đều thanh tịnh, chẳng cần đến món thuốc “*nhân từ, tịch diệt*”. Phật không có danh hiệu cố định, cũng chẳng có danh hiệu vĩnh cửu, mà là ứng theo căn cơ để thuyết pháp, nên cũng chẳng có pháp nào nhất định để nói. Đức Phật Giáo hóa chúng sanh, tùy loại hiện thân, không có tướng mạo nhất định, mà thị hiện tùy theo tướng mạo của mỗi dân tộc, như Kinh Lăng Nghiêm đã nói: “*Tùy chúng sanh tâm, ứng sở tri lượng*” (Tùy theo tâm chúng sanh mà ứng hiện phù hợp với khả năng nhận biết của họ).

Kinh Phật muôn đời vẫn mới mẻ, thích ứng mọi thời đại. Từ ba ngàn năm trước, những Kinh Điển được giảng tại Ấn Độ khiến cho người Ấn Độ thời ấy được thọ dụng. Ba ngàn năm sau, đối với những Kinh Điển ấy, chúng sanh ngày nay vẫn được thọ dụng giống hệt, chẳng khác biệt gì! Nhưng vì hình thái ý thức, bối cảnh văn hóa, cũng như hoàn cảnh sống xưa nay rất khác nhau, nhằm phổ biến ứng dụng thích hợp với mỗi thời đại, cần phải có chú giải. Chú giải chính là hiện đại hóa và địa phương hóa Kinh Phật. Bản Yếu Giải này do Ngẫu Ích Đại Sư viết dưới đời Minh, cách nay đã năm trăm năm.

Ngày nay, giảng cuốn Yếu Giải này, lại phải dùng phương thức hiện đại hóa để giải thích. Còn người như thế nào thì mới có thể dịch, giảng, giải, đều là những câu hỏi nghiêm túc. Nếu phiên dịch Kinh Điển mà chẳng hiểu rõ ý nghĩa chân thật của Phật, có lẽ sẽ phiên dịch sai lạc. Cổ Nhân nói: “*Y văn giải nghĩa, tam thế Phật oan*”. Ất cần phải như bài kệ Khai Kinh đã nói: “*Nguyện giải Như Lai chân thật nghĩa*”.

Các vị đồng học nên biết: Trong thời gần đây, Trung Quốc chịu nhục, gần như điều gì cũng thua người ngoại quốc. Thật ra, người Trung Quốc chính là những người may mắn nhất, có phước nhất. Phật Giáo truyền đến Trung Quốc, Cao Tăng Đại Đức tu hành trong các đời đều là người tu hành chứng quả. “*Chứng quả*” có nghĩa là đối với những lý luận do Đức Phật giảng giải trong Kinh, họ đều hiểu rõ hoàn toàn. Nếu họ chẳng thể chứng nghiệm thật sự, chỉ nghe Phật nói, chứ chính mình chưa thể đích thân chứng nhập thì phiên dịch Kinh Điển hoặc giảng Kinh thuyết pháp nhất định sẽ nảy sanh sai lầm. Do vậy, những bậc Cổ Đức phiên dịch, giảng Kinh, thuyết pháp từ xưa đều chẳng phải là phàm nhân. Nếu chúng ta muốn kế thừa di sản quý báu ấy, Tổ Tiên chúng ta chỉ đòi hỏi một điều kiện: Thông hiểu văn chương Văn Ngôn. Tổ Tiên thông minh, biết ngôn ngữ sẽ biến đổi theo thời đại, nhưng văn tự bất biến, nên chia ngôn ngữ và văn tự thành hai đường lối. Vì vậy, thể loại văn chương Văn

Ngôn lưu truyền cả ngàn năm chẳng biến hóa. Hiện thời, đọc Luận Ngữ giống như trò chuyện cùng Khổng Lão Phu Tử, đọc sách Mạnh Tử giống như gặp mặt Mạnh Tử.

Kinh Phật được phiên dịch trễ nhất là vào thời đại Nam Tống, số lượng những bản Kinh được dịch trong thời ấy không nhiều. Bảy, tám phần trong mười phần là được phiên dịch vào thời Tùy, Đường. Văn tự dùng trong Kinh Điển là những từ ngữ dễ hiểu, đơn giản nhất trong thời đại dịch Kinh, đây cũng là thể văn “*Bạch Thoại*” trong thời đó. Chẳng hạn như A Di Đà Kinh được phiên dịch vào thời đại Diêu Tần, còn trước thời Tùy Đường nữa, nhưng dễ hiểu hơn nếu đem so với văn chương của Đào Uyên Minh (Đào Tiềm) sống cùng thời ấy. Nếu có trình độ thông hiểu văn chương Văn Ngôn kha khá, quý vị sẽ có thể tiếp nhận di sản trí huệ quý báu của Cổ Thánh Tiên Hiền. Để học văn chương Văn Ngôn thì phải thực hiện bằng cách học thuộc cổ văn, tận hết sức chọn lựa những tác phẩm trong bộ Cổ Văn Quán Chỉ, học thuộc năm mươi bài là có thể đọc được Cổ Văn. Học thuộc một trăm bài sẽ có thể viết theo lối văn Văn Ngôn. Tôi thường khuyến khích các đồng tu bảo ban con cháu của chính họ hãy học thuộc cổ văn. Hiện thời, tuy các cháu cảm thấy rất khó khăn, nhưng trong tương lai, chúng nó sẽ cảm kích cha mẹ suốt đời. Nếu tuổi đã lớn hơn một chút, thì do bận bịu công việc, họ sẽ không còn thời gian, tinh lực như vậy nữa. Tốt nhất là học thuộc Vô Lượng Thọ

Kinh, chỉ có bốn mươi tám chương. Bản hội tập của Hạ lão Cư Sĩ hết sức hay, những phần Kinh Văn quan trọng nhất, tinh hoa nhất đều được thu thập, bao gồm nội dung của năm bản dịch gốc. Bản dịch Vô Lượng Thọ Kinh sớm nhất là bản dịch thời Hậu Hán, bản trễ nhất là bản đời Tống. Nếu có thể tụng thuộc thì đọc các Kinh Điển khác sẽ chẳng thấy khó khăn gì!

A Di Đà Kinh là do La Thập Đại Sư dịch vào thời Diêu Tần. Tại Trung Quốc, có bốn triều đại lấy quốc hiệu là Tần, các nhà sử học đem dòng họ của Đế vương đặt trước chữ Tần để phân biệt. Triều đại thứ ba là Phù Tần, vua là Phù Kiên. Đại thần của ông ta là Diêu Trành phát động chánh biến, lật đổ Phù Kiên, tự lập làm vua, xưng là Diêu Tần. Thuở ấy, có không ít Cao Tăng, Đại Đức xuất hiện, như Huệ Viễn, Đạo An, Tăng Triệu, các danh sĩ như Tạ Linh Vận, Đào Uyên Minh đều thuộc cùng một thời đại.

Tam Tạng Pháp Sư là danh xưng học vị. Đối với Tam Tạng Kinh, Luật, Luận do Đức Phật đã nói, không gì chẳng thông đạt thì mới có thể xưng là Tam Tạng Pháp Sư.

Ngẫu Ích Đại Sư sanh vào cuối thời Minh, mất vào đầu đời Thanh. Cuộc đời Ngài đã được ghi chép tường tận trong truyện ký. Ngoài ra, trong các sách Di Đà Yếu Giải Giảng Nghĩa và Di Đà Yếu Giải Thân Văn Ký đều có chép tường tận. Sách Yếu Giải Giảng Nghĩa do Pháp Sư Viên Anh soạn, Di Đà Yếu Giải Thân Văn Ký do

Pháp Sư Bảo Tịnh viết, đây là hai tác phẩm chú giải rất hay. Đại Sư tuổi già chuyên tu Tịnh Độ. Do vậy, Ngài lấy biệt hiệu là Tây Hữu, ngụ ý: Tây Phương Cực Lạc Thế Giới như Đức Phật đã nói là một nơi có thật.

Từ trước đến nay mọi người đều nghĩ Thế Giới Sa Bà do Đức Phật đã nói chỉ là một hệ Ngân Hà (Milky Way), nhưng theo như lão Cư Sĩ Hoàng Niệm Tổ giải thích thì một hệ Ngân Hà chỉ là một đơn vị Thế Giới được nói tới trong Kinh Phật. Tính toán theo cách này, một Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới bao gồm mười ức hệ Ngân Hà, là khu vực giáo hóa của một Đức Phật. Có thể thấy là Vũ Trụ to lớn gần như không có cách nào tưởng tượng được!

Trước hết, Đức Phật giảng Kinh Vô Lượng Thọ. Kế đó, giảng Kinh Quán Vô Lượng Thọ, cuối cùng, giảng Kinh A Di Đà. Tây Phương Cực Lạc Thế Giới thật sự có, A Di Đà Phật cũng thật sự có. Phải như thế nào mới đến được nơi đó? Thứ nhất là phải thật sự tin tưởng. Thứ hai, phải thật sự phát nguyện chịu sanh sang đó. Thứ ba, chuyên niệm A Di Đà Phật. Chuyên niệm thì phải nhất loạt diệt sạch vọng tưởng, phân biệt, chấp trước. Nếu đời này chẳng thể sanh sang Tây Phương thì đời sau nhất định sẽ khổ hơn, vì chúng ta từ sáng đến tối suy nghĩ không ngừng. Nếu nghĩ đến chuyện làm lợi cho chúng sanh thì ít mà làm chuyện tự tư tự lợi thì nhiều, tương lai nhất định sẽ bị khổ nhiều vui ít, càng lúc càng tệ hơn.

“*Sa Môn*” (Śramana) là tiếng gọi chung người xuất gia trong các Tôn Giáo ở Ấn Độ vào thời cổ, còn dịch là Càn Túc, có nghĩa là “*cần tu Giới, Định, Huệ, tức diệt tham, sân, si*” (siêng tu Giới, Định, Huệ, diệt dứt tham, sân, si). Sau khi Phật Giáo được truyền đến Trung Quốc, Sa Môn liền trở thành danh xưng chuyên dùng để chỉ hàng xuất gia trong Phật Giáo, lại còn hàm nghĩa những vị xuất gia ấy đang còn thuộc trong giai đoạn học tập. Ngẫu Ích Đại Sư tự xưng là Sa Môn với ý nghĩa tự khiêm, chẳng dám xưng là Pháp Sư. Có người dùng chữ “Đại Sư” để gọi người xuất gia, sự thật là đã xưng hô vượt phạm. Bởi lẽ, các vị Đẳng Giác Bồ Tát như Quán Âm, Phổ Hiền, Đại Thế Chí v.v... và Di Lặc là vị sau này sẽ nối ngôi thành Phật mà vẫn còn xưng là Đại Sĩ. Đại Sư chính là tiếng tôn xưng Đức Phật. Người đời nay chẳng hiểu rõ những kiến thức Phật học thông thường, bèn dùng danh xưng ấy để gọi hàng phàm phu, gần như là chế nhạo họ! Ngẫu Ích là biệt hiệu của Đại Sư, Trí Húc là pháp danh xuất gia của Đại Sư.

Hai chữ “*nguyên phù*” là từ ngữ dùng để mở đầu một câu trong Văn Ngôn, nó là hư từ, chẳng có ý nghĩa gì hết. Phật là tiếng Phạn dịch âm, nói cho đủ là Phật Đà Da (Buddhaya), nghĩa là Giác Giả (người giác ngộ), do tôn trọng nên không dịch nghĩa. Người Hoa thích đơn giản, chỉ chọn dùng chữ Phật. Người thật sự hiểu rõ chân tướng của nhân sinh và Vũ Trụ thì gọi là Giác Giả. Vũ Trụ là hoàn

cảnh sống. Nhân sinh chính là bản thân con người. Ai nhận biết chính mình? Do đâu đến? Tương lai sẽ đi về đâu? Quá khứ không khởi đầu, tương lai không kết thúc. Nhỏ thì như gia đình của một cá nhân, lớn thì là xã hội, quốc gia, cho đến hư không pháp giới rộng lớn. Nếu có thể thật sự hiểu rõ thì mới có thể làm chủ nó được, mới được đại tự tại, chẳng bị hoàn cảnh chi phối, đè nén. Thành Phật chính là thành tựu trí huệ viên mãn rốt ráo, không gì chẳng biết, không gì chẳng thể. Chư Phật là người triệt để hiểu rõ chân tướng của nhân sinh và Vũ Trụ, số nhiều đến vô lượng. Các Ngài đã làm được thì chúng ta cũng sẽ có thể làm được.

Ngẫu Ích Đại Sư giải thích Pháp Môn Niệm Phật cho chúng ta nghe, nương theo phương pháp ấy để tu học thì trong một đời cũng sẽ có thể đạt đến thành tựu giống như Chư Phật, Bồ Tát. Phật, Bồ Tát và Chư Tổ Sư, Đại Đức các đời quyết chẳng dối gạt, họ chẳng mong cầu điều gì nơi chúng ta thì dối gạt chúng ta để làm gì? Vì thế, phải nên sanh lòng tin sâu đậm, đừng nghi ngờ những lời chỉ dạy của các Ngài. Phật Phật đạo đồng, vô lượng Chư Phật đều từ bi, chân thành, thanh tịnh, nghĩ thương xót lũ mê muội. Chữ “*quần mê*” chỉ chín pháp giới, bao gồm Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác, Trời, người, A tu la, súc sanh, ngạ quỷ, địa ngục.

“Bồ Tát” dịch nghĩa là Giác Hữu Tình, nhưng giác chưa viên mãn, tối thiểu là vẫn còn có một phần sanh tướng vô minh, cho nên

vẫn thuộc trong chín pháp giới. Phật dạy chúng ta dùng lý trí, chứ không dùng cảm tình. Do Phật từ bi thương xót hết thảy chúng sanh vô điều kiện, nên toàn tâm toàn ý chăm sóc chúng sanh, tùy theo căn cơ mà lập ra phương cách giáo hóa, chỉ dạy chúng sanh tu trì chánh pháp mãi cho đến khi thành Phật.

“*Mẫn niệm*” có nghĩa là từ bi. Nếu chẳng có tâm từ bi thì Phật sẽ chẳng có nguyên động lực (động lực ban đầu, động lực chính) để giáo hóa chúng sanh. Người thế gian nỗ lực làm việc suốt ngày từ sáng đến tối là do danh và lợi thúc đẩy sau lưng. Phật, Bồ Tát đã chẳng tham danh, lại chẳng mong lợi, chỉ vì nghĩ thương xót hết thảy chúng sanh đang mê hoặc bèn tùy theo căn cơ mà lập cách giáo hóa. Trong nội dung và phương pháp dạy học, do căn tánh, mê, ngộ, cách thức sanh sống và trình độ giáo dục của chúng sanh đều khác nhau, chẳng thể nào không tùy theo từng người mà lập ra cách giáo hóa. Nói tới “*giáo hóa*” thì “*giáo*” là nói theo mặt nhân, “*hóa*” là nói theo mặt quả. Sau khi tiếp nhận sự chỉ dạy của Phật, ắt khí chất có biến hóa, trước kia là ngu si, nay thì thông minh, trước kia cảm thấy khổ não, nay cảm thấy sung sướng. Tông chỉ giáo dục của Phật đối với hết thảy chúng sanh đều giống hệt nhau, đều nhằm dạy cho chúng sanh viên mãn thành Phật. Điều này được gọi là “*quy nguyên vô nhị*” (trở về nguồn thì không hai): Phương pháp tuy nhiều, nhưng mục tiêu chỉ có một.

Tại Trung Quốc, từ thời Tùy Đường trở đi, Phật Giáo được chia thành mười Tông phái Đại Thừa và Tiểu Thừa, cách nay đã một ngàn năm trăm năm. Người đời sau thường mang tư tưởng môn đình, cho Pháp Môn của mình tu là đúng, những pháp khác đều trật, nhưng Phật nói “*quy nguyên vô nhị, phương tiện đa môn*”. Xin đừng khen mình, chê người. Lúc Phật tại thế, có người đến thưa hỏi, nhất định Phật sẽ chỉ dạy một phương pháp chánh xác khiến cho người ấy đạt được thành tựu viên mãn. Hiện thời, Phật đã khuất bóng, chỉ có thể nương theo Kinh Phật để tu học. Kinh Điền giống như bác sĩ tùy theo từng bệnh nhân mà kê toa. Nếu toa thuốc không hợp căn bệnh, e rằng sẽ phát sanh hậu quả nghiêm trọng. Ngẫu Ích Đại Sư cho biết sở dĩ Đức Phật giới thiệu A Di Đà Kinh là do Đức Phật thấy cơ duyên của chúng sanh đã chín muồi, không ai hỏi mà tự nói, chẳng phải nhằm chuyên nói với một loại người nào đó, mà nhằm nói với hết thảy chúng sanh thưở ấy và mai sau. Từ xưa đến nay, người tu Tịnh Độ đạt được thành tựu đồng nhất. Tịnh Độ là thẳng chóng nhất, viên đốn nhất, có thể vượt cấp, không cần phải trải qua tiệm tu (tu dần dần theo thứ tự), có thể đốn siêu (nhánh chóng vượt lên), từ lớp Một của Tiểu Học vượt thẳng lên lớp Tiến Sĩ, vượt qua năm mươi một địa vị Bồ Tát, nhưng phương pháp lại cực đơn giản, khiến người ta chẳng dám tin tưởng, rất chẳng thể nghĩ bàn.

Luân hồi trong lục đạo là do chính mình tạo, do mê hoặc mà tạo nghiệp. Tạo nghiệp ắt phải hứng chịu quả báo, quả báo thiện hay ác chẳng sai sót một mảy. Nếu muốn vượt thoát lục đạo thì đừng tạo nghiệp nữa! Chẳng tạo nghiệp rất khó! Chẳng mê hoặc càng khó hơn. Thế nào gọi là nghiệp? Nghiệp là cái quả của sự tạo tác. Sự có thiện và ác, nên nghiệp cũng có thiện và ác. Nghiệp chia thành ba loại: Thân, miệng, ý. Thân thể tạo tác, miệng thốt ra lời lẽ, tâm khởi lên ý niệm, những tạo tác từ nơi thân và miệng là do ý điều khiển. Muốn vượt thoát luân hồi thì phải đoạn Hoặc trước. Nghiệp nhân trong tam giới lục đạo chính là Kiến Hoặc và Tư Hoặc, hoàn toàn đoạn được chúng thì mới có thể thoát khỏi tam giới. Chẳng thể làm được điều này ngay trong một đời! Nếu muốn hưởng phước báo trong cõi người, cõi Trời thì sẽ dễ hơn, các vị Thánh Hiền thế gian và những nhà Tôn Giáo đều có thể giúp con người thực hiện được điều đó, chứ vượt thoát luân hồi thì người thế gian không có cách nào thực hiện được. Vì thế, Đức Phật mới xuất hiện trong cõi đời nhằm tạo duyên cho chúng sanh gặp gỡ hòng đắc độ.

Pháp Môn Niệm Phật là đời nghiệp Vãng Sanh, đời nghiệp thì có hy vọng thành tựu, chứ không đời nghiệp sẽ khó khăn đây! Những Pháp Môn khác chưa hề có thuyết đời nghiệp. Trước đây, đã có người nói: “Thuyết đời nghiệp Vãng Sanh trong Tịnh Tông chẳng tìm được căn cứ nào trong Kinh Điển!” Năm 1984, Cư Sĩ Trầm Gia

Trình thỉnh tôi đến New York giảng Kinh. Lúc đổi máy bay ở Los Angeles, lão Cư Sĩ Châu Tuyên Đức ra phi trường đón tôi, vừa gặp mặt, cụ liền nói: *“Thưa Pháp Sư! Không xong rồi! Có người nói trong Pháp Môn Niệm Phật nếu đời nghiệp sẽ chẳng thể Vãng Sanh, tôi niệm Phật mấy chục năm chẳng phải là uổng phí hay sao?”* Thái độ của cụ hết sức nghiêm trọng. Tôi bảo: *“Đời nghiệp chẳng thể Vãng Sanh thì không cần phải sanh về đó nữa! Nếu đời nghiệp chẳng thể Vãng Sanh thì Tây Phương Cực Lạc Thế Giới chỉ trợ trợ một mình A Di Đà Phật, chúng ta đến đó để làm gì? Văn Thù, Phổ Hiền, Đại Thế Chí, Quán Âm... các vị Đẳng Giác Bồ Tát vẫn còn một phẩm sanh tướng vô minh chưa phá, đều là đời nghiệp. Nếu chẳng đời nghiệp thì tại sao còn chia thành ba bậc chín phẩm Vãng Sanh vậy?”* Cụ Châu nghe lời ấy rồi mới yên lòng.

Ba Kinh Tịnh Độ được Cổ Đức gọi là Vãng Sanh Kinh. Sau này, các vị Tổ Sư lại đem phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên của Kinh Hoa Nghiêm và chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông của Kinh Lăng Nghiêm ghép vào sau ba Kinh A Di Đà, Vô Lượng Thọ và Quán Vô Lượng Thọ Phật thành ra Tịnh Độ Ngũ Kinh. Trong Tịnh Độ Ngũ Kinh, nói tới Pháp Môn Niệm Phật thì chia thành bốn loại:

1. Thật Tướng Niệm Phật.
2. Quán Tướng Niệm Phật.

3. Quán Tượng Niệm Phật.

4. Trì Danh Niệm Phật.

Đức Phật hết sức coi trọng Trì Danh Niệm Phật. Trong Đại Bản Vô Lượng Thọ Kinh và Tiểu Bản A Di Đà Kinh, Đức Phật đều dạy chúng ta chuyên trì danh hiệu A Di Đà Phật. Không riêng mình Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật là như thế mà hết thầy Chư Phật đều đồng thanh tán thán. Niệm Phật rốt cuộc có chỗ nào hay? Những người chẳng khế nhập sâu xa cảnh giới này, sẽ thật khó thể nói ra. Trong trước tác của Cổ Đức như các vị Thiện Đạo, Vĩnh Minh, Liên Trì, Ngẫu Ích, quả thật đã giảng rõ điều này tường tận, thấu triệt. Đáng tiếc là chúng ta nghiệp chướng sâu nặng, đọc những sách ấy xong vẫn cứ y như cũ, chẳng thể sanh tâm thanh tịnh, vẫn cần phải được thiện tri thức chỉ dạy, giải thích, rồi chính mình phải nỗ lực tu hành thì mới đạt được lợi ích. Nếu không, chẳng qua là gieo được một tí thiện căn trong tám thức điền mà thôi!

Trong bốn thứ Pháp Môn Niệm Phật, chuyên trì danh hiệu đơn giản, dễ hành nhất. Chuyên là chuyên nhất, chuyên tâm, Trì là giữ gìn, chẳng để nó mất đi. Danh hiệu chính là sáu chữ “*Nam Mô A Di Đà Phật*”. Chúng ta suốt ngày từ sáng đến tối, từ đầu năm đến cuối năm, chớ nên lìa khỏi câu Phật hiệu này. Phương pháp là niệm sáu chữ hay bốn chữ, niệm lớn tiếng hay nhỏ tiếng, không cách nào chẳng được. Không niệm ra tiếng mà niệm thầm thì cũng được luôn!

Cốt sao không gián đoạn, không xen tạp, không hoài nghi. Thời gian bao lâu mới thấy được hiệu quả? Tôi thưa cùng quý vị: Từ ba tháng đến sáu tháng sẽ thấy công hiệu, có thể tiêu trừ được một phần nghiệp chướng, cảm thấy đầu óc sáng suốt, thông minh hơn trước. Phiền não, ưu lự, vọng tưởng, vướng mắc đều bớt, tâm địa thanh tịnh. Hiểu lý luận hay không chẳng quan trọng, chỉ cần theo đúng pháp tu hành, chắc chắn sẽ thấy hiệu quả.

Cần phải có lòng tin vào giáo huấn của Cổ Thánh Tiên Hiền. Phật nói câu nào cũng đều chân thật, chỉ cần chân thành, tin tưởng khẩn thiết, thật sự phát nguyện, sẽ lập tức được bốn nguyện, oai thần của A Di Đà Phật ngấm ngấm gia trì. Dùng nguyện tác ấy niệm Phật thì khi công phu thành thực, nhất định sẽ có cảm ứng chẳng thể nghĩ bàn. Phước báo lớn nhất của con người trong thế gian chẳng phải là giàu có, trường thọ, mà phước báo chân chánh chính là khi lâm chung chẳng sanh bệnh, đầu óc tỉnh táo, biết sẽ đi về đâu, đấy là phước khí thật sự. Trong những năm qua, tại Đài Loan, người ngồi mát hay đứng qua đời khoảng hai, ba chục người, còn lâm chung hiện tượng lành thì khoảng năm trăm người trở xuống. Tại Nam Dương, Tân Gia Ba, Mã Lai cũng có năm sáu vị. Cam lão thái thái có một người thân thích di dân sang Mỹ, tuổi đã cao, sống chung với con cái, ở nhà chăm sóc trẻ nhỏ và cơm nước. Có một hôm, sáng sớm cụ

không thức dậy nấu bữa sáng, người nhà vào phòng cụ xem thì cụ ngồi xếp bằng trên giường Vãng Sanh rồi. Kỳ lạ nhất là cụ đã may sẵn đồ tang cho cả nhà lớn bé, sắp đặt hậu sự nghiêm chỉnh, đủ thấy cụ biết trước lúc mất. Chính mắt Cam lão thái thái thấy chuyện này.

Đời người trong cõi thế là một giấc mộng xuân, thời thời khắc khắc đều là trong mộng. Người thật sự giác ngộ mới chịu buông xuống. Thế gian không có một pháp nào để được cả! Nếu thân có thể đạt được thì lẽ ra chẳng có suy, lão, bệnh, tử. Con người gặp gỡ nhau do duyên, có duyên tụ hội chớ mừng, khi duyên tan diệt, chớ buồn bã! Đây là hiện tượng bình thường!

Thiền Tông tiếp dẫn người thượng thượng căn, chứ trung căn và hạ căn chẳng có phần. ngay cả với người có căn tánh Đại Thừa, Thiền Tông vẫn còn cao lắm. Đối tượng của các Tông phái thuộc Giáo Hạ, như Hoa Nghiêm, Thiên Thai, Pháp Tướng, Tam Luận, là kẻ căn tánh bậc thượng hay bậc trung. Đại khái, người thượng căn lợi trí tu học thì mới có thành tựu. Trung căn sẽ khác hẳn, còn hạ căn thì chẳng có phần. Chỉ có Pháp Môn này, ba căn thượng, trung, hạ, ông già bà cả không biết chữ cũng đều có thể tu được, cũng đều có thể chứng được. Trong Vãng Sanh Truyện có chép ông Vương Đả Thiết ở Hành Châu là thợ rèn, một nhà bốn miệng ăn, cuộc sống rất khổ. Có một vị xuất gia đi qua cửa nhà ông ta. Vương Đả Thiết liền mời

sur vào nhà tiếp nhận cúng dường và thưa hỏi phương pháp “*lià khô, đượ vui*”. Pháp Sư dạy ông ta niệm Phật. Ông ta y giáo phụng hành, cứ rền sắt một búa liền niệm Phật một tiếng. Suốt ba năm như thế, một hôm, ông ta đọc kệ:

Đinh đinh, đang đang,
Cửu luyện thành cang,
Thái bình tương cận,
Ngã vãng Tây Phương.
(Beng beng, bang bang,
Luyện mãi thành gang,
Thái bình sắp tới,
Ta về Tây Phương).

Nói xong, đập xuống một búa, đứng sững qua đời. Năm Dân Quốc năm mươi bảy (1968), tại làng Tướng Quân ở Đài Nam có một bà cụ đứng sững qua đời. Năm ngoái, khi tôi giảng Kinh ở Cao Hùng có nhắc tới chuyện này, có mấy vị cùng nói họ thật sự biết chuyện này. Chuyện Vãng Sanh của Lão Cư Sĩ Lý Tế Hoa thuộc Đài Bắc Liên Hữu Niệm Phật Đoàn càng chẳng thể nghĩ bàn. Cụ giảng khai thị tại Niệm Phật Đoàn, giảng trong một tiếng rưỡi, buốt lòng rất miêng khuyên mọi người niệm Phật. Giảng xong, cụ nói: “*Tôi sắp trở về nhà*”. Cụ bước xuống bục giảng, ngồi trên ghế mây nơi phòng khách Vãng Sanh. Hai tháng trước đó, cụ đã có dự cảm, hễ lúc nào

rảnh rồi bèn đến thăm bạn bè, tựa hồ có ý giã biệt. Có một lần, cụ cùng vợ ngồi xe ba bánh đi dự pháp hội, cụ bảo vợ: “*Nếu tôi Vãng Sanh, bà có cảm thấy trống vắng hay không?*” Bà vợ bảo: “*Nếu ông Vãng Sanh là chuyện quá tốt đẹp, tôi chẳng cảm thấy trống vắng đâu!*” Điều này chứng tỏ cụ biết trước lúc mất.

Niệm Phật chia thành Lý niệm và Sự niệm. Lý niệm là đạo lý, phương pháp, cảnh giới đều hiểu rõ ràng, đương nhiên sẽ chuyên tâm niệm. Sự niệm là chưa hiểu rõ lý luận, nhưng chuyên tâm niệm Phật. Sự niệm mà niệm đến mức tâm địa thanh tịnh, trí huệ tự khai thì cũng có thể đạt đến Lý niệm.

Từ xưa đến nay, hoàng dương Phật Pháp thì Kinh Điển phổ biến nhất chính là Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Do vậy, Kinh này được chú giải với số lượng rất nhiều. Trong số ấy, có giá trị nhất chính là bộ Di Đà Kinh Sớ Sao của Liên Trì Đại Sư. Ngài Ngẫu Ích tôn xưng Ngài Liên Trì là Vân Thê Hòa Thượng. Trong thời Ngài Ngẫu Ích, Ngài Liên Trì đã Viên Tịch, nhưng trước tác của Ngài vẫn còn đó. Ngài Ngẫu Ích coi Ngài Liên Trì như thầy, học tập theo giáo huấn của Ngài Liên Trì, tức là như ta thường gọi là “*tư thực đệ tử*”, giống như Mạnh Tử bên Nho Gia là “*tư thực đệ tử*” của Khổng Tử. Ngài Liên Trì là Tổ Sư đời thứ tám của Tịnh Độ Tông, Ngài Ngẫu Ích là Tổ Sư đời thứ chín. Ngài Liên Trì viết bộ Sớ Sao để chú giải Kinh Di Đà. Trước hết, viết lời Sớ, Sớ nhằm giải thích Kinh. Sau

đấy, cảm thấy lời Sớ quá sâu, sợ người đời sau đọc không hiểu. Do vậy, Ngài lại viết lời Sao, Sao nhằm giải thích Sớ. Tại Đài Loan, bộ Sớ Sao này được lưu hành rất rộng. Hiện thời, chúng tôi in chung Sớ Sao và bộ Di Đà Sớ Sao Dẫn Nghĩa do Pháp Sư Cổ Đức biên soạn thành một bản. Dẫn Nghĩa nhằm chú giải Sớ Sao. Pháp Sư Cổ Đức vừa là đồ đệ vừa là thị giả của Ngài Liên Trì. Trước tác của Ngài Liên Trì được lưu truyền trong đời sau là nhờ công sức của Pháp Sư Cổ Đức. Ở Đài Bắc, tôi đã từng giảng bộ Dẫn Nghĩa một lần, thu âm thành ba trăm ba mươi lăm cuốn băng cassette. Tác phẩm này nội dung phong phú, được Ngài Ngẫu Ích xưng tụng là “*bác đại tinh thâm*” (rộng lớn, tinh vi, sâu xa) thật xứng đáng!

Ngài U Khê là Pháp Sư Truyền Đăng ở Chùa Cao Môn tại U Khê, núi Thiên Thai. Ngài Ngẫu Ích dùng tên đất để gọi vị này nhằm biểu lộ lòng tôn kính. Vị này cũng là huynh đệ của sư phụ Ngài Ngẫu Ích nên Ngài Ngẫu Ích gọi Ngài U Khê là “*sư bá*”. Ngài U Khê tuổi già chuyên tu Tịnh Độ, mỗi lần giảng Kinh Di Đà đều cảm nhạc Trời vang rền không trung, đại chúng đều nghe tiếng. Ngài soạn bộ Viên Trung Sao để chú giải Kinh A Di Đà, dùng Tam Quán Chân Giả Trung của Tông Thiên Thai để phô bày ý nghĩa, giữ lấy ý nghĩa Trung Đạo viên dung. Sao nhằm giải thích lời Sớ, lời Sớ do Pháp Sư Đại Hựu viết dưới thời Nguyên, có tên là A Di Đà Kinh Lược Giải. Bộ Viên Trung Sao này không được lưu hành rộng rãi, Ngài Ngẫu

Ích bảo bộ sách ấy “*cao thâm, hồng, bác, văn phú, nghĩa phồn, hoặc bất tiện sơ cơ*” (cao, sâu, minh mông, bát ngát, văn nhiều, nghĩa lắm, có lẽ chẳng thuận tiện cho hàng sơ cơ).

Nhằm lợi lạc hàng sơ cơ, Ngài Ngẫu Ích viết bộ Yếu Giải này, có kiến giải độc đáo. Vì thế, nội dung cũng chẳng cần phải giống với hai vị Liên Trì Đại Sư và U Khê Đại Sư. Hai câu “*trắc khán thành phong, hoành khán thành lãnh*” là mượn ý từ bài thơ do Tô Đông Pha sáng tác khi du ngoạn Lô Sơn, tỉnh Giang Tây. Bài thơ ấy như sau:

Hoành khán thành lãnh, trắc thành phong,
Viễn cận cao đê các bát đồng,
Bất thức Lô Sơn chân diện mục,
Chỉ duyên thân tại thử sơn trung.

(*Tạm dịch:*

Nhìn dọc thành đỉnh, ngang thành rặng,
Cao, thấp, gần, xa vốn khác nhau,
Chẳng biết Lô Sơn chân diện mục,
Cốt sao thân ở tại non này).

Mượn hai câu thơ này với ngụ ý: Ngài đã từng thấy chân diện mục (diện mạo thật sự) của Lô Sơn, đã từng đích thân chứng được cảnh giới Tây Phương Tịnh Độ.

Theo phương cách giảng Kinh trong Tông Thiên Thai, trước khi giảng Kinh sẽ giảng huyền nghĩa. “*Huyền nghĩa*” chính là trong một thời gian rất ngắn có thể giới thiệu một cách tổng hợp những ý nghĩa chánh yếu trong một bộ Kinh, khiến cho thính chúng trước hết có được một khái niệm, rồi sau đó tiếp tục nghe Kinh Văn sẽ dễ thấu hiểu. Tông Thiên Thai dùng năm đoạn để giảng rõ cương yếu của Kinh, gọi là “*ngũ trùng huyền nghĩa*”:

1. Giải thích tựa đề bản Kinh (Thích Danh).
2. Biện Thể (biện định Thể), tức là chỉ rõ chỗ căn cứ để lý luận của Kinh này, vì nếu chẳng hiểu rõ ý nghĩa, sẽ khó thể tạo dựng tín tâm.
3. Minh Tông, tức là nói rõ tông chỉ, cương lĩnh và phương pháp tu học trong Kinh này.
4. Luận Dụng (luận định về Dụng), tức Kinh có tác dụng ở chỗ nào? Tông là tu nhân, còn Dụng là kết quả.
5. Phán giáo: Tổ Sư, Đại Đức chính lý, phân loại Kinh Phật, dựa theo thứ tự sâu hay cạn, khế hợp căn cơ các loại để phán định một bộ Kinh thuộc về giáo pháp nào.

III. GIẢI THÍCH HUYỀN NGHĨA CỦA KINH

3.1. Thích danh

(Giải) Đệ nhất, thích danh. Thử Kinh dĩ năng thuyết, sở thuyết nhân vi danh. Phật giả, thử độ năng thuyết chi giáo chủ, tức Thích Ca Mâu Ni. Thừa đại bi nguyện lực, sanh ngũ trước ác thế, dĩ tiên giác giác hậu giác. Vô pháp bất tri, vô pháp bất kiến giả dã. Thuyết giả, duyệt sở hoài dã. Phật dĩ độ sanh vi hoài, chúng sanh thành Phật cơ thực, vị thuyết nan tín pháp, linh cứu cánh thoát, cố duyệt dã. A Di Đà, sở thuyết bỉ độ chi Đạo Sư. Dĩ tứ thập bát nguyện, tiếp tín nguyện niệm Phật chúng sanh, sanh Cực Lạc Thế Giới, vĩnh giai bất thoái giả dã. Phạm ngữ A Di Đà, thử vân Vô Lượng Thọ, diệt vân Vô Lượng Quang. Yếu chi, công đức, trí huệ, thần thông, đạo lực, y chánh, trang nghiêm, thuyết pháp, hóa độ, nhất nhất vô lượng dã. Nhất thiết kim khẩu, thông danh vi Kinh. Đối thượng ngũ tự, thị thông biệt hiệp vi đề dã. Giáo, Hạnh, Lý tam, các luận thông biệt. Quảng như Thai tạng sở minh.

(Giải: Thứ nhất là giải thích tên Kinh. Kinh này dùng người nói và người được nói để đặt tên. Phật là Đức Giáo Chủ nói Kinh trong cõi này, tức Thích Ca Mâu Ni Phật. Do đại bi nguyện lực, sanh trong đời ác ngũ trước, dùng tiên giác để giác ngộ kẻ hậu giác, không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy. Thuyết là thỏa lòng mong mỏi. Phật mang chí nguyện độ sanh, căn cơ thành Phật của chúng sanh đã chín muồi, bèn giảng cho họ biết pháp khó tin, khiến họ được giải thoát rốt ráo, cho nên Phật vui sướng. A Di Đà,

là đấng Đạo Sư của cõi đang được nói đến. Ngài dùng bốn mươi tám nguyện tiếp độ chúng sanh tín nguyện niệm Phật sanh về Thế Giới Cực Lạc, vĩnh viễn đạt đến địa vị Bất Thoái. Tiếng Phạn là A Di Đà, cõi này dịch là Vô Lượng Thọ, còn dịch là Vô Lượng Quang. Nói tới những điểm trọng yếu thì công đức, trí huệ, thần thông đạo lực, sự trang nghiêm nơi y báo và chánh báo, thuyết pháp, hóa độ, mỗi mỗi đều vô lượng. Hết thấy những gì do kim khẩu của Đức Phật nói ra đều gọi chung là Kinh. Chữ Kinh đem phối hợp với năm chữ trước (tức Phật Thuyết A Di Đà) là đem ghép cả Thông lẫn Biệt thành tựa đề Kinh. Ba món Giáo, Hạnh, Lý mỗi thứ đều luận định Thông và Biệt, giảng giải chi tiết thì như trong Kinh sách của tông Thiên Thai đã giảng)

Thích Ca Mâu Ni Phật nương theo đại bi nguyện lực, sanh trong đời ác năm trước, rộng độ hữu tình. Vì sao con người phải sanh vào thế gian? Lúc tôi mười ba, mười bốn tuổi thường nghĩ đến vấn đề này, có lúc nghĩ cả mấy tháng, nhưng chẳng tìm được câu trả lời. Phật dạy: “*Nhân sanh vi thù nghiệp nhi lai*” (Đời người là do đền trả cái nghiệp mà sanh ra). Trong quá khứ làm lành thì đời này hưởng phước. Nếu không, chuyện gì cũng trái ý, nhân quả báo ứng chính là chân tướng sự thật. Nếu hiểu rõ sự thật này thì sẽ tâm an lý đắc, chẳng còn oán Trời trách người, tâm liền an ổn. Tâm an, ắt định, Định sanh ra Huệ. Từ đây, bỏ ác, hướng lành, thay đổi tương lai.

Tiên Sinh Viên Liễu Phàm viết Liễu Phàm Tứ Huấn nhằm xiển minh phương pháp “*sửa đổi vận mạng*” hết sức tường tận. Ông ta cả đời sửa lỗi, đổi mới, đoạn ác, tu thiện. Ông ta đã thay đổi vận mạng của đời mình khác với lời dự đoán của Khổng lão Tiên Sinh từ Vân Nam tới, cụ Khổng là một người đắc chánh truyền phép bói Hoàng Cực Số của Thiệu Tử (Thiệu Khang Tiết). Trong nhà Phật, “*hữu cầu tất ứng*”. “*Cầu*” là mong cầu đúng lý, đúng pháp thì đều có thể cầu được. Nếu cầu chẳng được thì là do chính bản thân ta có chướng ngại. Điều mong cầu trong sách Di Đà Yếu Giải này chính là cầu thành Phật. Ai cầu thành Phật thì cũng đều có thể đạt được, chứ tiếng tăm, lợi dưỡng, công danh, phú quý trong thế gian thì có khác gì lông gà, vỏ tỏi? Cầu đúng lý, đúng pháp thì sẽ có thể chuyển biến cái thân nghiệp báo thành cái thân nguyện lực. Trước kia, thân nghiệp báo trong mỗi niệm đều tính toán vì bản thân, từ nay trở đi, mỗi niệm đều vì hết thảy chúng sanh, niệm niệm vì Phật Pháp. Phật Pháp là nền giáo dục viên mãn chí thiện trong thế gian. Nếu chúng sanh có cơ duyên tiếp nhận Phật Pháp thì sẽ đều có thể chuyển biến nghiệp lực thành nguyện lực.

Vào ba ngàn năm trước, khi Đức Phật giảng Kinh này, nếu chẳng phải là bậc đại trí huệ sẽ rất khó thể thấu hiểu được. Ngày nay, giảng bộ Kinh này, đại đa số mọi người đều nhận thấy giống như vậy. Đức Phật nói cõi này là “*ngũ trược ác thế*”, hiện thời nhìn lại,

chẳng sai chút nào! “*Trược*” là ô nhiễm. Hiện thời, tình hình ô nhiễm nghiêm trọng, các nước đều đề xướng bảo vệ môi trường. “*Ác*” là ác nghiệp, tâm con người chẳng lành: Thân phạm giết, trộm, dâm. Miệng phạm nói dối, nói đôi chiều, ác khẩu, nói thêu dệt. Ý phạm tham, sân, si. Xã hội hiện tại tràn ngập mười điều ác, Đức Phật do đại từ đại bi nguyện lực mà sanh vào thời đại này, nhằm cứu vớt chúng ta thoát lìa biển khổ.

Phật là tiên giác (người đã giác ngộ trước), triệt để hiểu rõ chân tướng của nhân sinh và Vũ Trụ, không pháp nào chẳng biết, không pháp nào chẳng thấy, dùng tiên giác để giác ngộ hậu giác (kẻ sẽ giác ngộ sau này). Bồ Tát là hậu giác. Nếu ai có thể thật sự nương theo Phật Pháp để tu hành thì là Bồ Tát, nhất là đối với Pháp Môn này. Trong tựa đề Kinh Vô Lượng Thọ đã ghi “*Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ*”, cho thấy Pháp Môn Niệm Phật là Pháp Môn tu hành của hàng Đại Thừa Bồ Tát. Phật ôm ấp chí nguyện độ sanh, niệm niệm giúp đỡ chúng sanh mau chóng thành Phật hòng thỏa mãn tâm nguyện. Nếu nguyện lực của chúng ta và nguyện lực của Phật giống nhau thì sẽ có thể chuyển nghiệp lực thành nguyện lực. Ý niệm vừa xoay chuyển thì trước kia là chúng sanh trong lục đạo, ngay lập tức liền biến thành Pháp Thân Đại Sĩ. Chúng ta học Phật cũng phải giữ tâm lòng vì chúng sanh, đề cao, giới thiệu nền giáo dục viên mãn này

cho hết thấy chúng sanh. Có như vậy thì mới đồng nguyện, đồng đức, đồng tâm với Chư Phật.

Cơ duyên của chúng sanh chín muồi, nên Đức Phật giới thiệu với chúng sanh Pháp Môn này. Trong phần Phát Khởi Tự của Kinh Vô Lượng Thọ, vừa mở đầu, vẽ mặt Đức Phật rạng rỡ, Tôn Giả A Nan từ trước đến nay chưa hề trông thấy như thế, là vì cơ duyên thành Phật của chúng sanh đã đến rồi, Phật đặc biệt hoan hỷ. Nói “*cơ duyên chín muồi*” nghĩa là họ vừa nghe liền hiểu ngay, vừa nghe liền tin ngay, vừa nghe liền khai ngộ. Người này trong đời này sẽ liền có thể vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi, đạt được giải thoát rốt ráo, cái thân trong hiện tại sẽ gọi là “*tối hậu thân*” (thân sau cùng). Hễ sanh về Tây Phương Cực Lạc Thế Giới thì đều là đi ngay trong lúc sống, chứ không phải chết rồi mới đi về đó. Đây là Pháp Môn bất tử, còn gọi là “*Pháp Môn thành tựu ngay trong khi còn sống*”. Người công phu giỏi sẽ biết trước lúc mất, chính mình tự biết, vui vẻ ra đi.

Trong lời khai thị cho Phật Thất, Pháp Sư Đàm Hư có nói trong đời Ngài đích thân thấy hai mươi mấy người Vãng Sanh, còn nghe kể lại thì chẳng thể kể xiết. Người cơ duyên chín muồi là thiện căn đã tu trong quá khứ vô lượng kiếp tới nay chín muồi, hiện thời được mười phương hết thấy Chư Phật Như Lai ngấm ngấm gia trì, khiến cho người ấy tiếp xúc Pháp Môn này liền có thể lập tức hiểu, tin, nguyện, hành. Chúng ta nhất định phải quý tiếc cơ hội được nghe

pháp trong thời khắc này, hạ quyết tâm niệm Phật, chớ nên bỏ uổng cuộc đời này.

Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật đã dạy: “Ngã ư ngũ trước ác thế, hành thử nan sự, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, vị nhất thiết thế gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan” (Ta trong đời ác ngũ trước, làm chuyện khó khăn này, đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, vì hết thầy thế gian nói pháp khó tin này, thật là rất khó). Phật Thích Ca chính là vị Phật do tu Pháp Môn Niệm Phật mà thành Phật, Ngẫu Ích Đại Sư nhắc nhở chúng ta điều này, chúng ta mới đột nhiên liễu giải.

A Di Đà Phật là bậc Đạo Sư trong Tây Phương Cực Lạc Thế Giới. Tây Phương Cực Lạc Thế Giới được hết thầy Chư Phật Như Lai trong Mười Phương Thế Giới ca ngợi. Chư Phật có cùng một đại nguyện, tức là “*độ chúng sanh thành Phật Đạo*”. Phật Phật đạo đồng, đều nhận thấy chúng sanh khó độ, đồng thời biết Tây Phương A Di Đà Phật có Pháp Môn thuận tiện là Niệm Phật, thích hợp khắp ba căn, thâm tóm độn căn lẫn lợi căn. Do vậy, Chư Phật đều đề cao, giới thiệu Tây Phương Cực Lạc Thế Giới của A Di Đà Phật với những chúng sanh đang được các Ngài hóa độ. Thích Ca Mâu Ni Phật cũng chẳng ra ngoài thông lệ ấy, nói ba Kinh Tịnh Độ nhằm khuyên chúng ta sanh về Tây Phương. Đã thế, Pháp Môn sanh về Tây Phương lại cực đơn giản, chỉ cần tín nguyện niệm Phật là được,

thật thà niệm một câu A Di Đà Phật là được rồi. Khi lâm chung, Phật nhất định đến tiếp dẫn, đây là bản nguyện của Ngài. Trong hết thủy cỗi nước, hết thủy các Pháp Môn đều là khi tiến, khi lùi, chỉ riêng Pháp Môn Niệm Phật là sau khi sanh về Tây Phương, chỉ có lên lớp, chứ không sụt xuống, bất quá là tiến nhanh hay chậm mà thôi!

Có ba thứ Bất Thoái Chuyển:

1. Vị Bất Thoái: Thánh Nhân Tiểu Thừa chứng đến Sơ Quả, chẳng lui sụt trở lại địa vị phàm phu, nhưng thời gian vượt lên những địa vị cao hơn rất dài.
2. Hạnh Bất Thoái: Bồ Tát đại từ đại bi giáo hóa chúng sanh, chẳng còn lui sụt xuống Tiểu Thừa.
3. Niệm Bất Thoái: Niệm niệm hướng đến Vô Thượng Bồ Đề, chính là Pháp Thân Đại Sĩ, phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân.

Niệm Phật sanh về Tây Phương liền chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái, đúng là pháp khó tin!

Phải hiểu rõ ràng hai chữ “*công đức*”. Công là công phu tu hành, Đức là quả báo. Cày bừa một phần thì thâm hoạch một phần, cày bừa là Công, thâm hoạch là Đức. Lợi ích chúng sanh là Công, trưởng dưỡng Bồ Đề là Đức. Chữ Đức có cùng ý nghĩa với chữ Đắc trong “*đắc thất*” (được, mất). Ví dụ như: Trì giới là Công, nhất định

sanh ra Định, Định là Đức. Tu Định là Công, nhất định khai Huệ, khai trí huệ là Đức. Trí huệ đã mở mang sẽ phá vô minh, đoạn phiền não, thành tựu vô thượng Bồ Đề Niết Bàn. Công đức khác phước đức, phước đức chỉ có thể đạt được phước báo trong cõi Trời, cõi người, chẳng thể vượt thoát luân hồi. Lương Vũ Đế là đệ tử tiền thân của nhà Phật, trong thời gian làm vua, ông ta đã dựng bốn trăm tám mươi tòa tự viện, độ mấy chục vạn người xuất gia. Đạt Ma Tổ Sư của Thiên Tông đến Trung Quốc gặp mặt Lương Vũ Đế, vua có ý khoe khoang, nói: *“Trẫm dựng chừng đó Chùa miếu, độ bao nhiêu Tăng chúng, công đức có to lớn hay không?”* Tổ Đạt Ma nói: *“Trọn chẳng có công đức gì!”* Kết quả, nói năng không hợp ý, Tổ Đạt Ma lánh xa, sang Chùa Thiếu Lâm nhìn vách suốt chín năm. Nếu thuở ấy, Lương Vũ Đế hỏi Tổ Đạt Ma, *“phước đức của trẫm lớn hay nhỏ”*, Tổ Đạt Ma nhất định nói *“phước đức vô lượng vô biên”*. Trong Đàn Kinh, Lục Tổ Đại Sư cũng có nói: *“Sanh tử đại sự, phước chẳng thể cứu được”*. Không có cách nào ban công đức cho người khác, còn phước đức có thể trao cho người khác.

Thần thông là năng lực. Thông là thông đạt, Thần là thần kỳ chẳng thể lường. Chữ *“đạo lực”* chỉ công phu tu dưỡng, trong Phật Pháp gọi nó là Giới Định Huệ.

“Y báo” là sự thụ hưởng trong hoàn cảnh sống, *“chánh báo”* là thân thể của chính mình. *“Trang nghiêm”* là chân, thiện, mỹ, huệ.

Người giỏi thuyết pháp có phương pháp dạy học rất khéo léo, khiến cho người nghe vui vẻ tiếp nhận. “*Hóa độ*” là giúp cho chúng sanh biến đổi khí chất, hóa phàm thành Thánh. Những thứ vừa nói trên đây đều là mục tiêu tối cao trong sự tu học Phật Pháp.

Phàm những pháp do chính kim khẩu Đức Phật nói ra đều được gọi là Kinh. Thật ra, Kinh Phật do năm loại người nói ra. Những điều do người khác nói ra, nếu phù hợp khít khao với chân tướng sự thật, được Phật chấp nhận, thì cũng được coi là giống như Phật nói. Trong nhà Phật nói tới “*pháp ấn*” thì Ấn biểu thị cho sự tin tưởng. Công văn của quan phủ có đóng cái ấn to lên, sẽ được công nhận là có hiệu lực. Hết thầy pháp Đại Thừa dùng Thật Tướng làm Pháp Ấn. Chẳng phải do Phật nói, nhưng nội dung những lời nói ấy cũng là chân tướng sự thật thì cũng giống như do Đức Phật nói.

“*Giáo, Hạnh, Lý tam, các luận thông biệt, quảng như Thai Tạng sở minh*”: Đối với Giáo, Hạnh, Lý, Ngẫu Ích Đại Sư không giảng tường tận, là vì trong bộ Sớ Sao của Ngài Liên Trì và bộ Viên Trung Sao của Ngài U Khê đã giảng rất tường tận. Ngoài ra, những Kinh sách của tông Thiên Thai cũng đều có thể dùng để tham khảo. Giáo là tài liệu dạy học, hết thầy Kinh Điển nhà Phật chính là sách giáo khoa. Nội dung Kinh Phật ắt có đạo lý thích hợp cho từng tầng cấp, từng địa phương, thích hợp với nhu cầu của chúng sanh trong từng thời đại đó gọi là Lý. Ngoài Lý

ra, ắt phải có phương pháp để nương theo Lý mà tu hành, nhằm chứng tỏ: Hễ nương theo đó để hành thì trong tương lai nhất định có thể đạt được, đó gọi là Hạnh.

3.2. Biện Thể

(Giải) Đệ nhị, biện Thể. Đại Thừa Kinh giai dĩ Thật Tướng vi chánh thể. Ngô nhân hiện tiền nhất niệm tâm tánh, bất tại nội, bất tại ngoại, bất tại trung gian, phi quá khứ, phi hiện tại, phi vị lai, phi thanh, hoàng, xích, bạch, trường, đoản, phương, viên, phi hương, phi vị, phi xúc, phi pháp, mịch chi liễu bất khả đắc, nhi bất khả ngôn kỳ vô. Cụ tạo bách giới thiên như, nhi bất khả ngôn kỳ hữu. Ly nhất thiết duyên lự, phân biệt, ngữ ngôn văn tự tướng, nhi duyên lự, phân biệt, ngữ ngôn, văn tự, phi ly thủ, biệt hữu tự tánh. Yếu chi, ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp. Ly cố, vô tướng. Tức cố, vô bất tướng. Bất đắc dĩ, cường danh Thật Tướng. Thật Tướng chi Thể, phi tịch, phi chiếu, nhi phục tịch, nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch. Chiếu nhi tịch, cường danh Thường Tịch Quang độ. Tịch nhi chiếu, cường danh Thanh Tịnh Pháp Thân. Hựu, chiếu tịch, cường danh Pháp Thân. Tịch chiếu, cường danh Báo Thân. Hựu, tánh đức tịch chiếu, danh Pháp Thân. Tu đức chiếu tịch, danh Báo Thân. Hựu tu đức chiếu tịch, danh Thu Dụng Thân. Tu đức tịch chiếu, danh Ứng Hóa Thân. Tịch chiếu bất nhị, thân độ bất nhị. Tánh tu bất nhị, chân ứng bất nhị, vô phi

Thật Tướng. Thật Tướng vô nhị, diệt vô bất nhị. Thị cố, cử Thể tác y, tác chánh, tác pháp, tác báo, tác tự, tác tha. Nãi chí năng thuyết, sở thuyết, năng độ, sở độ, năng tín, sở tín, năng nguyện, sở nguyện, năng trì, sở trì, năng sanh, sở sanh, năng tán, sở tán, vô phi Thật Tướng chánh ấn chi sở ấn dã.

(Giải: Thứ hai, biện định cái Thể. Các Kinh Đại Thừa đều lấy Thật Tướng làm Chánh Thể. Một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở khoảng giữa, chẳng phải là quá khứ, chẳng phải là hiện tại, chẳng phải là tương lai, chẳng phải là xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn, chẳng phải Hương, chẳng phải Vị, chẳng phải Xúc, chẳng phải Pháp. Tìm thì trọn chẳng thể được, nhưng chẳng thể nói là Không. Tạo đầy đủ bách giới thiên như, nhưng chẳng thể nói là Có. Lìa hết thấy duyên lự, phân biệt và tướng ngôn ngữ, văn tự, nhưng duyên lự, phân biệt và tướng ngôn ngữ, văn tự chẳng lìa khỏi điều này mà có tự tánh riêng biệt. Nói tóm gọn thì lìa hết thấy tướng chính là hết thấy pháp. Do “lìa” nên không có tướng, do “chính là” nên chẳng phải là không có tướng. Bất đắc dĩ, cưỡng gọi là Thật Tướng. Thể của Thật Tướng chẳng Tịch, chẳng Chiếu, nhưng lại Tịch và luôn luôn Chiếu, tuy Chiếu nhưng luôn Tịch. Tuy Chiếu mà vẫn Tịch nên cưỡng gọi là Thường Tịch Quang Độ. Tuy Tịch nhưng vẫn Chiếu, nên cưỡng gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân. Lại nữa, do Chiếu mà Tịch nên cưỡng gọi

là Pháp Thân. Tuy Tịch nhưng lại Chiếu nên cường gọi là Báo Thân. Hơn nữa, do Tánh Đức tuy Tịch mà Chiếu nên gọi là Pháp Thân. Do Tu Đức tuy Chiếu mà Tịch nên gọi là Báo Thân. Lại nữa, Tu Đức tuy Chiếu nhưng vẫn Tịch nên gọi là Thụ Dụng Thân, Tu Đức tuy Tịch nhưng có thể Chiếu nên gọi là Ứng Hóa Thân. Tịch và Chiếu chẳng hai, thân và cõi nước chẳng hai, Tánh và Tu không hai, Chân và Ứng không hai, không gì chẳng phải là Thật Tướng. Thật Tướng không hai, mà cũng chẳng không hai. Vì thế, toàn bộ cái Thể có thể làm thành y báo, làm thành chánh báo, tạo thành Pháp Thân, tạo thành Báo Thân, tạo thành Tự, tạo thành Tha, cho đến người nói, đối tượng được nói, người hóa độ, kẻ được hóa độ, người tin, pháp được tin, người phát nguyện, điều được phát nguyện, người trì, pháp được trì, người sanh về, cõi để sanh về, người khen ngợi, đối tượng được khen ngợi, không gì chẳng được Thật Tướng Chánh Ấn in vào).

Phật giảng Kinh này dựa theo lý luận và sự thật nào để nói? Phải hiểu rõ điều này trước rồi mới có thể thật sự sanh khởi tín tâm, y giáo phụng hành. Các Kinh Đại Thừa đều lấy Thật Tướng làm Thể. Thật Tướng là chân tướng của nhân sinh và Vũ Trụ. Nhân sinh là chính mình, Vũ Trụ là hoàn cảnh sống. Đối với chúng ta, Kinh Đại Thừa trọng yếu như thế, chẳng thể không hiểu rõ hoàn cảnh sống của chính mình. Nếu không hiểu, sẽ mê hoặc. Hễ mê, ắt điên đảo, coi thật là giả, tướng tà là chánh, xem ác là thiện. Bởi đó, xử thế, đãi

người, tiếp vật và tư tưởng, quan niệm đều nảy sinh sai lầm. Kinh Đại Thừa chỉ dạy chúng ta một con đường tu hành chánh xác, đó là chỗ thù thắng của Kinh Điển Đại Thừa vậy.

“Ngô nhân hiện tiền nhất niệm tâm tánh, bất tại nội, bất tại ngoại” (một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta chẳng ở trong, chẳng ở ngoài): Đoạn này rất khó hiểu, nhưng đúng là chân tướng sự thật được nói một cách đơn giản, ách yếu. Triết học gọi Thật Tướng là Bản Thể. Trong Kinh Đại Thừa, Đức Phật giải thích, nói theo mặt Thể thì Thật Tướng là *“vô tướng”*. Muôn pháp trong Vũ Trụ sanh ra như thế nào? Thế Giới hình thành như thế nào? Động vật, thực vật tồn tại như thế nào? Đều là do một căn nguyên mà sanh ra. Căn nguyên ấy chính là Bản Thể. Những nhà triết học và Tôn Giáo trong ngoài nước xưa nay đều tìm tòi lời giải đáp cho vấn đề Bản Thể nhưng chưa đạt được kết luận, nên mới có những thuyết gọi là Nhất Nguyên Luận, Nhị Nguyên Luận, Đa Nguyên Luận, Duy Tâm, Duy Thức. Từ ba ngàn năm trước, qua các Kinh Đại Thừa Đức Phật đã nói rồi. Đức Phật nói bản thể của vạn hữu là tâm. Muôn vật trong Trời đất đều do tâm biến hiện ra. Chủ thể biến hiện là một, còn những cái được biến hiện thì vô lượng vô biên. Kinh Đại Thừa gọi nó là Chân Như Bản Tánh. Trong Kinh Lăng Nghiêm, Ngài A Nan kiểm chân tâm ở bảy chỗ, Phật đều bảo chẳng đúng. Chân tâm ấy không có hình tượng, không có màu sắc, không phải là quá khứ, hiện

tại, vị lai, không phải là Hương, Vị, Xúc, Pháp. Nhưng nó là Có, chẳng phải là Không! Phật Pháp thường dùng chữ Không để hình dung nó. “*Không*” chẳng phải là cái gì cũng chẳng có! Tâm Kinh dạy: “*Sắc chính là Không, Không chính là Sắc. Sắc chẳng khác Không. Không chẳng khác Sắc*”. Sắc là nói về hiện tượng, Không là nói về Bản Thể. Không là chủ thể biến hiện (Năng Biến), Sắc là cái được biến hiện (Sở Biến). Quý vị đều có Kinh nghiệm nằm mộng, cảnh giới trong mộng nhất định phải có một thứ gì đó biến hiện cảnh mộng, đem so với tâm tánh thì cảnh giới hiện ra trong mộng là sắc tướng, là do cái Thể có khả năng biến hiện đã biến hiện ra chúng. Sắc tướng là giả, Năng Biến (cái có khả năng biến hiện) là chân. Do vậy, tâm gọi là Chân Tâm, tánh được gọi là Bản Tánh. Tướng là giả, bị biến đổi, nhưng Thể của những tướng được biến hiện thì là chân. Sự trang nghiêm nơi y báo và chánh báo trong mười pháp giới đều do nó biến hiện ra. Do vậy, Thiền gia có một câu nói: “*Nhược nhân thức đắc tâm, đại địa vô thốn thổ*” (Nếu ai hiểu được tâm, đại địa không còn một tấc đất).

Chúng ta hiện đang mê, suốt ngày từ sáng đến tối suy nghĩ loạn xạ, tạo nghiệp, chịu báo, cảm nhận lục đạo luân hồi, hoàn toàn là do tự tâm biến hiện ra. Nếu rời khỏi tâm tánh thì chẳng có một pháp nào để có thể đạt được! Một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta và một niệm tâm tánh Chư Phật Như Lai chẳng hai, chẳng khác, nhưng có ý

niệm thứ hai là sai rồi. Niệm thứ nhất là bốn tánh, niệm thứ hai là vọng tưởng, chấp trước. Nếu giữ được nhất niệm thì sẽ thành Phật. Niệm thứ nhất không có phân biệt, chấp trước, bình đẳng đối với muôn pháp bên ngoài, chẳng có thiện hay ác, đúng hay sai, tà hay chánh, chân hay vọng, lợi hay hại, đó gọi là Nhất Chân Pháp Giới. Cái niệm thứ hai là phân biệt, chấp trước đã dấy lên. Ví như tôi cầm một vật nào đó trong tay, quý vị vừa trông thấy thì rất rõ ràng, nhưng qua ý niệm thứ hai liền suy nghĩ vật này có tên là gì. Nó vốn không có tên gọi, tên gọi là do người ngoài đặt cho nó, là giả danh. Gọi nó là một trang giấy, màu trắng, tức là khởi lên phân biệt, chấp trước. Từ đấy, dẫn khởi tham, sân, si, mạn. Chúng ta chẳng thể giữ cho niệm thứ nhất không biến đổi, hễ gặp bất cứ cảnh giới nào liền lập tức mê. Đã mê lại càng thêm mê, luân chuyển trong sáu nẻo, chẳng có thở thoát ra. Đây chính là lý luận căn bản trong Phật Pháp, chẳng thể không biết. Dùng vàng chế ra đồ vật, món nào cũng là vàng. Đồ vật có thể biến đổi, chứ vàng chẳng thay đổi. Tượng có thể biến đổi, chứ Thể chẳng biến đổi. Tâm tánh bất biến nhưng tùy duyên, tùy duyên nhưng bất biến. Đáng tiếc là chúng ta vọng niệm này tiếp nối vọng niệm khác, vĩnh viễn không ngưng nghỉ. Do đây, tướng mà mình thấy được là vọng tưởng. Nếu có một ngày nào đó, thật sự đạt được nhất tâm thì sẽ thật sự thấy được Thật Tướng. Thật Tướng là

hết thấy pháp bất sanh bất diệt, trong Kinh Phật gọi đó là Vô Sanh Pháp Nhân.

Chúng ta sử dụng cái tâm sanh diệt, nên thấy hết thấy pháp đều có sanh, có diệt. Con người có sanh, lão, bệnh, tử, Thế Giới có thành, trụ, hoại, không. Chư Phật, Bồ Tát dùng tâm bất sanh bất diệt, thấy hết thấy pháp bất sanh bất diệt. Học Phật tức là muốn công phu đạt đến mức nhất tâm, sự tu học trong Đại Thừa Phật Pháp xoay quanh điều này. Thiên Tông gọi nó là Thiên Định, còn Pháp Môn Niệm Phật gọi nó là Nhất Tâm. Nhất Tâm là Thiên Định, mà cũng là Thật Tướng, Chân Như, Bản Tính. Niệm Phật đến mức nhất tâm bất loạn thì sẽ có cùng một cảnh giới với mình tâm kiến tánh trong nhà Thiền. Trong phương diện Giáo Học, ắt cần phải lập ra thuật ngữ danh tướng để tiện cho con người thấu hiểu. Danh từ là giả lập, chớ nên chấp trước. Căn bệnh lớn nhất trong các pháp thế gian là chấp trước. Chúng ta nghiên cứu tâm tánh, nói đến các thứ danh tướng của Chân Như Bản Tính, tự mình đừng nên chấp trước, mà cũng đừng khiến cho người khác chấp trước. Tu học Phật Pháp khó nhất là ở chỗ này. Đức Phật thuyết pháp suốt bốn mươi chín năm, nhưng Kinh Kim Cang lại chép Ngài chẳng nói một pháp nào cả! Đức Phật nói: “*Tu Bồ Đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm, ngã đương hữu sở thuyết pháp, mặc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn Như Lai hữu sở thuyết pháp, tức vi bán Phật, bất năng giải ngã sở thuyết cố*” (Này

Tu Bồ Đề! Ông đừng nói: Như Lai nghĩ như thế này, ta sẽ có pháp để nói, đừng nghĩ như vậy. Vì sao? Nếu có ai nói Như Lai có thuyết pháp thì chính là báng Phật vì chẳng thể hiểu lời ta nói). Chúng ta chớ nên chấp trước pháp do Đức Phật đã nói, phải thấu hiểu sâu xa điều này. Hễ chấp sẽ mê!

Trong Kinh Hoa Nghiêm, Đức Phật nói: *“Hết thấy chúng sanh đều có trí huệ, đức tướng của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng, chấp trước mà chẳng thể chứng đắc”*. Chỉ một câu này đã nói toạc ra cái gốc bệnh của chúng ta chính là phân biệt, chấp trước. Không có phân biệt, chấp trước thì chính là Nhất Chân Pháp giới. Nhất Chân Pháp giới là cuộc sống ở ngay trước mắt chúng ta. Phật Pháp không có gì khác, chỉ là phá chấp mà thôi. Phá trừ Ngã Chấp, chúng quả vị A La Hán trong Tiểu Thừa. Đại Thừa phá trừ Pháp Chấp, sẽ viên mãn thành Phật. Thành Phật chỉ là phá được cả hai chấp mà thôi! Ngã Chấp là cội nguồn của Phiền Não Chương, phá được Ngã Chấp thì đoạn được Kiến Tư phiền não. Phá được Kiến Tư phiền não sẽ thoát khỏi lục đạo luân hồi. Pháp Chấp là cội nguồn của vô minh, phá được Pháp Chấp sẽ đoạn vô minh. Kinh Diên dù Đại Thừa hay Tiểu Thừa đều giảng như vậy. Do đó, có rất nhiều tông phái, vô lượng Pháp Môn, nhưng phương pháp, lý luận đều nhằm giúp cho người học phá chấp và minh tâm kiến tánh. Nay chúng ta chọn lựa Pháp Môn Niệm Phật, niệm một câu A Di Đà Phật, dùng công phu chân

thật của chính mình lại thêm bốn nguyên và oai thần của A Di Đà Phật gia trì, người căn tánh lành lợi chịu buông phân biệt, chấp trước xuống sẽ khai ngộ dễ dàng

“*Mịch chi liễu bất khả đắc*” (tìm kiếm thì trọn chẳng thể được) là nói về tâm tánh. Đạt Ma Tổ Sư lúc diện bích (nhìn vào vách) chín năm tại Chùa Thiếu Lâm, tìm chẳng được một ai để truyền pháp. Về sau, có Huệ Khả đến cầu pháp, chân thành, cung kính Tổ Đạt Ma. Tổ Đạt Ma ngồi yên, chẳng đếm xỉa gì tới. Nhằm biểu thị lòng thành, Huệ Khả dùng đao chặt tay trái, dâng lên cúng dường. Tổ Đạt Ma cảm động, chấp nhận. Huệ Khả liền hướng về Tổ Đạt Ma, thưa: “*Tâm con chẳng an, cầu Đại Sư an cái tâm cho con*”. Tổ Đạt Ma bảo: “*Ông đem cái tâm lại đây, ta sẽ an nó cho ông*”. Huệ Khả thưa: “*Con tìm tâm trọn chẳng thể được!*” Đạt Ma nói: “*Ta đã an cái tâm cho ông rồi!*” Huệ Khả vừa nghe liền đại ngộ. Trong cuộc đối thoại của hai vị, Tổ Đạt Ma nói mà chẳng nói, Huệ Khả nghe mà chẳng nghe.

Tâm là có, chẳng thể bảo là không có, tận hư không, trọn pháp giới, muôn pháp, bách giới, thiên như trong Vũ Trụ đều do nó biến hiện, nhưng chẳng thể nói muôn pháp trong Vũ Trụ là thật sự có. Chúng ta thấy chúng thật sự có, vì dùng cái tâm phân biệt để nhìn. Chân tướng là “*đương Thể tức Không*” (ngay nơi bản thể của chúng là Không). Kinh Lăng Nghiêm khai huệ nói: “*Đương xứ xuất sanh,*

tùy xứ diệt tận”. Vẫn phải nói tới sanh diệt, vì không nói sanh diệt, chúng ta sẽ không có cách gì thấu hiểu được. Sanh và diệt là một, chẳng phải hai. Tướng của nó là giả tướng, Kinh gọi là Diệu Hữu: “*Chân Không bất không, Diệu Hữu phi hữu*” (Chân Không chẳng phải là không mà Diệu Hữu chẳng phải là hữu). Nếu tâm đạt đến mức thanh tịnh kha khá thì mới có thể phần nào lãnh ngộ được ý nghĩa này. Ví như coi phim, cuộn phim là do từng tấm phim ghép lại, nhưng khi chiếu phim với tốc độ rất nhanh, chỉ thấy hình tượng liên tục, mỗi một giây ống kính của máy chiếu phim đóng mở hai mươi bốn lần, kẻ tâm thô, thiếu công phu định lực sẽ chẳng thể nào phân biệt được! Đức Phật nói giả tướng của vạn hữu trong Vũ Trụ sanh diệt chỉ trong khoảng khảy ngón tay. Trong một giây có thể khảy ngón tay bốn lần. Trong một khảy ngón tay có sáu mươi sát na, một sát na có chín trăm lần sanh diệt. Do vậy, trong một giây vừa vặn có hai cái mười tám ngàn lần sanh diệt. Quý vị có thể nào nhận biết nó là giả hay chẳng? Bậc Đại Thừa Bát Địa Bồ Tát công phu định lực sâu dày mới có thể thấy được rõ ràng!

Niệm Phật niệm đến mức “*công phu thành phiên*” là bước thứ nhất, tiến hơn một bước nữa là “*Sự nhất tâm bất loạn*”. Tiến thêm bước nữa là niệm đến mức “*Lý nhất tâm bất loạn*” sẽ thấy được cảnh giới sanh diệt ấy. Tướng đều là huyễn tướng, chẳng phải là chân tướng. Nếu quả thật có thể thấu hiểu hoặc có thể khẳng định thì

sẽ hiểu thấu đáo câu Kinh Kim Cang sau đây: “*Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng*” (Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng). Kinh Kim Cang còn dạy: “*Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh*” (Hết thảy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng). Ấy là lời chân thật. Pháp hữu vi: Theo như Bách Pháp Minh Môn Luận thì tất cả hết thảy pháp quy nạp thành một trăm pháp, trong ấy chia thành năm loại lớn: Tâm pháp, tâm sở hữu pháp, sắc pháp, bất tương ứng hành pháp, vô vi pháp. Trừ sáu pháp vô vi ra, chín mươi bốn pháp kia đều gọi là hữu vi pháp. Hữu vi pháp đều là mộng, huyễn, bọt, bóng, như sương, như ánh chớp, đây là sự thật. Nếu có thể thật sự tin tưởng thì liền đạt được thanh lương tự tại. Đây chính là sự thụ dụng thật sự trong Đại Thừa Phật Pháp.

“*Bách giới*” chính là mười pháp giới được mở rộng ra, trong mỗi một pháp giới lại có đủ mười pháp giới, nên 10x10 thành một trăm giới. “*Thiên như*”: Trong mỗi một giới đều có mười như thị, khái niệm này xuất phát từ Kinh Pháp Hoa. “*Thập như thị*” là như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bản mặt cứu cánh đẳng. Mỗi một pháp giới có mười như thị, nên một trăm pháp giới có một ngàn như thị. Vì vậy gọi là “*bách giới thiên như*”.

Đại Thừa Bồ Tát chẳng chấp trước Có, mà cũng chẳng chấp trước Không. Thấp hơn Đại Thừa thì phàm phu chấp Có, Nhị Thừa

chấp Không, chấp lệch vào một bên là sai. Chấp Có thì luân hồi trong lục đạo. Chấp không sẽ chẳng thể thấy được tánh. Chỉ có Đại Thừa Bồ Tát biết chân tướng sự thật, chẳng chấp bên nào hết. Tâm tánh chẳng thể được, cảnh giới cũng chẳng thể được. “*Chẳng thể được*” là thật. Nếu nghĩ là “*có thể được*” thì đã hiểu sai rồi! Thân thể của chúng ta và hết thảy muôn pháp đều biến hóa sanh diệt trong từng sát na, không có một pháp nào có thể được. Nếu thật sự hiểu rõ sâu xa sự thật này thì ý niệm được mất sẽ nhạt bớt, phiền não, ưu lự có thể giảm thiểu tới tám chín chục phần trăm! Đây là cảnh giới chẳng thể được, sự cũng chẳng thể được. Tâm Kinh dạy: “*Vô trí, diệt vô đắc*”, không chỉ Ngũ Âm, Lục Nhập, Thập Bát Giới chẳng thể được, ngay trí Năng Chứng và pháp được chứng là Bồ Đề Niết Bàn cũng chẳng thể được. Do tâm tánh là Không, Năng Biến (chủ thể biến đổi, tức tâm) đã chẳng thể được, thì Sở Biến (đối tượng bị biến hóa, tức hết thảy vạn pháp trong Vũ Trụ) làm sao có thể được? Nhập cảnh giới này thì chân tướng sẽ thấu hiểu rành rành, ngộ nhập Thật Tướng thì sẽ tận tình hưởng thụ hết thảy sự vật. Đừng nghĩ chúng là thật sự có, rồi mong chiếm hữu thì cuộc sống trên thế gian sẽ là du hí thân thông.

Bồn tánh tuyệt đối chẳng có tướng hư vọng, “*duyên lự*” là tương, “*phân biệt*” là kiến giải. Trong tâm tánh không có duyên lự, phân biệt. Cổ Đức dạy kẻ sơ học phải khởi sự từ Căn Bản Trí. Căn

Bản Trí là vô tri, cầu đạt tâm thanh tịnh, chứ không chấp thuận quý vị có kiến giải, có tư tưởng. Lìa hết thấy ngôn ngữ, văn tự, ở mãi trong cảnh giới Định. Người học Phật hiện thời dồn công sức vào nơi “có hiểu biết, có tư tưởng, có kiến giải”, sai lầm quá đỗi! Dầu học Phật giỏi đến mấy, cũng chỉ có thể gọi là nhà nghiên cứu Phật học lớn, chứ chẳng thể đoạn phiền não, đắc thanh tịnh tâm, liễu sanh tử, thoát tam giới, siêu phàm nhập thánh. Tu học Tịnh Tông khá đặc biệt, ai nấy đều có thể học, môn này không dạy người học trụ tâm nơi Định mà trụ nơi danh hiệu A Di Đà Phật. Trong tâm, trừ A Di Đà Phật ra, chẳng có một chút gì khác. Đây gọi là “*có Tịnh Độ*”, hễ có Tịnh Độ, ắt sẽ sanh về Tịnh Độ.

Trong lúc học Phật thì vẫn có những chuyện thế gian cần phải làm, mà lại càng phải sốt sắng làm. Phật Pháp nằm trong thế gian, chẳng hoại tướng thế gian. Kinh Hoa Nghiêm nói “*sự lý vô ngại, sự sự vô ngại*”. Lý là tâm tánh, vĩnh viễn thanh tịnh. Sự là muôn hình tượng, làm chuyện thế gian đến mức viên mãn. Hoằng pháp trong hiện thời ắt phải dùng phương pháp cởi mở. Trước mắt, bất luận nam, nữ, già, trẻ, ai nấy đều cầu danh vọng, lợi dưỡng. Nếu quý vị nói học Phật phải buông bỏ tiếng tăm, lợi dưỡng, sẽ chẳng có ai học. Phải kèm cặp chúng sanh, dùng phương pháp chánh xác để cầu tiếng tăm, lợi dưỡng vừa lòng thỏa ý họ. Điều này hoàn toàn chẳng trái nghịch Phật Pháp. Phật Pháp vốn dạy con người lìa khổ được vui

mà! Hiểu rõ rệt đạo lý sau đây: “*Trong cửa Phật, có cầu ắt ứng. Cầu phú quý, đắc phú quý. Cầu công danh, đắc công danh*”. Gia đình mỹ mãn, xã hội an định, thiên hạ thái bình, điều gì cũng cầu được. Đọc kỹ và làm theo những chỉ dạy trong ba Kinh Tịnh Độ thì sẽ đạt được những mục đích ấy.

“*Ly nhất thiết tướng, tức nhất thiết pháp. Ly cố, vô tướng. Tức cố, vô bất tướng. Bất đắc dĩ, cưỡng danh Thật Tướng*” (Lìa hết thấy tướng chính là hết thấy pháp. Do “*lìa*”, nên vô tướng. Do “*chính là*”, nên chẳng phải không có tướng. Bất đắc dĩ, cưỡng gọi là Thật Tướng). Thật Tướng cũng là một danh từ giả danh. Tách lìa tướng danh tự liền thấy được chân tướng của nhân sinh và Vũ Trụ. Khi chẳng khởi một niệm sẽ thấy được chân tướng, phải dùng nhất tâm thì mới được. Còn dùng ý niệm sẽ là nhị tâm, rồi lại có phân biệt, liền trở thành tam tâm! “*Vô tướng*” là không có phân biệt, vọng tướng, chấp trước, chẳng có tướng hư vọng, chẳng có ý niệm. Chữ “*tức*” ý nói sống ngay trong thế gian này, chẳng tách rời thế gian, chẳng tách lìa, chỉ có thể thụ dụng nó. Hết thấy muôn sự muôn pháp đều tồn tại, là có tướng, nhưng chẳng chấp trước vào những tướng ấy, chúng sẽ chẳng khởi tác dụng phụ, nhưng cũng chẳng thể buông bỏ nó. Hễ buông bỏ thì lại là chấp vào Không.

“*Thật Tướng chi Thể, phi tịch, phi chiếu, nhi phục tịch, nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch*” (Thể của Thật Tướng chẳng tịch, nhưng chiếu, chiếu nhưng chẳng tịch, tịch nhưng chiếu).

chẳng chiếu, nhưng lại vừa tịch vừa luôn chiếu, tuy chiếu nhưng luôn tịch): Câu này giảng rõ “*không rớt vào hai bên*”. Tịch và Chiếu có thể lần lượt làm Thể và Dụng cho nhau. Thật Tướng tức là tâm tánh, bản thể của tâm tánh là Tịch, khởi tác dụng là Chiếu. Cũng có thể nói: Thể của tâm tánh là Chiếu, khởi tác dụng là Tịch. Tịch là vắng lặng, chẳng sanh một niệm, tức là như Lục Tổ đã nói: “*Vốn chẳng có một vật*”. “*Chiếu*” là hiểu rõ, vạn sự vạn vật trong Vũ Trụ đều hiểu rõ ràng. Thể chẳng phải là Tịch, chẳng phải là Chiếu. Nó vốn chẳng thể nói là Tịch hay Chiếu. Hễ rớt vào Tịch hay Chiếu sẽ khởi lên phân biệt. Thánh Nhân thế gian lẫn xuất thế gian thường dạy chúng ta hãy dùng Trung, tuyệt đối đừng thiên chấp một bên. Tiểu Thừa thiên chấp Không, phàm phu thiên chấp Có. “*Trung*” là “*tịch nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch*” (là tịch nhưng luôn chiếu, tuy chiếu nhưng luôn tịch). “*Như như bất động*” là Tịch, “*rõ rệt rành rành*” là Chiếu. Lý luận này hết sức trọng yếu. Khó thể hình dung Thật Tướng, lìa ngôn thuyết, lìa văn tự, lìa tâm duyên. Ngôn ngữ nói chẳng được, suy nghĩ, tưởng tượng cũng chẳng dò lường được. Cổ Đức thường nói: “*Khai khẩu tiện thác, động niệm tức quai*” (Mở miệng liền sai, động niệm liền trật). Khởi tâm động niệm đã chẳng phải là Thể của Thật Tướng, đem Tịch và Chiếu áp dụng vào Thật Tướng cũng chẳng được, nhưng quả thật tồn tại ý nghĩa Tịch và Chiếu. Lặng trong như nước, mặt nước giống như một tấm gương đó

là Tịch, có thể soi bóng những thứ bên ngoài rõ ràng, rành rẽ. Tâm địa thanh tịnh, thông suốt khắp mười phương tam thế, được gọi là Chiếu, còn gọi là “*thần thông*”, phàm phu chẳng thể thấu hiểu được. Loại năng lực này chẳng phải riêng Chư Phật mới có, mà hết thảy chúng sanh đều có, đáng tiếc là đã chôn vùi phần lớn. Hiện thời, mắt có thể thấy, tai có thể nghe, mũi có thể ngửi, đều thuộc về “*thần thông*”, nhưng năng lực nhỏ nhoi đến mức mắt bị ngăn cách bởi một tờ giấy sẽ không thể thấy được, khả năng nghe của tai cũng giống như vậy. Năng lực ấy vì sao bị chôn vùi? Chính là do một niệm bất giác mà có vô minh. Vô minh vừa khởi lên, năng lực của Chiếu bị mất đi. Có một niệm khởi, liền bị chướng ngại thành mê, càng mê, càng sâu. Những đạo lý “*mê như thế nào, phương cách đả phá sự mê hoặc ấy hòng khôi phục cái tâm thanh tịnh*” được sáu Kinh, mười một luận của tông Hoa Nghiêm và tông Duy Thức giảng tường tận nhất. Mê là tác dụng của cảm tình, tình càng sâu, mê càng nặng. Tình do mê vọng sanh ra, chính là hư tình giả ý chắc chắn sẽ biến đổi. Chiếu là Lý Trí, do Lý Trí sanh ra, vĩnh viễn chẳng biến đổi, Chiếu là chân tình. Phật Pháp chẳng dùng chữ Tình, mà dùng một danh từ khác là Từ Bi. Từ Bi sanh từ Tịch và Chiếu, chẳng bị biến đổi.

Trong tựa đề Kinh Vô Lượng Thọ có năm chữ “*thanh tịnh bình đẳng giác*”, “*thanh tịnh bình đẳng*” là Tịch, “*giác*” là Chiếu, từ đây, sanh ra đại từ, đại bi. Phải như thế nào thì mới có thể khế nhập cảnh

giới ấy? Thực hiện từ “*thấy thấu suốt, buông xuống*”. “*Thấy thấu suốt*” là trí huệ, “*buông xuống*” là công phu. Phân biệt, chấp trước, ưu lự, vướng mắc thấy đều buông xuống. Trong cuộc sống thường nhật, sống tùy duyên, được đại tự tại. Đây chính là hạnh phúc chân chánh.

“*Chiếu nhi tịch, cường danh Thường Tịch Quang độ. Tịch nhi Chiếu, cường danh Thanh Tịnh Pháp Thân*” (Tuy tịch mà chiếu nên cường gọi là cõi Thường Tịch Quang. Tuy Chiếu mà Tịch, cường gọi là Thanh Tịnh Pháp Thân). Hai câu này ý nói: Một niệm tâm tánh nơi bốn tánh của chúng ta cũng chính là thân và cõi nước của Chư Phật Như Lai. Thân và cõi nước chẳng hai, do Tịch và Chiếu chẳng hai, Tịch và Chiếu có thể dùng làm Thể và Dụng lẫn cho nhau, đây là chỗ dựa nguyên thủy để lập luận. Cõi Thường Tịch Quang và Thanh Tịnh Pháp Thân đều thuộc vào bản thể của tâm tánh. Ba thân của Phật, tức Pháp Thân, Báo Thân và Ứng Thân là từ Thể mà khởi Dụng, nói như vậy dễ thấu hiểu hơn. “*Pháp*” là hết thấy vạn pháp, hết thấy vạn pháp là chính mình. Thân cũng là một pháp trong vạn pháp. Nghĩa này hết sức khó hiểu. Đức Phật thường dùng mộng huyễn để sánh ví: Trong mộng có các hình tượng biến hiện, mà trong mộng cũng có chính mình. Trừ chính mình ra, có sơn hà, đại địa, lầu, đài, điện, gác, rất nhiều nhân vật. Cảnh giới trong mộng từ đâu mà có? Mộng do tâm tánh biến hiện ra. Tâm tánh chia ra thành chân và

vọng. Mộng là do vọng tâm biến hiện. Những cảnh tượng khác cũng đều do vọng tâm ấy biến hiện. Do đây, có thể lãnh ngộ “*toàn bộ giấc mộng ấy vốn là do chính mình biến hiện*”, toàn thể mộng chính là tâm, đây là điều có thể khẳng định được. Hiện tại, chúng ta đang nằm mộng, y báo, chánh báo trang nghiêm, núi, sông, đại địa trong mười pháp giới đều do tự tâm biến hiện. Trừ chân tâm bốn tánh ra, không có một pháp nào để có thể được. Phật và các đại Bồ Tát hiểu biết rõ ràng sự thật này, chứng đắc Pháp Thân, nên các Ngài nhất loạt đối đãi bình đẳng với chúng sanh. Bởi lẽ, hư không pháp giới và chính mình có cùng một Thể, há còn nói tới điều kiện nào nữa ư? Phật, Bồ Tát đối xử chúng sanh là chính mình đối xử chính mình, vì thế mới “*vô duyên đại từ, đồng thể đại bi*”. Người đời không biết, La Hán, Bích Chi Phật và Quyền Giáo Bồ Tát đều chẳng hiểu rõ. Sơ Trụ Bồ Tát trong Viên Giáo phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân, đích thân chúng được chân tướng sự thật mới hiểu rõ. Tư tưởng, kiến giải, cách nghĩ, cách nhìn của họ chẳng khác Chư Phật Như Lai. Đây gọi là “*nhập Phật tri kiến*”.

“*Tịch chiếu cường danh Báo Thân*” (Tuy tịch mà chiếu nên cường gọi là Báo Thân). Tịch mà chiếu, đây là công phu, tức tâm thanh tịnh khởi tác dụng, tràn đầy trí huệ, trở thành Báo Thân trí huệ, thấy tốt cùng trọn khắp hư không pháp giới đều là hiện tượng tịch diệt.

“*Tánh Đức tịch chiếu, danh Pháp Thân. Tu Đức chiếu tịch, danh Báo Thân*” (Tánh Đức tịch mà chiếu, gọi là Pháp Thân. Tu Đức chiếu mà tịch, gọi là Báo Thân). Đây là dựa theo Tánh và Tu để nói. Tánh là bản tánh, Chân Như bản tánh tịch chiếu ai nấy đều có, phàm và thánh giống nhau, nơi Phật chẳng tăng, tại phàm chẳng giảm. Nhưng Tu Đức thì khác nhau, Phật, Bồ Tát có tu hành, hiểu rõ chân tướng của sự thật. Phật, Bồ Tát dạy chúng ta thì chúng ta nửa tin, nửa ngờ, thậm chí chẳng thể tiếp nhận. “*Chiếu*” là hiểu rành rẽ, rõ ràng, mắt thấy sắc, tai nghe tiếng. “*Tịch*” là như như bất động, đối với cảnh giới chẳng khởi tâm động niệm. Đây gọi là Tự Thụ Dụng Thân. Như như bất động, trọn chẳng có phiền não, thứ gì cũng rõ ràng, đầy áp trí huệ, đây là tự thụ dụng, mà cũng chính là sự hưởng thụ chân chánh của chính mình.

Chúng ta sống rất khổ, phiền não nhiều như vậy, chẳng có Tịch. Trong tâm suy nghĩ lung tung, thứ gì ở bên ngoài cũng chẳng hiểu biết, nên không có Chiếu. Để giúp đỡ người khác thì chính mình phải Tịch Chiếu, chính mình phải như bất động. Hiểu rõ ràng, rành rẽ cảnh giới bên ngoài thì mới có thể chỉ dạy người khác. Chính mình như như bất động thì mới chẳng bị người khác lôi kéo, cho nên được đại tự tại. Chỉ có Chiếu không có Tịch mà độ chúng sanh và tiếp xúc chúng sanh, hễ tiếng tăm, lợi dưỡng đưa tới thì tham, sân, si, mạn

này sanh, sẽ bị chúng sanh lôi kéo. Ứng Hóa Thân là Tha Thụ Dụng Thân nhằm giúp đỡ người khác.

“Thật Tướng vô nhị, diệc vô bất nhị” (Thật Tướng không hai, mà cũng chẳng không hai). Vũ Trụ vạn hữu, vốn là bình đẳng nhất tướng, trong ấy không có sai biệt. Kinh Kim Cang nói đại thiên Thế Giới là *“nhất hiệp tướng”*. Vật chất cơ bản của vạn vật chỉ là một, chỉ là công thức cấu tạo khác nhau. Vì vậy, muôn pháp trong Vũ Trụ là bình đẳng, đều là một hiệp tướng, không sai biệt. Nếu các nhà khoa học đọc Kinh Phật, nhất định họ sẽ bội phục Thích Ca Mâu Ni năm vóc sát đất.

Trông thấy chân tướng của sự thật bình đẳng vô nhị, mà nếu vẫn khởi phân biệt, chấp trước, thị phi, thiện ác thì làm lẫn quá đỗi rồi! Có kẻ hoài nghi: *“Nếu vạn pháp đã là bình đẳng, chẳng hai, có sao Phật nói chân tâm và vọng tâm?”* Hãy nên biết: Phật nói chân tâm và vọng tâm chính là nói phương tiện. Nếu nói chân thật, sẽ chẳng mở miệng. Những điều Ngài đã nói trong suốt bốn mươi chín năm đều là nói phương tiện. Phải từ lời nói phương tiện mà ngộ nhập chân thật, chớ nên chấp vào những danh tướng Đức Phật đã nói. Nghe Kinh phải nghe bằng cái tâm thanh tịnh, chớ nên suy tưởng. Hễ suy tưởng thì ngộ môn (sự ngộ giải của người nghe) liền bị đóng lại. Nếu học tập Phật Pháp giống như học pháp thế gian thì sẽ biến thành *“Phật học”*, chứ không phải là *“học Phật”*. Học Phật phải khai ngộ,

phải học cái tâm thanh tịnh, phải học Tịch Chiếu. Trước hết, nói ra nguyên lý, sau đây mới thực hiện trên phương diện sự tướng.

“*Thê*” là Thật Tướng, tức tâm tánh. “*Y*” là y báo, “chánh” là thân thể. Pháp là Pháp Thân, Báo là Báo Thân, cũng do tự tánh biến hiện. Tự là chính mình, Tha là người khác. Tự Tha bất nhị. Giúp đỡ người khác chính là giúp đỡ chính mình. “*Năng thuyết*” (người nói Kinh này) là Thích Ca Mâu Ni Phật, “*sở thuyết*” (những điều được nói đến) là A Di Đà Phật, tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ. “*Năng độ*” (người hóa độ) là Chư Phật, “*sở độ*” (kẻ được hóa độ) là chúng sanh. “*Năng tín*” là cái tâm của ta, “*sở tín*” là Pháp Môn này. “*Năng nguyện*” là sự hâm mộ, mong mỏi của chính mình, “*sở nguyện*” là Tây Phương Cực Lạc Thế Giới. “*Năng trì*” là thân, khẩu, ý, thân lễ Phật, miệng niệm Phật, tâm tưởng Phật, “*sở trì*” là một câu Phật hiệu “*Nam Mô A Di Đà Phật*”. “*Năng sanh*” là điều kiện để có thể Vãng Sanh, tức Tín Nguyện Hạnh. “*sở sanh*” là Tây Phương Cực Lạc Thế Giới. Ở Tây Phương có bốn loại Tịnh Độ, nhưng bốn loại này dung hợp thành một. Đã sanh về một cõi thì sẽ sanh trong hết thủy cõi, chỉ có Tây Phương thù thắng như vậy! “*Năng tán*” là Mười Phương Chư Phật Như Lai, “*sở tán*” là Tây Phương Tịnh Độ. Những điều này đều là Thật Tướng, Đức Phật thuyết pháp cho chúng ta đã dựa vào một điều duy nhất, tức là Thật Tướng.

Ở đây, tôi lại nói rõ cùng các vị đồng tu. Lý này thông với hết thầy tất cả các Kinh Đại Thừa, đó gọi là “một Kinh thông, hết thầy các Kinh thông”. Chẳng phải chỉ như vậy, hết thầy pháp thế gian và xuất thế gian cũng đều có thể thông đạt. Bởi lẽ, không có một pháp nào chẳng do tâm tánh biến hiện ra. Bậc Sơ Trụ Bồ Tát trong Viên Giáo có trí huệ viên mãn, không gì chẳng biết, không gì chẳng thể. Hiểu rõ lý này, cái tâm tu học sẽ ổn định, chẳng còn suy nghĩ Thiên Thai cũng rất hay, hoặc là Thiên Tông cũng khá lắm, đều muốn học hết. Tông Môn, Giáo Hạ, bất cứ tông phái nào nếu có khế nhập thì đều có thể thành tựu, nhưng ắt cần phải chuyên tu. Chuyên tu sẽ dễ thành tựu! Từ xưa, những bậc Đại Đức tuy tu những Pháp Môn khác nhau, nhưng phương hướng, mục tiêu giống nhau, đôi bên khen ngợi lẫn nhau. Con người học Phật hiện thời thường là khen ngợi bản thân, hủy báng người khác.

Phụ Chú:

Lời giảng của Hòa Thượng rất chi tiết, nhưng nói hơi rộng nên có thể khiến cho những vị đồng tu nếu có cùng căn tánh kém hèn như mặt nhân khó thể hiểu những điều giảng giải trong sách Yếu Giải. Mặt nhân phải đọc đi đọc lại, đồng thời tham chiếu hai tác phẩm giải thích Yếu Giải của Pháp Sư Bảo Tịnh và Pháp Sư Viên Anh, mới tạm thấu hiểu chút phần. Xin ghi lại tóm tắt những điều mặt nhân cảm nhận nông cạn về đoạn văn Yếu Giải trên đây với ước vọng giúp

cho những đồng tu có cùng căn tánh tệ hại như mặt nhân có thể hiểu được phần nào lời dạy của Tổ và Hòa Thượng Tịnh Không (đây chỉ là những điều chúng tôi cảm nhận qua lăng kính kiến giải u tối, đầy phân biệt, chấp trước, vọng tưởng, suy đoán ngông cuồng của chính mình, rất có thể đã hiểu sai bét ý Tổ và ý Hòa Thượng. Kính xin những vị thiện tri thức phủ chánh cho):

- Tịch: Vắng lặng, bất biến, diễn tả đặc tánh không bị biến đổi bởi trần cảnh hay bất cứ nguyên nhân nào của bản thể (tạm gọi là Thật Tướng).

- Chiếu: Khả năng nhận biết muôn pháp và hết thấy sự vật rõ ràng.

- Chân tâm (Thật Tướng, Chân Như, bản tánh v.v...) bất biến nhưng luôn nhận biết sự vật không sai lầm, không mê hoặc, tuy nhận biết sự vật rõ ràng nhưng không vướng mắc, không bị sự vật ô nhiễm. Do chân tâm vượt ngoài đối đãi, thấy nó có Chiếu hay có Tịch đều chỉ là nhìn từ một khía cạnh, không thể nói chân tâm là Tịch hay Chiếu được. Tuy vậy, chân tâm luôn trọn đủ ý nghĩa Tịch và Chiếu, nên chân tâm cũng chẳng thể tách rời Tịch và Chiếu được. Điều này diễn tả bằng câu “*bất biến nhưng tùy duyên, tùy duyên nhưng bất biến*” hoặc nói như Yếu Giải “*phi tịch, phi chiếu, nhi phục tịch, nhi hằng chiếu, chiếu nhi hằng tịch*” (chẳng phải tịch,

chẳng phải chiếu, nhưng lại vừa tịch vừa luôn chiếu, tuy chiếu nhưng luôn tịch).

- Những danh từ như Thường Tịch Quang, Pháp Thân, Báo Thân, Ứng Thân, Thụ Dụng Thân, Ứng Hóa Thân là những danh từ được đặt ra nhằm diễn tả một khía cạnh nào đó của Thật Tướng, vì tất cả đều do Thật Tướng biến hiện.

- Nhân mạnh đến khía cạnh “*tùy duyên nhưng bất biến*” của Thật Tướng, ta có Thường Tịch Quang Độ. Tuy gọi là cõi, nhưng đây chỉ là cảnh giới chứng đắc của bậc Pháp Thân Đại Sĩ và Chư Phật, chứ không phải là một cõi về mặt sự tướng. Tâm các vị ấy thấu hiểu vạn pháp, nhận biết vạn pháp, nhưng không ô nhiễm bởi phân biệt, chấp trước, suy lường, thành kiến, có thể sự sự vô ngại, nên gọi cảnh giới ấy là Thường Tịch Quang. Do vậy, Yếu Giải ghi “*Chiếu nhi Tịch, cường danh Thường Tịch Quang độ*” (Tùy duyên nhưng vẫn bất biến thì cường gọi là cõi Thường Tịch Quang).

- Nhân mạnh đến khía cạnh “*bất biến nhưng tùy duyên*” của Thật Tướng, thì gọi là Pháp Thân. Pháp Thân không có hình tướng, nó là Lý Thể. Lý ấy bất biến, thường hằng, dung thông muôn pháp, tồn tại trong vạn pháp. Chúng sanh đang mê thì Pháp Thân vẫn không mất, Chư Phật chứng quả viên mãn, Pháp Thân vẫn không tăng thêm. Pháp Thân có thể lưu lộ vô lượng tánh đức (nên gọi là tùy

duyên). Do vậy Yếu Giải ghi: “*Chiếu nhi Tịch, cường danh Thanh Tịnh Pháp Thân*”.

- Nếu từ Dụng nhìn ngược lại Thể, thì Thật Tướng có tác dụng vô biên không chương ngại, nhưng không vì thế mà nó biến đổi nên gọi là Pháp Thân, nhấn mạnh đến ý nghĩa “*vô tướng*” của Thật Tướng. Do vậy, sách Yếu Giải ghi “*Chiếu tịch, cường danh Pháp Thân*” nhấn mạnh ý nghĩa Tịch.

- Lại từ Thể nhìn ra Dụng, chú trọng nơi Dụng. Thật Tướng tuy bất biến, nhưng có vô biên tác dụng, tác dụng ấy là trí huệ tràn đầy, không gì chẳng biết, giống như gương tuy rỗng rang mà vẫn có thể chiếu soi vô ngại tất cả sự vật. Thật Tướng vô tướng (rỗng rang, không lệ thuộc hình tướng), nhưng không trở ngại tướng nào, tràn đầy trí huệ, nhấn mạnh ý nghĩa Thật Tướng tuy vô tướng nhưng chẳng phải là chẳng có tướng gì (có tướng, nhưng không vương mắc, trệ ngại nơi hình tướng) nên sách Yếu Giải bảo “*Tịch chiếu cường danh Báo Thân*”, tức nhấn mạnh vào ý nghĩa Chiếu.

- Tiếp đó, nhìn vào phương diện đức năng, tức vô biên phẩm đức (công dụng, đặc tánh) của Thật Tướng để luận định. Xét theo Lý thì những đức năng ấy gọi là Tánh Đức. Do Thật Tướng bất biến, nhưng có vô lượng vô biên đức năng, ai cũng sẵn đủ vô lượng vô biên các đức năng ấy. Nhấn mạnh đến khía cạnh “*xét theo Lý (tức theo chân lý tuyệt đối), ai cũng có sẵn vô lượng đức năng trong tự*

tánh”, sự thật ấy tạm gọi là Pháp Thân, nên sách Yếu Giải ghi “*Tánh đức tịch chiếu, danh Pháp Thân*”.

- Tuy sẵn đủ đức năng nơi tự tánh, nhưng do đang mê hoặc, chấp trước, chúng sanh không thể thụ dụng được, phải tu tập để trừ khử vọng tưởng, chấp trước, phân biệt (Kinh điển tả điều này là phiền não, hoặc Tam Hoặc v.v..), hòng khôi phục đức năng. Đức năng do tu tập mà đạt được từng phần gọi là Tu Đức. Do tu tập, sẽ dần dần khôi phục trọn vẹn đức năng, các đức năng ấy chính là Dụng của Thật Tướng, vô biên lực dụng, không gì chẳng hiểu thấu nhưng chân tâm bất biến, bất biến nhưng vẫn tùy duyên. Nhân mạnh đến sự khôi phục đặc tánh “*tùy duyên nhưng bất biến*” sau khi tu tập viên mãn, chứng đắc Phật Quả nên gọi là Báo Thân. Do vậy, sách Yếu Giải ghi là “*Tu Đức chiếu tịch, danh Báo Thân*”.

- Xét riêng phương diện Chiếu, vận dụng lực dụng của Chiếu để độ sanh, nhân mạnh đến khía cạnh Giác Tha hay Giác Hạnh Viên Mãn nơi quả vị Phật mà có giả danh là Thụ Dụng Thân và Ứng Hóa Thân.

- Thụ Dụng Thân chính là tên gọi khác của Báo Thân, chỉ nhân mạnh đến khía cạnh lực dụng vô ngại, được khôi phục trọn vẹn sau khi tu tập viên mãn, chứng nhập bản tánh chân thường bất biến (Tịch) của Thật Tướng, do vậy độ sanh không điều kiện, không gì chẳng thể làm, không gì chẳng thể biết, không chúng sanh nào chẳng

độ. Do vậy, sách Yếu Giải ghi là “*Tu Đức tịch chiếu, danh Thu Dung Thân*”.

- Tuy độ sanh vô tận, nhưng không thấy có chúng sanh để độ, chúng sanh và mình cùng một thể, thuyết pháp không gián đoạn nhưng không thấy có người nói pháp, không có người nghe pháp, không có pháp để nói v.v... Nói cách khác, đây là “*tùy duyên nhưng bất biến*”, dẫu độ sanh nhưng chẳng rời tự tánh, là cảm ứng đạo giao, giống như gõ vào chuông thì chuông bèn ngân. Do vậy, sách Yếu Giải ghi là “*Tu Đức chiếu tịch, danh Ứng Hóa thân*”.

- Qua những điều trên đây, mọi khái niệm chủ thể (Năng) và đối tượng được tác động (Sở), mọi khái niệm tương đối như thân và cõi nước, y báo và chánh báo v.v... đều chỉ là những khía cạnh nhìn từ hình tướng khác nhau của Thật Tướng, tùy theo cách nhìn theo khía cạnh nào mà có một khái niệm, một pháp ấy, chớ nên chấp trước. Nhằm khuyên hành giả phá trừ mọi chấp trước đối đãi nên tổ Ngẫu Ích mới viết: “*Tịch Chiếu bất nhị, thân độ bất nhị, chân ứng bất nhị, vô phi Thật Tướng, Thật Tướng vô nhị*”. Rồi lại sợ chúng sanh chấp vào quả thật có một cái “*bất nhị*”, nên lại viết “*diệc vô bất nhị*” (mà cũng chẳng không hai). Tiếp đó, Tổ chỉ rõ bản chất chân thật của mọi pháp là Thật Tướng, do Thật Tướng biến hiện nên mới viết: “*Cử thể tác y, tác chánh, tác tự, tác tha...*” Phải từ những điều ấy, chúng nhập Thật Tướng nên mới viết “*vô phi Thật Tướng chánh*

án chi sở ẩn dã” (không gì chẳng được chánh ẩn Thật Tướng in vào).

3.3. Minh Tông (nêu rõ Tông)

(Giải) Đệ tam, minh Tông. Tông thị tu hành yếu kính, hội Thể xu cơ, nhi vạn hạnh chi cương lãnh dã. Đề cương, tắc chúng mục trương. khiết lãnh, tắc khâm tỵ chí. Cố Thể hậu, ưng tu biện Tông. Thử Kinh dĩ “tín nguyện trì danh” vi tu hành chi tông yếu. Phi Tín, bất túc khai Nguyện. Phi Nguyện, bất túc đạo Hạnh. Phi trì danh diệu hạnh, bất túc mãn sở nguyện, nhi chứng sở tín. Kinh trung, tiên trần y chánh dĩ sanh Tín. Thử khuyến phát nguyện dĩ đạo Hạnh. Thử thị trì danh dĩ kính đấng Bất Thoái. Tín tắc tín tự, tín tha, tín nhân, tín quả, tín sự, tín lý. Nguyện tắc yếm ly Sa Bà, hân cầu Cực Lạc. Hạnh tắc chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn.

Tín Tự giả, tín ngã hiện tiền nhất niệm chi tâm, bổn phi nhục đoàn, diệt phi duyên ảnh. Thụ vô sơ hậu, hoành tuyệt biên nhai. Chung nhật tùy duyên, chung nhật bất biến. Thập phương hư không vi trần quốc độ, nguyện ngã nhất niệm tâm trung sở hiện vật. Ngã tuy hôn mê, đảo hoặc, cầu nhất niệm hồi tâm, quyết định đắc sanh tự tâm bổn cụ Cực Lạc, cánh vô nghi lự. Thị danh Tín Tự.

Tín Tha giả, tín Thích Ca Như Lai quyết vô cuồng ngữ, Di Đà Thế Tôn quyết vô hư nguyện, lục phương Chư Phật quảng trường thiết, quyết vô nhị ngôn. Tùy thuận Chư Phật chân thật giáo hối, quyết chí cầu sanh, cánh vô nghi hoặc. Thị danh Tín Tha.

Tín Nhân giả, thâm tín tán loạn xưng danh, do vi thành Phật chủng tử, hướng nhất tâm bất loạn, an đắc bất sanh Tịnh Độ? Thị danh Tín Nhân.

Tín Quả giả, thâm tín Tịnh Độ, chư thiện tụ hội, giai từng Niệm Phật Tam Muội đắc sanh, như chúng qua đắc qua, chúng đâu đắc đâu. Diệc như ảnh tất tùy hình, hưởng tất ứng thanh, quyết vô hư khí. Thị danh Tín Quả.

Tín Sự giả, thâm tín chỉ kim hiện tiền nhất niệm bất khả tận cố. Y tâm sở hiện thập phương Thế Giới, diệc bất khả tận. Thật hữu Cực Lạc quốc tại thập vạn ức độ ngoại, tối cực thanh tịnh trang nghiêm, bất đồng Trang Sinh ngụ ngôn. Thị danh Tín Sự.

Tín Lý giả, thâm tín thập vạn ức độ, thật bất xuất ngã kim hiện tiền giới nhĩ nhất niệm tâm ngoại. Dĩ ngô hiện tiền nhất niệm tâm tánh thật vô ngoại cố. Hựu thâm tín Tây Phương y, chánh, chủ, bạn, giai ngô hiện tiền nhất niệm tâm trung sở hiện ảnh. Toàn Sự tức Lý, toàn vọng tức chân, toàn Tu tức Tánh, toàn Tha

tức Tự. Ngã tâm biến cố, Phật tâm diệt biến. Nhất thiết chúng sanh tâm tánh diệt biến. Thí như nhất thất thiên đăng, quang quang hỗ biến, trùng trùng giao nhiếp, bất tương phương ngại. Thị danh Tín Lý

Như thử tín dĩ, tắc Sa Bà tức tự tâm sở cảm chi uế, nhi tự tâm uế, lý ưng yếm ly. Cực Lạc tức tự tâm sở cảm chi tịnh, nhi tự tâm tịnh, lý ưng hân cầu. Yếm uế, tu xả chí cứu cánh, phương vô khả xả. Hân tịnh, tu thủ chí cứu cánh, phương vô khả thủ. Cổ Diệu Tông vân: “Thủ xả nhược cực, dĩ bất thủ xả diệt phi dị triệt”. Thiết bất tùng Sự thủ xả, đản thượng bất thủ bất xả, tức thị chấp Lý phế Sự. Ký phế u Sự, Lý diệt bất viên. Nhược đạt toàn Sự tức Lý, tắc thủ diệt tức Lý, xả diệt tức Lý. Nhất thủ, nhất xả, vô phi pháp giới. Cổ thứ Tín nhi minh Nguyên dã.

Ngôn chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn giả. Danh dĩ triệu đức. Đức bất khả tư nghị cố, danh hiệu diệt bất khả tư nghị. Danh hiệu công đức bất khả tư nghị cố, sử tán xưng vi Phật chủng, chấp trì đặng Bất Thoái dã. Nhiên chư Kinh thị Tịnh Độ hạnh, vạn biệt thiên sai. Như Quán Tượng, Quán Tướng, Lễ Bái, Cúng Dường, Ngũ Hối, Lục Niệm đặng. nhất nhất hạnh thành, giai sanh Tịnh Độ. Duy Trì Danh nhất pháp, thâm cơ tối quảng, hạ thủ tối dị. Cổ Thích Ca từ tôn vô vấn tự thuyết, đặc hướng Đại Trí Xá Lợi Phất niêm xuất, khả vị phương tiện trung đệ nhất phương tiện, liễu

nghĩa trung vô thượng liễu nghĩa, viên đôn trung tối cực viên đôn. Cố vân: “Thanh châu đầu u trước thủy, trước thủy bất đắc bất thanh. Phật hiệu đầu u loạn tâm, loạn tâm bất đắc bất Phật dã”. Tín nguyện trì danh, dĩ vi Nhất Thừa chân nhân. Tứ chủng Tịnh Độ, dĩ vi Nhất Thừa diệu quả. Cử nhân, tắc quả tất tùy chi. Cố dĩ “tín nguyện trì danh” vi Kinh chánh tông. Kỳ tứ chủng Tịnh Độ chi tướng, tường tại Diệu Tông Sao, cập Phạm Võng Huyền Nghĩa, tư bất cụ thuật. Sĩ hậu, thích y chánh văn trung, đương lược thị nhĩ.

(Giải: Thứ ba là nêu rõ Tông. Tông là con đường trọng yếu để tu hành, là mấu chốt để thấu hiểu Thế, là cương lĩnh của muôn hạnh. Giở cái lưới lên thì các mắt lưới đều căng ra, nắm cổ áo thì tay áo xuôi theo. Vì thế, sau phần Thế, cần phải biện định Tông. Kinh này lấy Tín Nguyện Trì Danh làm tông yếu tu hành. Nếu không có Tín, sẽ chẳng đủ để khơi gợi Nguyện. Không có Nguyện, sẽ chẳng đủ để hướng dẫn Hạnh. Không có diệu hạnh Trì Danh, chẳng đủ để thỏa mãn Nguyện, hòng chứng thực Tín. Trong Kinh, trước hết nêu bày y báo, chánh báo để sanh lòng tin. Kế đó là khuyên phát nguyện để hướng dẫn Hạnh, tiếp đến là dạy Trì Danh hòng mau đạt lên Bất Thoái. Tín là tín Tự, tín Tha, tín Nhân, tín Quả, tín Sự, tín Lý. Nguyện thì chán lìa Sa Bà, vui ưa Cực Lạc. Hạnh thì chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn.

Tín Tự là tin cái tâm một niệm hiện tiền của ta vốn chẳng phải là quả tim thịt, cũng chẳng phải là duyên ảnh (bóng dáng của các duyên), theo chiều dọc thì chẳng có trước sau, theo chiều ngang thì trọn không ngăn mé. Suốt ngày tùy duyên, suốt ngày bất biến. Các cõi nước trong mười phương hư không số nhiều như vi trần vốn chỉ là vật được biến hiện trong một niệm tâm của ta. Ta tuy hôn mê, điên đảo, mê hoặc, nhưng nếu một niệm hồi tâm sẽ quyết định được sanh về cõi Cực Lạc sẵn có trong tự tâm, chẳng còn ngờ vực gì! Đây gọi là Tín Tự (tin vào chính mình).

Tín Tha là tin Thích Ca Như Lai quyết chẳng nói dối, Di Đà Thế Tôn quyết chẳng nguyện xuống, tướng lưỡi rộng dài của sáu phương Chư Phật quyết chẳng nói hai lời. Tùy thuận giáo huấn chân thật của Chư Phật, quyết chí cầu Vãng Sanh, chẳng còn ngờ vực gì, đây gọi là Tín Tha (tin vào người khác).

Tín Nhân là tin tưởng sâu xa, tâm tán loạn xưng danh vẫn còn tạo nên hạt giống thành Phật trong tương lai, hướng hồ nhất tâm bất loạn, lẽ nào chẳng được sanh về Tịnh Độ? Đây gọi là Tín Nhân (tin vào cái nhân).

Tín Quả là tin tưởng Tịnh Độ sâu xa là nơi các vị thiện nhân tụ hội, đều do Niệm Phật Tam Muội mà được Vãng Sanh, như trồng dưa được dưa, gieo đậu được đậu, cũng như bóng nương theo hình,

tiếng vang ứng theo âm thanh, quyết chẳng luống uổng. Đó gọi là Tín Quả (tin vào quả).

Tín Sự là tin tưởng sâu xa, chỉ một niệm hiện tiền trong hiện tại đã chẳng thể cùng tận, nên Mười Phương Thế Giới do tâm biến hiện cũng chẳng thể cùng tận. Quả thật có cõi Cực Lạc ở ngoài mười vạn ức cõi Phật, thanh tịnh, trang nghiêm tột bậc, chẳng giống như chuyện ngụ ngôn của Trang Sinh (Trang Tử). Đó gọi là Tín Sự (tin vào Sự).

Tín Lý là tin tưởng sâu xa mười vạn ức cõi thật sự chẳng ngoài một tâm niệm nhỏ nhoi của ta trong hiện tiền, bởi một niệm tâm tánh hiện tiền của chúng ta quả thật chẳng có gì ra ngoài nó được. Lại tin sâu xa rằng y báo, chánh báo, chủ, bạn trong cõi Tây Phương đều là bóng dáng hiện trong một niệm tâm hiện tiền của ta. Toàn thể Sự chính là Lý, toàn thể Vọng chính là Chân, toàn thể Tu chính là Tánh, toàn thể Tha chính là Tự. Do tâm ta trọn khắp, tâm Phật cũng trọn khắp, mà tâm tánh của hết thảy chúng sanh cũng trọn khắp. Ví như một ngàn ngọn đèn thắp trong một căn phòng, ánh sáng đan xen trọn khắp, trùng trùng giao thoa với nhau, chẳng hề ngăn ngại. Đây gọi là Tín Lý (tin vào Lý).

Đã tin như thế rồi thì Sa Ba chính là nhớ ứ do chính tâm mình cảm thành, đối với sự nhớ ứ trong tự tâm, theo đúng lý phải nên chán lìa. Cực Lạc chính là sự thanh tịnh do tự tâm cảm vời, đối với

sự thanh tịnh trong tự tâm, theo đúng lý phải nên ưa cầu. Chán ứ thì phải bỏ đến rốt ráo, mới không còn có gì để bỏ được nữa. Ưa tịnh thì phải giữ lấy đến mức rốt ráo thì mới không còn gì để giữ lấy nữa. Vì thế, sách Quán Kinh Diệu Tông Sao có câu: “Nếu lấy và bỏ đến mức cùng cực thì sẽ hoàn toàn không khác gì chẳng lấy, chẳng bỏ”. Nếu chẳng dựa trên mặt Sự để lấy, bỏ, chỉ chuộng “chẳng lấy, chẳng bỏ” thì chính là chấp Lý phé Sự. Đã phé Sự thì Lý cũng chẳng trọn vẹn. Nếu thấu hiểu toàn thể Sự chính là Lý thì lấy cũng chính là Lý, mà bỏ cũng chính là Lý. Một lấy, một bỏ không gì chẳng phải là pháp giới. Vì thế, sau Tín phải nói rõ về Nguyện.

Nói đến “chấp trì danh hiệu, nhất tâm bất loạn”, Danh để vờn đức, do đức chẳng thể nghĩ bàn, nên danh hiệu cũng chẳng thể nghĩ bàn. Do danh hiệu có công đức chẳng thể nghĩ bàn, nên khiến cho tâm tán loạn xưng danh vẫn tạo thành hạt giống Phật, hễ chấp trì danh hiệu bèn đạt Bất Thoái. Nhưng các Kinh dạy hạnh Tịnh Độ muôn ngàn sai khác, như Quán Tượng, Quán Tướng, Lễ Bái, Cúng Dường, Ngũ Hối, Lục Niệm v.v... Mỗi một hạnh hễ thành tựu thì đều sanh về Tịnh Độ. Chỉ có pháp Trì Danh thâm nhiếp căn cơ rộng nhất, thực hiện dễ dàng nhất, nên Thích Ca Từ Tôn chẳng ai hỏi mà tự nói, đặc biệt hướng đến Đại Trí Xá Lợi Phật nêu bày. Pháp Trì Danh đáng gọi là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, là vô thượng liễu nghĩa trong các liễu nghĩa, là viên đốn tối cực trong các

pháp viên đốn. Vì thế nói: “Thanh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể không trong. Phật hiệu gieo vào loạn tâm, loạn tâm chẳng thể không trở thành tâm Phật”. Tín nguyện trì danh là cái nhân chân thực của Nhất Thừa, là chánh tông của Kinh. Tướng trạng của bốn cõi Tịnh Độ đã được giảng tường tận trong bộ Diệu Tông Sao và Phạm Võng Huyền Nghĩa, ở đây, tôi không trình bày cặn kẽ, đợi đến đoạn sau, trong phần giải thích Kinh Văn sẽ trình bày đại lược).

Phần thứ ba là giảng về Tông. “Tông” là tông chỉ tu hành. Khế nhập Lý Thể của tâm tánh chính là mấu chốt trọng yếu nhất, mà cũng là cương lĩnh của muôn hạnh. Kinh này lấy “tín nguyện trì danh” làm mục tiêu tu hành. Muốn sanh về Tây Phương Cực Lạc Thế Giới thì hãy nên có mức độ hiểu biết Tây Phương kha khá. Tin cõi ấy có thật, tâm mong sanh về đó thì mới có thể sanh khởi. Nếu không có ý nguyện mạnh mẽ, làm sao chịu tu? Đã có ý nguyện thì cần phải có chân tâm niệm Phật mới đạt hiệu quả. Do hành đã lâu nên trong hiện thời đạt được hiệu nghiệm là phiền não giảm thiểu, trí huệ tăng trưởng. Trong tương lai, khi lâm chung, Phật đến tiếp dẫn, liên hoa hóa sanh, trông thấy cảnh tượng cõi Tây Phương mới biết Phật chẳng nói dối.

Kinh Văn của Kinh A Di Đà không dài, nhưng luận theo mặt nghĩa lý thì nó chẳng khác gì Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Vì thế, nó được gọi là Tiểu Bản Hoa Nghiêm, tức là bản rút

gọn, cô đọng của Kinh Hoa Nghiêm. Kinh A Di Đà được chia thành ba đoạn lớn, trước hết, giới thiệu tình trạng của Tây Phương Cực Lạc Thế Giới. “*Y báo*” là hoàn cảnh vật chất của Thế Giới ấy. “*Chánh báo*” là tình hình con người nơi đó. Kinh mô tả Tây Phương tốt đẹp tốt bậc, không có các nỗi khổ, chỉ hưởng những niềm vui, chúng ta phải nên tin tưởng như thế nào? Kinh dạy: Phật là bậc chân ngữ (tức không nói lời giả tạo), là bậc thật ngữ (tức không bịa chuyện), là bậc như ngữ (tức lời nói hoàn toàn phù hợp sự thật, nói đúng như điều Ngài đã chứng), là bậc bất cuống ngữ (chẳng nói dối), trọn chẳng lừa dối chúng sanh. Đức Phật dạy: “*Hữu Thế Giới danh viết Cực Lạc, kỳ độ hữu Phật, hiệu A Di Đà*” (Có Thế Giới tên là Cực Lạc, trong cõi ấy có Phật hiệu A Di Đà). Ngẫu Ích Đại Sư tự xưng là Tây Hữu cũng do dựa theo hai chữ Hữu trong hai câu Kinh này. Trong đoạn trước, tôi đã nói Ngài cũng quả thật là bậc đến cõi này nhằm chứng minh. Vào thời Đông Tấn, Ngài Lô Sơn Huệ Viễn là Tổ Sư đời thứ nhất của Tịnh Tông, cả đời Ngài ba lần thấy Thế Giới Cực Lạc, tương trạng hoàn toàn giống hệt như Kinh Phật đã dạy. Tuy ba lần trông thấy, nhưng chưa từng nói ra, đến khi Vãng Sanh mới bảo cho đệ tử biết.

Sanh về Tây Phương có bốn điều lợi ích:

1. Thọ mạng dài: Trong Thế Giới này, thọ mạng quá ngắn, làm chuyện gì cũng không đủ thời gian. Nếu muốn thành Phật, ắt phải

mất ba đại A tăng kỳ kiếp, quá dài! Nếu sanh về Tây Phương, thọ mạng vô hạn. Dầu thời gian để thành Phật dài lâu đến mấy cũng chẳng bị trở ngại.

2. Thấy Phật: Phật là vị thầy giỏi nhất, mà cũng là bậc đại thiện tri thức tốt nhất.

3. Nghe pháp: Sáu trần trong Tây Phương đều thuyết pháp. Do nghe pháp chẳng gián đoạn, nên chẳng bị thoái chuyển.

4. Các vị thượng thiện nhân tụ hội một chỗ: Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Đại Thế Chí là đồng tham đạo hữu.

Có bốn điều tốt đẹp như thế, hãy nên hạ quyết tâm phát nguyện quyết định được sanh về cõi ấy.

Đức Phật bảo Ngài Xá Lợi Phất: “*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn thuyết A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu*” (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân, nghe nói A Di Đà Phật, chấp trì danh hiệu). Chữ “*thiện*” trong từ ngữ “*thiện nam tử, thiện nữ nhân*” hết sức quan trọng, then chốt. Đây là mấu chốt khiến cho người niệm Phật có được Vãng Sanh hay không. Theo cách giảng giải trong Tịnh Tông, chân tín, chân nguyện, không có mảy may hư ngụy nào thì mới đáng gọi là Thiện. Chẳng hoài nghi, chẳng xen tạp, chẳng gián đoạn, nương theo những điều này để hành, sẽ quyết định Vãng Sanh mà trọn chẳng cần phải dốc sức công phu trong một thời gian rất dài.

Trong Tịnh Tông có lệ cử hành Phật thất nhằm hạn định thời gian hòng cầu chứng đắc. Đả thất lễ ra phải ngày đêm không gián đoạn. Hiện thời, chúng ta đả thất có thời gian nghỉ ngơi. Chẳng hạn như buổi sáng có công khóa chừng hai cây hương. Một cây hương là một tiếng rưỡi. Giữa chừng, nghỉ ngơi khoảng nửa tiếng. Trong khi nghỉ ngơi, xôn xao bàn luận những khuyết điểm của nhà họ Trương, họ Lý, toàn bộ thị phi, nhân ngã hiện diện. Như vậy thì chỉ có thể gọi là pháp hội, chứ chẳng thể coi là “đả thất” được!

Bộ Tịnh Độ Thánh Hiền Lục có chép chuyện Pháp Sư Oánh Kha đời Tống, đáng coi như một tấm gương. Vị Pháp Sư này lúc bình thường chẳng dụng công cho lắm, lại còn thường phá giới, tạo nghiệp. Nhưng ông ta có thiện căn, tin tưởng nhân quả báo ứng, biết tương lai mình ắt đọa lạc, tự hối hận, tự trách sâu xa. Có bạn đồng tham khuyên ông ta niệm Phật, cầu sanh Tịnh Độ sẽ thoát khỏi ác báo. Ông ta tin tưởng sâu đậm, chẳng nghi, tự giam mình trong phòng, chuyên tâm niệm Phật, chẳng ngủ, chẳng nghỉ ngơi suốt ba ngày ba đêm. Kết quả, A Di Đà Phật đến bảo ông ta: “*Tuổi thọ của ông vẫn còn mười năm nữa, hãy gắng lên, khi lâm chung ta sẽ đến đón ông!*” Ông ta thưa: “*Con nghiệp chướng nặng nề, không chống đỡ nổi quyên rũ, mê hoặc. Nếu sống thêm mười năm nữa, sợ rằng con sẽ tạo ra rất nhiều tội nghiệp, con chẳng cần mười năm tuổi thọ ấy!*” A Di Đà Phật dạy:

“Được! Ba ngày nữa, ta đến tiếp độ ông”. Ông ta hết sức cảm tạ, mở cửa phòng báo mọi người rằng ba ngày hôm nữa tôi sẽ Vãng Sanh. Mọi người đều không tin. Đến hôm thứ ba, trong khi đại chúng đang tụng Kinh khóa sáng, ông ta thỉnh mọi người niệm Phật đưa tiễn. Niệm chưa đầy một khắc đồng hồ, ông ta đã Vãng Sanh.

“Tín Tụ giả, tín ngã hiện tiền nhất niệm chi tâm, bốn phi nhục đoàn, diệt phi duyên ảnh, thụ vô sơ hậu, hoành tuyệt biên nhai, chung nhật tùy duyên, chung nhật bất biến” (Tín Tụ là tin cái tâm trong một niệm hiện tiền của ta vốn chẳng phải là quả tim thịt, cũng chẳng phải là tâm phản chiếu bóng dáng của duyên, theo chiều dọc chẳng có trước sau, theo chiều ngang tuyệt không ngăn mé, suốt ngày tùy duyên, suốt ngày bất biến): Mấy câu này ý nghĩa rất sâu. *“Hiện tiền nhất niệm chi tâm”* chính là *“chân tâm”*, trọn chẳng phải là quả tim bằng thịt, cũng chẳng phải là vọng tâm có thể suy nghĩ, tưởng tượng, phản chiếu bóng dáng các duyên. Nói theo phương diện thời gian (chiều dọc), trong tâm không có ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, chẳng phải là cái tâm in bóng các duyên. Nói theo chiều ngang (tức không gian) thì tâm không ngăn mé, không có giới hạn, chẳng phải là vọng tâm in bóng các duyên. Vọng tâm có ba đời, có giới hạn thị phi, ta người. Chân tâm không có những thứ ấy, cũng giống như nói: *“Thụ cùng tam tế, hoành biến thập phương”* (theo chiều dọc thì

cùng tốt ba đời. theo chiều ngang, trọn khắp mười phương). Đây chính là chân tâm của chúng ta.

Hiện thời, chúng ta suốt ngày từ sáng đến tối thuận theo các duyên thuộc xã hội và đại chúng trong thế gian, nhưng chân tâm chẳng biến đổi mảy may. Trong Kinh Lăng Nghiêm, phần mười lượt chỉ rõ cái thấy đã phân tích điều này rất tường tận. Đức Phật nêu lên một việc để chỉ tánh Thấy, tánh Thấy chính là chân tâm vượt khỏi ba đời và mười phương. Tại địa vị phàm phu, tuy suốt ngày tùy duyên, chân tâm cũng chẳng biến đổi. Khi ấy, vua Ba Tư Nặc nghe xong rất hoan hỷ, biết thân có sanh diệt, nhưng trong cái thân sanh diệt có một chân tánh bất sanh bất diệt, đó mới là chính mình. Bất sanh bất diệt là Chân Ngã, sanh diệt là Giả Ngã. Vô lượng vô biên tinh cầu và cõi nước trong mười phương hư không đều từ trong một niệm chân tâm của chính mình biến hiện ra. Các nhà khoa học, triết gia và các nhà Tôn Giáo trong thế gian đã nghiên cứu tìm lời giải đáp cho câu hỏi: *“Các tinh cầu trong không gian do đâu mà có? Các sinh vật diễn biến như thế nào?”* Hiện thời, họ vẫn chưa tìm được căn cứ nào. Khoa học tiến bộ, chứng minh có những sự thật rất phù hợp với những điều Kinh Phật đã nói, nhưng các nhà khoa học vẫn chưa tìm ra biện pháp nhằm thấu hiểu cội nguồn của chúng. Bởi lẽ, các nghiên cứu khoa học từ đầu đến cuối chưa hề rời khỏi phân biệt, chấp trước. Những hiện tượng ấy do tâm ý thức biến hiện ra. Công năng của tâm

ý thức rất lớn, nó có thể duyên hư không pháp giới, nhưng không duyên được chân tâm. Nói cách khác, bọn họ chẳng có cách nào tìm được căn nguyên của hư không, pháp giới. Lý luận khoa học dùng động, còn Phật Pháp dùng tịnh. Động và tịnh là một, động đến tột cùng là tịnh, tịnh đến cùng cực là động. Nếu hiểu động tịnh là một thì sẽ đại triệt đại ngộ. Phật Pháp dùng Định thuộc về tịnh, khoa học dùng động, hai cách đều đúng, nhưng các nhà khoa học phải nhờ vào khoa học kỹ thuật thì mới có tiến triển. Phật Pháp chẳng cần đến ngoại giới giúp đỡ, chỉ dựa vào công phu Định lực trong nội tâm liền có thể thấy được chân tướng sự thật. Cảnh giới ấy chính là “*nhập Phật tri kiến*”.

Tây Phương Thế Giới và A Di Đà Phật, Quán Âm, Thế Chí đều do tự tánh biến hiện. Rời khỏi tự tánh sẽ không có một pháp nào để được. Duy tâm Tịnh Độ, tự tánh Di Đà. Ta muốn Vãng Sanh cõi Tịnh Độ do chính mình biến hiện thì còn có chướng ngại nào nữa hay chẳng? Lý luận như thế, nhưng sự thật thì tâm chúng ta suốt ngày từ sáng đến tối suy nghĩ lung tung, chẳng thể đạt đến nhất niệm. Nếu nhất niệm hồi tâm, sẽ quyết định Vãng Sanh! Chúng ta biết A Di Đà Phật ở Tây Phương Thế Giới là do tự tánh của chúng ta biến hiện, tự tâm sẵn có Cực Lạc. Vì thế, niệm A Di Đà Phật, nghĩ đến y báo và chánh báo trang nghiêm trong Tây Phương Cực Lạc Thế Giới chính là trở về với tự tánh, từ trong hết thảy vọng tưởng, tạp niệm trở

về nhất niệm. Trong sáu chữ Phật hiệu “*Nam Mô A Di Đà Phật*”, thì hai chữ Nam mô chính là “*quy y*”, cũng có nghĩa là “*nhất niệm hồi tâm*”, phải trở về tự tánh! Trong các tông phái khác, điều này hết sức khó thực hiện. Thiền Tông gọi sự trở về tự tánh là “*minh tâm kiến tánh*”, phải đoạn sạch Kiến Tư phiền não, lại còn phải phá được mấy phẩm vô minh thì mới có thể trở về tự tánh. Tịnh Tông thuận tiện hơn, chỉ niệm một câu Phật hiệu, ai cũng có thể tu, có thể chứng.

Điều thứ hai là Tín Tha. “*Tha*” là Phật Thích Ca và Phật A Di Đà, mong các Ngài giúp đỡ, hướng dẫn chúng ta. Chính mình không đủ năng lực, cần phải được Phật, Bồ Tát gia bị. Tịnh Độ Tam Kinh câu nào cũng chân thật, nương theo Kinh để tu học, chắc chắn sẽ thành tựu. Bốn mươi tám nguyện của Phật Di Đà, nguyện nào cũng đều nhằm thành tựu chúng sanh. Kinh A Di Đà nguyên bản (bản gốc bằng tiếng Phạn) nói tới mười phương Phật, người Hoa thích đơn giản. do vậy, La Thập Đại Sư rút gọn mười phương thành sáu phương. Sáu phương Phật đều hiện tướng lưỡi rộng dài, tán thán Pháp Môn này để làm chứng cho Phật Thích Ca, chứng thực sự chân thật, quyết chẳng nói hai lời. “*Tùy thuận Chư Phật chân thật giáo hối, quyết chí cầu sanh, cánh vô nghi hoặc, thị danh Tín Tha*” (tùy thuận giáo huấn chân thật của Chư Phật, quyết chí cầu Vãng Sanh, trọn không còn ngờ vực gì, đây gọi là Tín Tha). Mấy câu này có phân lượng rất nặng. Tùy thuận Phật Thích Ca, tùy thuận bốn mươi

tám nguyện của A Di Đà Phật, tùy thuận lời khuyên răn của hết thầy Chư Phật trong tận hư không trọn pháp giới, chết lòng sát đất niệm một câu A Di Đà Phật, đó chính là tùy thuận giáo huấn của Chư Phật. Nếu hỏi: Trong những Kinh Điển do Đức Phật đã giảng trong bốn mươi chín năm, bộ Kinh nào chân thật nhất? Câu trả lời sẽ là Kinh A Di Đà, Kinh dạy thẳng thừng, trọn vẹn, thỏa đáng Pháp Môn thành Phật ngay trong một đời. Kinh Đại Thừa chân thật hơn Kinh Tiểu Thừa, Kinh Văn Nhất Thừa chân thật hơn Kinh Đại Thừa, Kinh A Di Đà là chân thật nhất trong những điều chân thật.

“Tín nhân giả, thâm tín tán loạn xưng danh, do vi thành Phật chủng tử, hướng nhất tâm bất loạn, an đắc bất sanh Tịnh Độ” (Tin vào nhân là tin tưởng sâu xa, tâm tán loạn xưng niệm danh hiệu còn trở thành hạt giống để thành Phật, hướng hồ nhất tâm bất loạn lẽ nào chẳng sanh về Tịnh Độ). Trong Kinh Pháp Hoa, Đức Phật đã nói: *“Nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo”* (Kẻ mô Phật một tiếng, đều đã thành Phật đạo). Đây chẳng qua là gieo nhân mà thôi, bất luận hữu tâm hay vô tâm, niệm một câu A Di Đà Phật sẽ tạo thành chủng tử sanh về Tây Phương trong tương lai. Hiểu rõ sự thật này, liền biết độ chúng sanh như thế nào, bất luận hữu ý hay vô ý, làm cho người ta niệm A Di Đà Phật một tiếng, họ sẽ đắc độ, sớm muộן gì cũng sẽ Vãng Sanh.

Tiêu chuẩn “*nhất tâm bất loạn*” rất cao, có những người lo lắng “*chỉ sợ trong một đời này chẳng thể Vãng Sanh*”. Lão Cư Sĩ Hạ Liên Cư đã hội tập các bản dịch Kinh A Di Đà của hai vị Đại Sư La Thập và Huyền Trang, tạo thành một bản. Trong bản Kinh A Di Đà do Ngài Huyền Trang dịch, trọn chẳng có từ ngữ “*nhất tâm bất loạn*”, chỉ có “*nhất tâm hệ niệm*”. Chúng ta nghe nói “*nhất tâm hệ niệm*” tợ hồ cảm thấy có thể thực hiện được. Kinh Vô Lượng Thọ bảo “*nhất hướng chuyên niệm A Di Đà Phật*” (một mực chuyên niệm A Di Đà Phật), tợ hồ cũng có thể thực hiện được. Nhưng bản dịch của Ngài La Thập hoàn toàn chẳng phải là dịch sai! Bởi lẽ, đối với bản dịch của Ngài La Thập, Ngài Huyền Trang rất khâm phục, không phê bình gì cả. Hơn nữa, đại đệ tử đồng thời là học trò đặc ý nhất của Ngài Huyền Trang là Pháp Sư Khuy Cơ, Tổ Sư khai sơn của Duy Thức Tông, khi viết chú giải cho Kinh A Di Đà, nếu theo thói quen của con người hiện thời, Ngài Khuy Cơ nhất định phải dùng bản dịch của thầy mình là Ngài Huyền Trang, nhưng Ngài Khuy Cơ lại dùng bản dịch của Ngài La Thập, chứng tỏ cả thầy lẫn trò đều tán đồng bản dịch của Ngài La Thập.

Những hành giả nói niệm Phật đến mức “*công phu thành phiền*” chính là nói đến “*nhất hướng chuyên niệm*” như trong Kinh Vô Lượng Thọ đã dạy. Niệm đến mức “*công phu thành phiền*” thì khi lâm chung, A Di Đà Phật đến đón. Trước hết, có Phật quang

chiếu đến thân hành giả, nghiệp chướng lập tức tiêu diệt, công phu tự nhiên tăng gấp bội, đạt đến mức nhất tâm bất loạn. Nếu chính mình niệm Phật đạt đến mức Sự nhất tâm thì vừa được Phật quang chiếu tới, sẽ đạt đến mức Lý nhất tâm. Đây chính là bản nguyện, oai thần của A Di Đà Phật gia trì. Do vậy, “*nhất tâm bất loạn*” không cần phải lo lắng, chỉ cần thật thà niệm, sẽ nhất định thành tựu.

“*Tín Quả giả, thâm tín Tịnh Độ, chư thiện tụ hội, giai tùng Niệm Phật Tam Muội đắc sanh*” (Tin vào quả, tin tưởng sâu xa Tịnh Độ là nơi các vị thượng thiện nhân tụ hội, đều từ Niệm Phật Tam Muội mà được Vãng Sanh): Quả báo là Vãng Sanh, nhất định phải lấy Vãng Sanh Tịnh Độ làm mục tiêu mong cầu duy nhất. Trong xã hội hiện thời, đối với hoàn cảnh sống, hãy nên hết thảy tùy duyên, đời này vốn do đền trả nghiệp mà sanh trong thế gian này, chỉ nhất tâm cầu sanh Tịnh Độ. Tây Phương Thế Giới là nơi các vị thượng thiện nhân cùng ở một chỗ. Chữ “*thượng thiện nhân*” không dùng để chỉ người tầm thường, mà để chỉ hàng Đẳng Giác Bồ Tát. Ở Tây Phương, Đẳng Giác Bồ Tát chẳng thể tính xuể, đều do Niệm Phật Tam Muội mà được sanh về đây. “*Tam Muội*” (Samādhi) dịch là Chánh Thọ, nghĩa là sự hưởng thụ chánh đáng, còn dịch là Thiên Định. Người Niệm Phật trong tâm chỉ có A Di Đà Phật, không có những tạp niệm khác, trong tâm vui sướng, không vướng mắc phiền não, lo âu, nên công phu có thể thành phiền. Nếu cứ thật thà niệm thì

công phu Tam Muội sẽ tự nhiên nâng cao không ngừng, ắt sẽ có thành tựu. Nhân quả như bóng theo hình, trọn chẳng luống uổng!

Tin vào Sự là cõi Tây Phương Cực Lạc ở ngoài mười vạn ức cõi Phật quả thật có, chẳng giống như truyện ngụ ngôn của Trang Sinh. Chúng ta có thiện tâm, có ác tâm, có chân tâm, có vọng tâm, có thanh tịnh tâm, có ô nhiễm tâm. Thế Giới Sa Bà này là do tâm tham, sân, si, mạn của chúng ta biến hiện ra. Tây Phương Thế Giới là do một niệm tâm thanh tịnh của chúng ta biến hiện. Tịnh Độ hay Uế Độ đều do tự tánh biến hiện, đều chẳng phải do bên ngoài đưa tới. Tịnh Độ là do tâm thanh tịnh của Phật biến hiện, mà cũng do hết thảy người niệm Phật trong Mười Phương Thế Giới biến hiện ra. Tâm Phật và tâm chúng sanh là một, chẳng phải hai.

“Tin Lý giả, thâm tín thập vạn ức độ, thật bất xuất ngã kim hiện tiền giới nhĩ nhất niệm tâm ngoại” (Tin vào Lý là tin tưởng sâu xa mười vạn ức cõi, quả thật chẳng ngoài một niệm tâm hiện tiền nhỏ nhoi của ta). Hãy nên đặc biệt chú ý tới từ ngữ “nhất niệm tâm”. Nhất niệm là chân tâm. Nhị niệm là vọng tâm. Chân tâm không phải trong hay ngoài. Kinh Lăng Nghiêm vừa mở đầu liền có bảy chỗ gạt tâm. Chân tâm tìm chẳng được, vọng tâm cũng tìm chẳng được. Vọng tâm có phân biệt, chấp trước. Cho nên có giới hạn. Phân biệt, chấp trước là một khái niệm trừu tượng, trên thực tế, nó cũng chẳng có giới hạn thật sự.

Tây Phương có y báo, chánh báo, chủ, bạn. Chủ là A Di Đà Phật, Bạn là các đệ tử của Phật. Chủ bạn là thầy và trò, đều do một niệm chân tâm của chính mình biến hiện. Toàn thể Sự chính là Lý, toàn thể hiện tượng đều là Lý Thể. Toàn thể Vọng chính là Chân, Vọng là Tướng, Chân là Tánh. Chân là chủ thể biến hiện (năng biến), Vọng là đối tượng được biến hiện (sở biến). Như nằm mộng, cái có thể biến hiện những cảnh trong mộng là tâm, cái được biến hiện là cảnh trong mộng. Do vậy nói: Toàn thể mộng chính là tâm, toàn thể tâm chính là mộng. *“Toàn thể Tu chính là Tánh, toàn thể Tha chính là Tự”*, đều chân tướng sự thật. Cách tu của Tịnh Tông là chấp trì danh hiệu, niệm một câu A Di Đà Phật vốn là *“xưng Tánh khởi Tu, toàn thể Tu chính là Tánh”*. Có mấy ai hiểu được, mà cũng chẳng hiểu rõ. Trong sự tu học, đây là Pháp Môn cao nhất. Nhưng phải tu như thế nào thì toàn thể Tu mới chính là Tánh? Đừng hoài nghi, chớ xen tạp, đừng gián đoạn, có thể làm được như thế thì sẽ tương ứng với Phật, tương ứng với sự thật. Nhất niệm tương ứng nhất niệm Phật, niệm niệm tương ứng niệm niệm Phật. *“Toàn thể Tha tức Tự”* bao gồm y báo, chánh báo, chủ, bạn. Những điều vừa được nói trên đây được Kinh Hoa Nghiêm gọi là *“Lý Sự vô ngại”*. *“Ngã tâm biến cố, Phật tâm diệt biến, nhất thiết chúng sanh tâm tánh diệt biến”* (do tâm ta trọn khắp, tâm Phật cũng trọn khắp, tâm tánh của hết thầy chúng sanh cũng trọn khắp). Giống như một ngàn ngọn đèn cùng

thấp trong một căn phòng, ánh sáng chiếu rọi lẫn nhau, chẳng trở ngại nhau, đấy chính là “*Sự Sự vô ngại*”. Kinh Hoa Nghiêm nói tới bốn thứ vô ngại, Kinh này cũng nói bốn thứ vô ngại, đủ thấy Kinh này chính là Tiểu Bản Hoa Nghiêm.

Như trong hiện thời, địa cầu ô nhiễm nghiêm trọng, các nhà khoa học nói: Nếu chẳng sửa đổi thì năm mươi năm sau quả đất này sẽ chẳng thích hợp cho nhân loại sống. Nhà Phật nói “*y báo chuyển theo chánh báo*”, tư tưởng, kiến giải, tinh thần của chúng sanh ngày nay bị ô nhiễm còn nghiêm trọng, đáng sợ hơn sự ô nhiễm nơi hoàn cảnh. Làm thế nào để tịnh hóa lòng người chính là nhiệm vụ cấp bách. Dùng phương pháp “*thật thà niệm Phật*” để đổi trị thì sẽ có hiệu quả. Một mặt, hoằng dương Phật Pháp khiến cho con người hiểu rõ những lý luận cơ bản như lục đạo luân hồi, nhân quả báo ứng cũng như “*đời người là khổ*” v.v... khiến cho họ bỏ ác, hướng lành. Mặt khác, khuyên người ta niệm Phật, khiến cho tâm địa của họ thanh tịnh, vọng tưởng giảm thiểu, trên kính, dưới hòa, tuân theo lễ công, giữ đúng pháp tắc. Nếu trên dưới đồng tâm hiệp lực nghiêm túc thực hiện thì cũng chẳng bao giờ không thể vãn hồi vận mạng thế gian trong muôn một được!

“*Sa Bà tức tự tâm sở cảm chi uế, nhi tự tâm uế, lý ưng yếm ly. Cực Lạc tức tự tâm sở cảm chi tịnh, nhi tự tâm tịnh, lý ưng hân cầu*”
(Sa Bà chính là sự nhơ uế do tự tâm cảm nên, nhưng đối với sự nhơ

uế trong tự tâm, theo đúng lý phải nên chán lìa. Cực Lạc chính là sự thanh tịnh do tự tâm cảm thành, nhưng sự thanh tịnh nơi tự tâm, theo đúng lý phải nên vui cầu). Trong phần trên, tôi đã nói, hư không pháp giới đều là vật biến hiện bởi tự tánh của chúng ta. Thế Giới hiện tại này, các cõi Phật trong mười phương và Tây Phương Tịnh Độ cũng chẳng phải là ngoại lệ, chúng đều do tự tánh biến hiện. Chân tâm của chúng ta rất đơn thuần thì cái được biến hiện sẽ là cõi Thường Tịch Quang. Sau khi tâm tánh đã mê thì do mê cạn hay sâu sai khác mà hiện ra chín pháp giới. Tây Phương có bốn cõi, ngoài cõi Thường Tịch Quang, trong mỗi cõi đều có ba bậc chín phẩm, toàn là đời nghiệp Vãng Sanh. Trong cõi Thật Báo Trang Nghiêm, các vị Đẳng Giác Bồ Tát nơi hội Hoa Tạng đều mang theo một phẩm sanh tướng vô minh, cũng là đời nghiệp Vãng Sanh. Trong các Thế Giới Phật khác, ba bậc chín phẩm phân chia rất rõ rệt, giữa mỗi tầng cấp có cách biệt, chỉ riêng Tây Phương thì ba bậc chín phẩm trong bốn cõi không chướng ngại. Do vậy, Cổ Đức nói: “*Nhất sanh, nhất thiết sanh*” (Sanh về một cõi là sanh về hết thảy). Đại Bồ Tát sanh vào Thượng Thượng Phẩm trong cõi Thật Báo Trang Nghiêm, đồng thời, Ngài cũng thấy đại chúng Vãng Sanh trong cõi Phạm Thánh Đồng Cư. Tây Phương thù thắng như thế, cùng với các vị thượng thiện nhân tụ hội một chỗ, cái tâm cầu nguyện Vãng Sanh tự nhiên dấy lên. Tín nguyện là máu chốt để Vãng Sanh, người đời nghe nói Pháp

Môn Tịnh Độ, tâm cũng quy hướng, nhưng vẫn chưa thể lập chí phát nguyện cầu sanh, thật ra là do chưa tự giác ngộ. Người thật sự giác ngộ phải biết:

1. Đời người là khổ. Trong các Kinh Đại, Tiểu Thừa, Đức Phật đã khai thị tường tận. Chư Thiên vui nhiều khổ ít, loài người thọ được mấy chục năm, khổ nhiều vui ít. Quán sát theo phương diện tạo nhân, tức là nhìn theo nghiệp tạo tác bởi thân miệng ý thì con người đại đa số là ác nhiều, thiện ít, quả báo trong đời sau nhất định khổ hơn.

2. Đời người là Không. Đời người như mộng, như huyễn, thời gian mấy chục năm thoáng qua. Bất luận giàu, nghèo, sang, hèn, đến lúc tắt hơi mới biết là rỗng tuếch thì chẳng phải là kẻ thông minh. Buổi tối đi ngủ, nhắm mắt lại, có khác gì đã chết? Thứ gì mới chính là của quý vị? Ngay cả thân thể cũng chẳng phải, huống hồ vật ngoài thân! Nếu giác ngộ, sẽ mở mang trí huệ, đắc đại tự tại, ý niệm được mất sẽ giảm nhẹ, chuyện tôn người lợi mình sẽ chẳng làm nữa.

3. Đời người vô thường, biển xanh biến thành ruộng dâu, con người có sanh, lão, bệnh, tử, địa cầu luôn biến hóa, hoàn cảnh vật chất như thế đó. Người đời tự hồ chẳng hề nhận biết, sự cảm nhận gần như đã chai lì, thiếu lòng nhân.

4. Đòi người vô ngã. Tất cả hết thảy tội nghiệp đều do Ngã Chấp sanh ra. Nếu thật sự biết thân ta do Tứ Đại giả hợp thì tối thiểu là phiền não sẽ giảm bớt một nửa!

Kinh Phật nói đến Tứ Đại, dùng Địa, Thủy, Hỏa, Phong để tượng trưng. Tứ Đại là vật chất. Kinh Kim Cang nói Thế Giới là “nhất hiệp tướng”, nghĩa là Thế Giới do những vật chất cơ bản kết hợp thành. Có bốn thứ hiện tượng:

1. Vật chất tuy nhỏ nhưng có thể tích thì gọi là Địa Đại.
2. Nó có nhiệt độ, mang điện tích Dương thì gọi là Hỏa Đại.
3. Nó có độ ướt, mang điện tích Âm thì gọi là Thủy Đại.
4. Loại thứ tư là động, không nằm yên, gọi là Phong Đại.

Từ ngữ Tứ Đại chỉ tánh chất của vật chất cơ bản, bất cứ vật gì cũng đều do vật chất cơ bản kết hợp thành, hễ tụ thì thành hình, hễ tán bèn tiêu diệt. Chẳng hạn như viên phấn này do bột phấn hợp thành, nghiền vụn nó ra thì chẳng còn nữa, chỉ là bột phấn tụ hay tán mà thôi! Khi tụ thì chẳng sanh, khi tán thì chẳng diệt, quả thật là bất sanh bất diệt. Bất cứ vật chất nào cũng đều giống như vậy. Con người thì ngoài thân thể còn có tinh thần. Tinh thần chính là Thọ, Tưởng, Hành, Thức trong Ngũ Uẩn như Tâm Kinh đã nói, chúng thuộc về tác dụng tâm lý. Ý niệm trong tâm sanh diệt vô thường. Thân do Tứ Đại giả hợp, tâm là Thọ, Tưởng, Hành, Thức. Đây là

chân tướng của thân và tâm, Kinh Phật gọi nó là “*nhân vô ngã*”. Nói cách khác, thân người là do Tứ Đại và Ngũ Uẩn giả hợp, không có Ngã Thể (bản thể của cái Ngã) trường cửu, nên gọi là “*nhân vô ngã*”. Đức Phật lại nói “*pháp vô ngã*”. Chữ Pháp chỉ cho hết thảy các pháp, trong hết thảy các pháp vốn không có Ngã. Hãy nên hiểu chữ Ngã vừa nói đó mang ý nghĩa “*chủ thể*”, và cũng có nghĩa là “*tồn tại*”. Chúng sanh bất giác, đối với hết thảy pháp lầm lạc nảy sanh cái nhìn phân biệt, hưởng hồ hết thảy các pháp vốn sẵn không tịch (rỗng rang, vắng lặng). Kinh Kim Cang dạy: “*Nhược phục hữu nhân tri nhất thiết pháp vô ngã, đắc thành u Nhân, thử Bồ Tát thắng tiền Bồ Tát sở đắc công đức*” (Nếu lại có người biết hết thảy pháp là vô ngã, đắc thành Nhân, thì công đức của vị Bồ Tát này vượt trội công đức của vị Bồ Tát nói trong đoạn trước). Trong cuộc sống hiện tại, nếu luôn luôn thấu hiểu ý nghĩa và cảm nhận Khổ, Không, Vô Ngã, Vô Thường, sẽ có ích rất lớn cho việc chán nhàm, lìa bỏ Thế Giới Sa Bà này. Tây Phương Tịnh Độ không có những hiện tượng ấy:

1. Thứ nhất là không khổ, tức là không có các nỗi khổ, chỉ hưởng những niềm vui.

2. Thứ hai là chẳng Không, cõi Cực Lạc có thật và vĩnh hằng. Các cõi nước trong Mười Phương Thế Giới là Tướng Phần của tám thức. Tướng Phần là vật chất. Do vậy, nó là Khổ, Không, Vô

Thường, Vô Ngã. Tây Phương không giống vậy, nó là Tướng Phần của tâm tánh, là vô lậu, là chân thường.

“Yếm ướ, tu xả chí cứu cánh, phương vô khả xả. Hân tịnh, tu thủ chí cứu cánh, phương vô khả thủ” (Chán cái ướ thì cần phải bỏ đến rốt ráo mới không còn gì để có thể bỏ được. Ưa tịnh thì cần phải giữ lấy đến rốt ráo thì mới không có gì để giữ được). Nếu bỏ thì phải bỏ sạch sẽ. Nếu hiểu Xả có nghĩa là chuyện gì cũng chẳng làm, chỉ chuyên tâm niệm Phật thì đã hiểu sai hoàn toàn ý nghĩa của Xả. Chuyện gì cũng đều làm, lại còn làm tích cực, viên mãn hơn người khác. Tích công, lũy đức, nhưng trong tâm thì thứ gì cũng chẳng có, chỉ có một câu A Di Đà Phật. Trừ Phật hiệu ra, tất cả chấp trước, vướng mắc, lo sầu đều chẳng có. Đây mới được tính là *“xả đến mức rốt ráo”*. Cái tâm cầu giữ lấy Tây Phương Cực Lạc Thế Giới phải mạnh mẽ tột bậc, chỉ có Tây Phương Thế Giới, chỉ có một Đức Phật A Di Đà. Cổ Đức bảo như vậy là *“có Tịnh Độ”*. Sách Diệu Tông Sao chép: *“Nếu lấy bỏ đến mức cùng cực thì cũng chẳng khác gì không lấy, không bỏ”*. Diệu Tông Sao do Trí Lễ Đại Sư (Tứ Minh Tôn Giả) viết, Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ do Trí Giả Đại Sư viết, lời Sao do Tứ Minh Tôn Giả viết nhằm chú giải lời sớ của Trí Giả Đại Sư. Trí Giả Đại Sư lâm chung niệm Phật Vãng Sanh. Ngài tu Quán Tưởng Niệm Phật, tu theo Thập Lục Quán Kinh để Vãng Sanh. Bốn loại

niệm Phật được chép cặn kẽ trong Quán Kinh, nhưng Trì Danh đơn giản dễ dàng nhất, ổn thỏa, thích đáng, nhanh chóng nhất.

Phật, Bồ Tát ứng hóa trong thế gian, mỗi một việc các Ngài làm đều có thể làm gương cho người đời. Các vị đại thiện tri thức trong năm mươi ba lần tham học của Kinh Hoa Nghiêm đều sống trong Thế Giới này, các ngành, các nghề, sống như thế nào, đãi người tiếp vật như thế nào, bọn họ đều là Phật hay Bồ Tát tái lai. Trưởng giả Chúc Hương mỗi ngày mò ra chợ, trong tâm như như bất động, tu Định và Huệ bình đẳng. Đây là tham Thiên ở mức độ cao nhất, kẻ sơ học chẳng thể làm được! Chẳng bằng niệm Phật, giữ chặt một câu Phật hiệu sao cho không gián đoạn. Trong khi làm việc, nếu không cần phải dùng đến trí óc thì vừa làm vừa niệm Phật. Như ông Vương Đa Thiết ở Hành Châu, vừa rèn sắt vừa niệm Phật, chẳng trở ngại công việc. Cầu sanh Tịnh Độ chính là đại sự trọng yếu nhất trong cả một đời người, hy hữu, khó gặp từ vô lượng kiếp đến nay. Trong thời đại này, đạo thầy trò không còn nữa, phải hoàn toàn dựa vào chính mình nỗ lực tự tu. Dầu công việc bận rộn cũng phải dành một ít thời gian để chuyên tâm niệm Phật, những chuyện khác đều là lông gà, vỏ tỏi!

Thiên Tông chủ trương không chấp tướng, như “chẳng lấy mà cũng chẳng bỏ”, đây cũng là chấp tướng, tức là chấp vào tướng Không của “chẳng lấy, chẳng bỏ”. Hiện thời nói đến “chẳng chấp

tướng” thì chúng ta không thể làm được, phải thật sự đối đãi với bất cứ ai đều nhất loạt bình đẳng thì mới là đúng. Nếu vẫn còn có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước và phê bình, bàn tán thì chẳng thể nói là “không chấp tướng”. Liên Trì Đại Sư nói: “Chấp vào Sự mà nếu niệm Phật niệm niệm liên tục, sẽ có thể đời nghiệp Vãng Sanh. Chấp vào Lý thiên trọng lý luận, vứt bỏ tu hành nơi mặt Sự, hoàn toàn chưa minh tâm kiến tánh thì vẫn phải luân hồi trong lục đạo”. Minh tâm kiến tánh nói dễ dàng sao! Nếu chấp Lý, phé Sự, Lý cũng chẳng viên, vì Lý và Sự là một, chẳng phải hai. Toàn thể Sự chính là Lý, lấy hay bỏ, không đâu chẳng phải là pháp giới. Đây quả thật là tùy thuận giáo huấn chân thật của Chư Phật vậy.

Danh hiệu chẳng thể nghĩ bàn, trong sách vở Tịnh Tông thường nói tới tánh trọng yếu của danh hiệu, nhưng học nhân thường hay xem nhẹ, chẳng biết đến ý nghĩa chân thật! Cư Sĩ Hoàng Niệm Tổ chú giải Kinh Vô Lượng Thọ, dẫn dụng rất nhiều lời thuyết pháp của Cao Tăng, Đại Đức đời Tùy Đường. Theo đó, trong hết thảy các Kinh do Đức Phật đã giảng trong bốn mươi chín năm, bộ Kinh nào bậc nhất? Các tông phái đều công nhận Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Phạm Võng là những bộ Kinh lớn của Nhất Thừa, nhưng đem so với Kinh Vô Lượng Thọ thì Kinh Vô Lượng Thọ là bậc nhất, bởi lẽ, Kinh Hoa Nghiêm đến quyển cuối cùng, Phổ Hiền Bồ Tát dùng mười đại nguyện dẫn về Cực Lạc thì Kinh Hoa Nghiêm mới viên mãn rất

ráo. Kinh Vô Lượng Thọ là tổng kết và quy túc của Kinh Hoa Nghiêm. Kinh A Di Đà chính là tiêu bản của Kinh Vô Lượng Thọ.

Nếu quán sát sâu xa hơn, lão Cư Sĩ Hạ Liên Cư chia Kinh Vô Lượng Thọ thành bốn mươi tám phẩm, lấy bốn mươi tám nguyện trong phẩm thứ sáu làm trung tâm của Kinh. Trong bốn mươi tám nguyện, Cổ Đức coi nguyện thứ mười tám là bậc nhất. Nguyện thứ mười tám là “*mười niệm ắt sanh*”, viết rành rẽ, rõ ràng công đức chẳng thể nghĩ bàn của danh hiệu. Một câu Phật hiệu này mở rộng ra là bốn mươi tám nguyện, rồi lại mở rộng ra thành Kinh Vô Lượng Thọ. Kinh Vô Lượng Thọ mở rộng ra sẽ thành Kinh Hoa Nghiêm. Kinh Hoa Nghiêm mở rộng chính là Đại Tạng Kinh. Do vậy, một câu A Di Đà Phật chính là tổng cương lĩnh của pháp tạng do Đức Phật đã nói trong suốt bốn mươi chín năm. Niệm một câu danh hiệu A Di Đà Phật giống như niệm hết thảy Kinh Điển do Đức Phật đã nói, công đức của danh hiệu thật chẳng thể nghĩ bàn.

Đối với pháp Quán Tượng Niệm Phật thì trong Kinh Ban Châu Tam Muội có giảng phương pháp tu hành phép Quán Tượng Niệm Phật. Ngoài ra, Thập Lục Quán Kinh cũng giảng phép Quán Tượng Niệm Phật, nhưng chỉ giảng trong phép quán thứ mười ba, còn những phép quán khác, có mười hai phép đều giảng về cách Quán Tượng Niệm Phật. Trong phần trước, tôi đã nói Quán Kinh có hai bộ chú giải, một là bộ Diệu Tông Sao của tông Thiên Thai, do Tri Lễ

Đại Sư chú giải. Lại còn có bộ chú giải mang tên Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ của Thiện Đạo Đại Sư. Hai bản này đều rất phổ biến, tôi đã đều giảng rồi. Tôi hưởng lợi ích nhiều nhất từ bộ Tứ Thiếp Sớ, bộ này được tôn là sách chú giải Quán Vô Lượng Thọ Kinh bậc nhất từ xưa đến nay, có thể sánh với Di Đà Yếu Giải. Trong bộ ấy có nhiều nhận định mà Cổ Đức chưa từng nói đến. Có người nói Thiện Đạo Đại Sư là A Di Đà Phật tái lai, trong sách chú giải Kinh Vô Lượng Thọ, Hoàng Cư Sĩ cũng từng nhắc tới điều này. Cũng có thể nói: “*Tứ Thiếp Sớ là do chính A Di Đà Phật tự thuyết pháp cho chúng ta!*”

Đối với Lễ Bái, Cúng Dường, Ngũ Hối đều có thể lấy Kinh Hoa Nghiêm để làm thí dụ. Trong mười đại nguyện vương thuộc phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện của Kinh Hoa Nghiêm thì “*lễ kính Chư Phật*” và “*xưng tán Như Lai*” thuộc về Lễ Bái, “*quảng tu cúng dường*” chính là Cúng Dường như ở đây đã nói. Ngũ Hối là năm phương pháp “*Sám Hối, Khuyên Thỉnh, Tùy Hỷ, Hồi Hướng, Phát Nguyện*”. Ngoài Sám Hối ra, bốn thứ còn lại, tức Khuyên Thỉnh, Tùy Hỷ, Hồi Hướng và Phát Nguyện đều có ý nghĩa sám hối. Nếu không thật sự sám hối thì bốn phương pháp này đều chẳng thể có. Do vậy, chúng đều thuộc vào pháp Sám Hối. Nếu đem Ngũ Hối áp dụng vào mười đại nguyện vương thì: “*Sám hối nghiệp chương*” thuộc về phép thứ nhất trong Ngũ Hối. Tùy Hỷ thuộc phép Ngũ Hối thứ ba. “*Thỉnh chuyển pháp luân*” và “*thỉnh Phật trụ thế*” thuộc phép

Khuyến Thỉnh thứ hai trong Ngũ Hối. “*Thường tùy Phật học*” và “*hằng thuận chúng sanh*” thuộc phép thứ năm là Phát Nguyện trong Ngũ Hối. “*Phổ giai hồi hướng*” thuộc về phép thứ tư, tức là Hồi Hướng trong Ngũ Hối. Có thể thấy rằng: Pháp được Phổ Hiền Bồ Tát tự tu là mười đại nguyện vương. Ngài dạy người khác tu Pháp Môn Niệm Phật.

Ở đây, còn có Lục Niệm, trong rất nhiều Kinh, Đức Phật đã nói đến. Lục Niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên. Ba loại đầu là niệm Tam Bảo. Loại thứ tư là niệm Giới, thứ sáu là niệm Thiên, hai loại này có quan hệ mật thiết với nhau. Để sanh lên Trời thì phải thỏa điều kiện sanh lên Trời. Đức Phật nói đến trạng huống trong cõi Trời, so với bất cứ Tôn Giáo nào cũng đều tương tậm hơn. Chẳng phải là tin vào Thượng Đế sẽ sanh lên Trời, ngàn vạn phần chớ hiểu lầm. Phật nói Ngũ Giới thanh tịnh, đời sau sẽ được thân người. Thành tựu Thập Thiện nghiệp đạo thì mới được sanh lên Trời. Chỉ tu Thập Thiện thì chỉ có thể sanh trong các tầng Trời thuộc Dục Giới trở xuống, tức là sanh trong Tứ Vương Thiên và Đạo Lợi Thiên. Muốn tu lên cao hơn thì phải tu Định, tu Tứ Vô Lượng Tâm “*từ, bi, hỷ, xả*”. Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới do Đức Phật đã định và những điều răn dạy trong các Kinh đều thuộc phạm vi của Giới.

Thứ năm là Niệm Thí. Thí là Bồ Thí, Thí có công đức khiến cho chúng ta đoạn phiền não. Vô lượng phiền não được quy nạp thành một trăm lẻ tám loại, rồi lại quy nạp thành hai mươi sáu thứ, bao gồm sáu căn bản phiền não và hai mươi tùy phiền não. Lại quy nạp thành sáu căn bản phiền não là tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, rồi lại quy nạp thành ba độc tham, sân, si. Ba độc lại quy nạp thành một thứ là Tham. Bồ thí chuyên trị keo tham, tham là cội gốc lớn lao của phiền não. Bồ thí nhằm tạo thuận tiện cho chính mình, dẹp trừ triệt để căn bản phiền não. Học bồ thí thì lúc mới học, thường là chính mình dư dả mới bằng lòng đem cho người khác. Chẳng hạn như có hai món đồ nào đó, món tốt giữ lại để mình dùng, cái dở hơn đem cho người ta. Tiến bộ hơn là đem cái tốt tặng cho người khác, cái dở giữ lại để mình dùng. Lại tiến một bước nữa là nếu người ta cần mà mình cũng cần thì giúp cho người ta trước, chính mình sẽ dần dần tính sau. Con người thường lo ngại nếu đem toàn bộ của cải của mình bồ thí hết thì chính mình không có gì, làm sao đây? Nhất là trong lúc này, cuộc sống khó khăn, kiếm được tiền chẳng dễ. Tuy vậy, nhà Phật nói: *“Nhất ẩm, nhất trác, mạc phi tiền định”* (Một miếng ăn, một miếng uống, không gì chẳng phải đã được định sẵn). Bồ thí thì của cải đưa đến càng nhiều, chúng ta thật sự chưa dám tin tưởng. Tôi khuyên người học Phật phải đọc cuốn Liễu Phàm Tứ Huán ba trăm lượt. Trong một đời người, giàu, nghèo, sang, hèn đều

có số phận định sẵn. Đời trước đã tài bố thí thì đời này phát tài. Giàu có là quả báo, bố thí là nhân. Thông minh, trí huệ là quả báo, pháp bố thí là nhân. Khỏe mạnh, sống lâu là quả báo, vô úy bố thí là nhân. Dùng tâm chân thành, tâm cung kính, tâm thanh tịnh tu ba thứ bố thí sẽ tự nhiên được quả báo tốt đẹp. Phật, Bồ Tát từ Sơ Phát Tâm cho đến khi thành Phật, thành Phật rồi lại thả chiếc bè Từ vào trong thế gian, không có chuyện gì khác, chỉ để bố thí! Cận đại, tại Trung Quốc, trong hàng xuất gia, Ấn Quang Đại Sư của Tịnh Độ Tông và Hư Vân Đại Sư của Thiên Tông suốt đời làm chuyện bố thí, tài, pháp, vô úy bố thí, chẳng giữ lại mảy may nào, làm rất viên mãn.

Quán Vô Lượng Thọ Kinh đặc biệt nhắc tới ba loại người sẽ được sanh về Tịnh Độ:

1. Loại thứ nhất là từ tâm, chẳng giết, đầy đủ giới hạnh, tức là hai điều thứ nhất và thứ hai trong Tịnh Nghiệp Tam Phước.

2. Loại thứ hai là đọc tụng Kinh Điển Phương Đẳng Đại Thừa, tức là điều thứ ba “*phát Bồ Đề tâm, đọc tụng Đại Thừa*” trong Tịnh Nghiệp Tam Phước.

3. Loại thứ ba là tu hành lục niệm, hồi hướng, phát nguyện, cầu sanh Tịnh Độ. Tâm thanh tịnh cảm ứng bốn nguyện của Phật. Hiểu rõ ràng chân tướng sự thật này thì phải nên phát tâm sốt sắng niệm Phật, Chánh Trợ song tu. Chánh Tu là tín nguyện trì danh, Trợ Tu là

mười đại nguyện vương, ngũ hồi, lục niệm. Sống trong xã hội hiện thời, dùng tâm tư thái độ này để xử thế, đãi người, tiếp vật, đây chính là Chánh Hạnh của Phật Giáo đồ.

“Duy Trì Danh nhất pháp, thâm cơ tối quảng, hạ thủ tối dị. Có Thích Ca từ tôn, vô vấn tự thuyết, đặc hướng Đại Trí Xá Lợi Phát niệm xuất, khả vị: Phương tiện trung đệ nhất phương tiện, liễu nghĩa trung vô thượng liễu nghĩa, viên đốn trung tối cực viên đốn” (Chỉ có pháp Trì Danh thâm nhiếp căn cơ rộng nhất, thực hiện dễ dàng nhất, nên Thích Ca Từ Tôn, chẳng ai hỏi mà tự nói, đặc biệt hướng đến Đại Trí Xá Lợi Phát nêu bày. Pháp Trì Danh đáng gọi là phương tiện bậc nhất trong các phương tiện, là vô thượng liễu nghĩa trong các liễu nghĩa, là viên đốn tối cực trong các pháp viên đốn). Ý nghĩa được nêu trong đoạn văn này của Ngẫu Ích Đại Sư chính là cương lĩnh, nguyên tắc của rất nhiều Kinh Luận Tịnh Tông. Nếu chú tâm quán sát thì những điều này bao gồm vô lượng Pháp Môn. Trong vô lượng Pháp Môn, Pháp Môn Niệm Phật là thù thắng nhất. Đại Sư nói ra những câu này rất khó có. Nếu Ngài chẳng phải thật sự là bậc trong quá khứ đã từng nghiên cứu thấu triệt hết thảy Pháp Môn, sẽ chẳng nói ra những câu này, cũng chẳng có gan thốt ra.

Do vậy, chúng tôi nghĩ rằng: Vì sao Chư Phật, Bồ Tát, Tổ Sư, Đại Đức đều khuyên chúng ta trì danh niệm Phật? Chữ Cơ trong câu *“thâm cơ tối quảng”* chính là Căn Cơ. Căn cơ có ba loại thượng căn,

trung căn, hạ căn khác nhau. Chẳng hạn như Lục Tổ Đại Sư của Thiên Tông nói rất minh bạch, Ngài tiếp dẫn kẻ thượng thượng căn. Ngài Thần Tú tiếp dẫn người có căn tánh Đại Thừa. Trong Giáo Hạ như Hoa Nghiêm Hiền Thủ Tông thì đối tượng của họ là bốn mươi mốt địa vị Pháp Thân Đại Sĩ. Trong hết thảy Kinh Luận, mỗi một Pháp Môn nhằm chuyên độ một loại đối tượng nào đó. Chỉ riêng Pháp Môn Tịnh Độ là đối với tất cả những người có căn tánh bất đồng đều có thể tiếp nhận, trên đến Đẳng Giác Bồ Tát, dưới đến chúng sanh trong địa ngục, đều bình đẳng độ thoát. Thật là chẳng thể nghĩ bàn. Chỉ niệm một câu Nam Mô A Di Đà Phật liền có thể đắc độ. Thực hiện hết sức dễ dàng, có ai chẳng thể niệm? Vấn đề ở chỗ có chịu niệm hay là không, bằng lòng niệm hay là không? Thành tựu của Pháp Môn này lại viên mãn khôn sánh. Chẳng riêng gì người bình thường chẳng tin, ngay cả những bậc Bồ Tát, La Hán trong Tông Môn, Giáo Hạ cũng chẳng thể tin tưởng. Do vậy, Chư Phật Như Lai gọi pháp này là “pháp khó tin”.

Lúc ấy, Đức Phật quán sát thiện căn, phước đức của chúng sanh đã chín muồi, bèn không ai hỏi mà tự nói. Nói tới “*thiện căn*” thì chính là Đức Phật nói ra Pháp Môn này, người nghe liền tin được, hiểu được. Nói tới “*phước đức*” thì chính là “*có thể nguyện, có thể hành*”. Pháp Môn này không ai biết, đương nhiên chẳng có ai có thể hỏi được! Còn với đối tượng để tuyên nói, Phật bèn đặc biệt chọn

Ngài Xá Lợi Phất, vì Ngài là bậc trí huệ đệ nhất, không có trí huệ sẽ tuyệt đối chẳng thể tin tưởng pháp này. Cơ duyên thành Phật chín muồi, ắt phải có Kinh Điển để thành Phật. Kinh A Di Đà là căn bản để chúng sanh trong chín pháp giới viên mãn thành Phật ngay trong một đời. Nói như vậy thì chúng ta cũng có phần. Trong tất cả các phương pháp tu hành, Pháp Môn Niệm Phật thuận tiện bậc nhất. Đi, đứng, nằm, ngồi đều có thể tu hành. Nếu có ai không thích ta niệm, ta bèn niệm thầm. Chẳng câu nệ hình thức, chỗ nào cũng đều có thể niệm được!

Trong Tứ Y Pháp, Đức Phật nói “*y liễu nghĩa, bất y bất liễu nghĩa*”. Phàm những pháp nào nói tới phước báo trong cõi Trời, cõi người, chẳng thể liễu sanh tử, xuất tam giới thì gọi là “*bất liễu nghĩa*”. Kinh Tiểu Thừa lấy đoạn Kiến Tư Hoặc để xuất tam giới, chứng quả La Hán, chẳng thể thành Phật, cũng gọi là bất liễu nghĩa. Kinh Đại Thừa tuy đoạn Tam Hoặc, liễu sanh tử, cao hơn La Hán, nhưng chưa đạt đến Phật quả rốt ráo thì vẫn là bất liễu nghĩa. Nhất Thừa liễu nghĩa là “*thành Phật ngay trong một đời*”. Trong một đời thành Phật thì chỉ có Thiện Tài đồng tử tham học năm mươi ba lần trong hội Hoa Nghiêm, tới cuối cùng, thành tựu là nhờ mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Bồ Tát dẫn về Cực Lạc. Trong Kinh Pháp Hoa, long nữ tám tuổi thành Phật là loại rất hiếm, ít có, khó gặp. Trong Kinh này, hết thảy chúng sanh trong một đời đều có thể

viên thành Phật đạo, có thể nói là Kinh này vượt trội Hoa Nghiêm lẫn Pháp Hoa. Phật dùng Pháp Môn này để độ chúng sanh trong chín pháp giới, mười phương ba đời hết thấy Chư Phật Như Lai cũng dùng Pháp Môn này để độ chúng sanh. Nói “*vô thượng liễu nghĩa, đệ nhất phương tiện*” là chuyên nói về bộ Kinh này.

Viên là viên mãn, Đốn là nhanh chóng vượt thoát, chẳng theo thứ tự. Tiểu Thừa thành Phật phải mất ba đại A tăng kỳ kiếp. Theo như tông Thiên Thai nói thì phải trải qua Tứ Giáo là Tạng, Thông, Biệt, Viên. Đây là “*tiệm tu*” (tu dần dần theo thứ tự). Đại Thừa tu Bồ Tát đạo, từ Sơ Tín đến Đẳng Giác gồm năm mươi một địa vị. Kinh Hoa Nghiêm nói: Thành Phật phải mất vô lượng đại kiếp, chứ không phải chỉ ba đại A tăng kỳ kiếp. Đức Phật nói ba đại A tăng kỳ kiếp là vì sợ chúng sanh nghe nói vô lượng kiếp sẽ co đầu rút cổ, chẳng dám học Phật. Đại Thừa Bồ Tát tâm lượng to lớn, có tánh nhẫn nại, chẳng sợ thời gian lâu xa. Tổ Sư khai sơn của Duy Thức Tông là Khuy Cơ Đại Sư soạn A Di Đà Kinh Thông Tán Sớ, trong ấy Ngài cũng nói rõ Pháp Môn này thuộc về Đốn Giáo. Bởi lẽ, trong Kinh nói từ một ngày đến bảy ngày liền thành công. “*Thành công*” có nghĩa là thành Phật.

Nước đục ví với tâm ô nhiễm, tâm tạp loạn, Phật hiệu ví như thanh thủy châu. Đối trị tạp niệm hữu hiệu nhất chính là niệm Phật. Nếu tham cứu thấu đáo Vô Lượng Thọ Kinh, Quán

Vô Lượng Thọ Kinh và Di Đà Yếu Giải thì niệm Phật sẽ đúng lý, đúng pháp, câu nào cũng tương ứng, quả thật hữu hiệu. Nghe đạo lý Phật Pháp rất nhiều, nhưng phiền não, tập khí vẫn rất nặng như cũ là vì chúng ta từ vô thủy kiếp đến nay đã quá quen với rất nhiều phiền não tham, sân, si, mạn, đối với Phật Pháp cảm thấy rất lọt lọt. Vì thế, Cổ Nhân nói: *“Sanh xứ chuyển thực, thực xứ chuyển sanh”* (Chuyển chỗ sống thành chỗ chín, chuyển chỗ chín thành chỗ sống). Ất phải đem cái tâm phiền não ô nhiễm chuyển biến một trăm tám mươi độ thành tâm niệm Phật thanh tịnh. Hết thấy pháp sanh từ tâm tưởng, hết thấy pháp do tâm biến hiện.

Niệm Phật là nhân, thành Phật là quả. Đây chẳng phải là nhân quả thông thường. Đại Thừa là Bồ Tát, Nhất Thừa là thành Phật. Trong Thế Giới Cực Lạc, chứng đắc bốn loại Tịnh Độ cùng một lúc. Hễ chứng được một, sẽ chứng hết thấy. vì thế gọi là *“diệu quả”*. Nhân và quả chẳng tách rời nhau. Điểm đặc biệt là Pháp Môn này được gọi là Liên Tông. Hoa sen là nhân và quả đồng thời. Vì thế, tín nguyện trì danh là chánh tông. Bốn cõi Tịnh Độ là giáo thuyết do tông Thiên Thai sáng lập, nếu muốn hiểu rõ hơn, có thể tham khảo các sách Quán Kinh Diệu Tông Sao và Phạm Võng Kinh Huyền Nghĩa.

3.4. Minh Lực Dụng (giảng về lực dụng)

(Giải) Đệ tứ, minh lực dụng. Thử Kinh dĩ “Vãng Sanh bất thoái” vi lực dụng. Vãng Sanh hữu tứ độ, các luận cứu phẩm. Thả lược minh đặc sanh tứ độ chi tướng. Nhược chấp trì danh hiệu, vị đoạn Kiến Tư, tùy kỳ hoặc tán hoặc định, u Đồng Cư độ phân tam bối cứu phẩm. Nhược trì chí Sự nhất tâm bất loạn, Kiến Tư nhậm vận tiên lạc, tắc sanh Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ. Nhược chí Lý nhất tâm bất loạn, khoát phá vô minh nhất phẩm, nãi chí tứ thập nhất phẩm, tắc sanh Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ, diệc phân chứng Thường Tịch Quang độ. Nhược vô minh đoạn tận, tắc thị thượng thượng Thật Báo, cứu cánh Tịch Quang dã. Bất Thoái hữu tứ nghĩa, nhất Niệm Bất Thoái, phá vô minh, hiển Phật tánh, kính sanh Thật Báo, phân chứng Tịch Quang. Nhị Hạnh Bất Thoái, Kiến Tư ký lạc, Trần Sa diệc phá, sanh Phương Tiện độ, tiến xu cực quả. Tam Vị Bất Thoái, đối nghiệp Vãng Sanh, tại Đồng Cư độ, liên hoa thác chất, vĩnh ly thoái duyên. Tứ Tất Cánh Bất Thoái, bất luận chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hoặc giải, bất giải, dẫn Di Đà danh hiệu, hoặc lục phương Phật danh, thử Kinh danh tự nhất Kinh u nhĩ, giả sử thiên vạn kiếp hậu, tất cánh nhân tư độ thoát. Như văn đồ độc cổ, viễn cận giai táng. Thực thiếu kim cang, quyết định bất tiêu dã. Phục thứ, chỉ đối nghiệp sanh Đồng Cư tịnh, chứng Vị Bất Thoái giả, giai dĩ Bồ Xứ câu, diệc giai nhất sanh tất bổ Phật vị. Phù thượng thiện nhất xứ, thị

*sanh Đồng Cư. Tức dĩ hoành sanh thượng tam độ, nhất sanh bồ
Phật. Thị Vị Bất Thoái. Tức dĩ viên chứng Tam Bất Thoái. Như tư
lực dụng, nãi thiên Kinh vạn luận sở vị tàng hữu. Giáo bỉ đôn ngộ
chánh nhân, cần vi xuất trần giai tiệm. Sanh sanh bất thoái, thủy
khả kỳ ư Phật giai giả, bất khả đồng nhật ngữ hỹ. Tông giáo chi sĩ,
như hà vật tư.*

*(Giải: Thứ tư, nói về lực dụng. Kinh này lấy “Vãng Sanh bất
thoái” làm lực dụng. Vãng Sanh có bốn cõi, trong mỗi cõi đều luận
định chín phẩm, nên bèn giảng đại lược về tướng trạng của bốn cõi.
Nếu chấp trì danh hiệu mà chưa đoạn Kiến Hoặc và Tư Hoặc, tùy
theo tán tâm hay định tâm, sẽ sanh vào cõi Đồng Cư, chia ra thành
ba bậc, chín phẩm. Nếu trì đến mức Sự nhất tâm bất loạn, giữa Kiến
Hoặc và Tư Hoặc, tùy ý đoạn trước một thứ, sẽ sanh về Phương Tiện
Hữu Dư Tịnh Độ. Nếu trì đến mức Lý nhất tâm bất loạn, phá rỗng
toang từ một phẩm vô minh cho đến bốn mươi một phẩm vô minh, sẽ
sanh vào Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ và cũng chứng một phần
cõi Thường Tịch Quang. Nếu đoạn sạch vô minh, sẽ là thượng
thượng Thật Báo, rốt ráo Tịch Quang. Bất Thoái có bốn nghĩa:*

1. Niệm Bất Thoái: Phá vô minh, hiển Phật tánh, mau chóng
sanh về cõi Thật Báo, chứng một phần cõi Tịch Quang.

2. *Hạnh Bất Thoái*: Đã trừ được Kiến Hoặc và Tư Hoặc, cũng phá được Trần Sa Hoặc, sanh về cõi Phương Tiện, tiến hướng cực quả.

3. *Vị Bất Thoái*: Đói nghiệp Vãng Sanh, ở trong cõi Đồng Cư, gởi thân nơi hoa sen, vĩnh viễn lìa khỏi duyên thoái thất.

4. *Tất Cánh Bất Thoái*: Chẳng cần biết là chí tâm hay tán tâm, hữu tâm hay vô tâm, hiểu hoặc chẳng hiểu, chỉ cần danh hiệu Di Đà, hoặc danh hiệu của Chư Phật trong sáu phương và tên gọi Kinh này, vừa nghe thoảng qua tai, giả sử ngàn vạn kiếp sau, rốt ráo sẽ do điều này mà được độ thoát. Như nghe tiếng cái trống có bôi chất độc, xa hay gần đều bị chết. Ăn một chút kim cương, quyết định mãi mãi chẳng tiêu.

Hơn nữa, những kẻ chỉ cần đói nghiệp Vãng Sanh Đồng Cư Tịnh Độ, chứng Vị Bất Thoái, đều cùng ở chung với các vị Bồ Xứ, cũng sẽ đều trong một đời ắt dự vào địa vị Bồ Xứ làm Phật. Phàm ở chung với các bậc thượng thiện, tức là sanh vào cõi Đồng Cư thì là đã sanh ngang sang ba cõi trên, trong một đời được bổ xứ thành Phật. Đây là hễ dự vào Vị Bất Thoái thì là đã chứng trọn vẹn ba món Bất Thoái. Lực dụng như vậy chính là điều chưa hề có trong ngàn Kinh vạn luận. So với những chánh nhân đốn ngộ khác thì chúng đều chỉ là thoát khỏi cõi trần dần dần theo thứ tự, phải đời đời bất thoái thì mới có thể mong thành Phật được. Dầu nói suốt ngày cũng chẳng

thể nói trọn hết lực dụng của Kinh này. Những bậc tu hành bên Tông, bên Giáo có sao chẳng suy nghĩ?)

Phần thứ tư là giảng về Lực Dụng, tức là phần này nói rõ công đức tu hành, lợi ích do học tập, mà cũng có nghĩa là cái hay của niệ́m Phật nằm ở chỗ nào? Cổ Đức nói: *“Kinh này lấy Vãng Sanh làm Công, lấy bất thoái làm Dụng”*. Trong Kinh cũng dạy: *“Chúng sanh sanh giả, giai thị A Bệ Bạt Trí”* (Những chúng sanh sanh về đó đều là Bất Thoái Chuyển Bồ Tát). Thân nghiệp báo trong cõi Sa Bà này là thân tối hậu (thân cuối cùng). Thân của những vị tái lai đến thế gian này để độ người chính là Ứng Hóa Thân. Hiện thời, người chân chánh phát tâm cầu sanh Tịnh Độ, lòng tin chân thật, phát nguyện chân chánh, tuân theo lời giáo huấn của Phật. Cái tâm ấy vừa phát ra thì Tây Phương đã ghi danh, chúng được thân tối hậu trong hiện tại, trong khoảng một niệ́m liền đến được cõi ấy.

Vãng Sanh Tịnh Độ có bốn cõi:

a) Một là Phàm Thánh Đồng Cư Độ. Thế Giới Sa Bà cũng là Phàm Thánh Đồng Cư Độ. Tuy trong cõi Sa Bà có Thánh Nhân, nhưng thiếu duyên sẽ chẳng gặp được. Trong truyện ký xa xưa có chép: Pháp Chiếu Đại Sư (Tổ Sư đời thứ tư của Tịnh Độ Tông), là người đời Đường, gặp Văn Thù Bồ Tát ở núi Ngũ Đài, Đạo Tràng của Bồ Tát là Đại Thánh Trúc Lâm Tự, đẹp đẽ, cao rộng. Tổ nghe Văn Thù Bồ Tát giảng Kinh, thưa hỏi Bồ Tát: *“Trong thời kỳ Mạt*

Pháp, tu Pháp Môn nào sẽ dễ thành tựu?” Văn Thù Bồ Tát dạy Tô tu Pháp Môn Niệm Phật, lại còn niệm cho Tô nghe mấy câu Thánh hiệu A Di Đà Phật. Cách niệm ấy sau này được gọi là Ngũ Hội Niệm Phật. Phép Ngũ Hội Niệm Phật này đã thất truyền. Năm 1977, tôi giảng Kinh tại Trung Hoa Phật Giáo Đồ Thư Quán (thư viện Phật Giáo Trung Hoa) do lão Pháp Sư Đàm Hư sáng lập ở Hương Cảng. Trong thư viện ấy có tập sách nhỏ mang tựa đề Ngũ Hội Niệm Phật, có ghi chép nhạc phổ, âm điệu, tôi đem về Đài Loan. Cuốn sách ấy được biên soạn vào đầu thời Dân Quốc, rất cũ, sợ đã thất truyền, nên tôi in ra mấy ngàn bản ở Đài Loan. Trong số những vị xuất gia tại Đài Loan có người thông hiểu âm nhạc bèn đem sang Viên Quang Phật Học Viện ở Trung Lịch kiếm những vị đồng học, dựa theo nhạc phổ để luyện tập. Sau đấy lại thâu vào băng ghi âm. Nghe cuốn băng ấy, cảm thấy rất dễ nghe, rất náo nhiệt, nhưng hoàn toàn chẳng thanh tịnh. Đủ thấy rằng, nó hoàn toàn chẳng phù hợp với âm điệu do Ngài Pháp Chiếu truyền lại. Ngài Pháp Chiếu gặp Văn Thù Bồ Tát xong, sợ trong tương lai sẽ tìm Bồ Tát chẳng được, nên trên đường trở về đã đánh dấu dọc theo lối đi. Mải miết đi, quay đầu nhìn lại thì đã là một giải núi hoang, thứ gì cũng chẳng có!

Phi hành gia Mỹ sau khi đáp xuống mặt trăng, chỉ thấy một vùng hoang vu. Có người hỏi tôi, trong tương lai, khi tụng công khóa sáng tối, có còn niệm Nguyệt Quang Bồ Tát hay không? Tôi nói:

“*Vẫn phải niệm!*” Vì Nguyệt Quang Bồ Tát ở trong nguyệt cung, phi hành gia đến đó, không thấy được Ngài, cũng giống như Đạo Tràng của Văn Thù Bồ Tát được lập tại núi Ngũ Đài, nhưng chúng ta cũng chẳng tìm được!

Trong Tam Muội Thủy Sâm, Ngô Đạt quốc sư tìm kiếm Đạo Tràng của Tôn Giả Ca Nặc Ca tại Tây Thục, Đạo Tràng của Tôn Giả cũng là vàng ngọc chói ngời. Sáng hôm sau, Sư dùng nước rửa vết ghẻ hình mặt người xong thì trong nháy mắt, chẳng thấy Đạo Tràng đâu nữa. Do đây có thể biết rằng: Phàm phu gặp được thánh giả thì phải có duyên phận đặc biệt thù thắng. Đâu Suất Thiên là Phàm Thánh Đồng Cư Độ, chia thành hai viện nội và ngoại. Ngoại viện là chỗ phàm phu cư trú, Di Lạc Bồ Tát trú trong nội viện. Đệ Tứ Thiên cũng là Phàm Thánh Đồng Cư Độ, trong ấy có Ngũ Bát Hoàn Thiên, phàm phu cũng chẳng thấy được. Trong lục đạo có ba chỗ là Phàm Thánh Đồng Cư Độ. Phàm Thánh Đồng Cư Độ trong Thế Giới Cực Lạc khác hẳn, toàn là người niệm Phật Vãng Sanh tu Tịnh nghiệp, đôi bên chẳng bị ngăn ngại. Đây chính là chỗ thù thắng của cõi Đồng Cư bên Tây Phương.

Kiến Hoặc và Tư Hoặc chẳng dễ diệt trừ, bước đầu tiên chỉ là “*phục đoạn*” (khuất phục, chế ngự). Đoạn được Kiến Hoặc và Tư Hoặc liền chứng quả A La Hán, sanh vào cõi Phương Tiện Hữu Dư. Hễ có ý niệm thì là phiền não, bất luận ý niệm nào, thiện hay ác đều

chẳng màng, ý niệm thứ nhất vừa khởi lên thì ngay lập tức dùng một câu A Di Đà Phật để đè nó xuống. Cổ Nhân ví von: “*Dùng đá đè cỏ*”, chỉ cần đè xuống được thì niệm Phật dễ thành phiền. Trong thực tế, lúc bình thường, vọng niệm rất nhiều, nhưng ta hoàn toàn chẳng nhận biết, tốt nhất là đừng quan tâm tới nó. Nếu chú ý tới vọng tưởng, đâm ra càng nhiều vọng tưởng hơn! Hãy mặc kệ nó, dốc sự chú ý vào Phật hiệu. Đại khái là trong thời gian tàn một cây hương, tức là trong một tiếng rưỡi, có dăm ba vọng tưởng thì coi như công phu đã khá lắm. Niệm năm năm mới được như thế. Nếu trong vòng một cây hương mà không có vọng tưởng thì cũng phải tốn công phu tám năm hay mười năm. Công khóa sáng tối mỗi ngày nhất định không được thiếu sót, còn tán niệm (ở đây có nghĩa là niệm Phật ngoài thời khóa nhất định) có thể niệm nhiều hơn hay ít hơn. Tại Mỹ, công việc bận bịu, áp lực nặng nề, khóa tối khóa sáng hạn định thời gian càng ít càng hay. Tốt nhất là dùng cách Thập Niệm. Cứ hết một hơi là một niệm, mặt hướng về phương Tây, mười hơi mất chừng năm phút là đủ rồi, chẳng trở ngại công việc. Người niệm Phật biết trước lúc mất, không bệnh tật mà qua đời, chỉ cần chế phục phiền não là có thể đạt được điều ấy. Nhưng chúng ta khó đạt được Sự nhất tâm và Lý nhất tâm. Nhất tâm nhất ý cầu sanh Tịnh Độ, nhất tâm nhất ý muốn thấy A Di Đà Phật. Ý chí hết sức mạnh mẽ, ắt sẽ có cảm

ứng chẳng thể nghĩ bàn. Ra đi nghiêm túc, đẹp đẽ, ra đi tự tại, đây chính là phước báo lớn nhất.

b) *“Trì chí Sự nhất tâm bất loạn, Kiến Tư nhậm vận tiên lạc, tặc sanh Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ”* (Trì đến mức Sự nhất tâm bất loạn, Kiến Hoặc và Tư Hoặc tùy ý đoạn trước một thứ nào, sẽ sanh về Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ). Điều kiện để sanh vào cõi Phương Tiện Hữu Dư là phải đoạn được Kiến Tư Hoặc. Trong phần trước, tôi đã có nói: Kiến Hoặc là ác kiến do mê Lý, do phân biệt khởi lên, là tác dụng tâm lý thuộc phương diện tri thức, căn nguyên chủ yếu là Ngã Kiến. Tư Hoặc là ác kiến do mê Sự, tự nhiên khởi lên, thuộc về tác dụng tâm lý trên mặt sinh hoạt, căn nguyên chủ yếu là ba độc Tham, Sân, Si. Kiến Hoặc và Tư Hoặc là căn bản phiền não, còn gọi là Phiền Não Chướng.

Trong cõi Phương Tiện Hữu Dư của các Thế Giới trong Mười Phương Chư Phật có chín loại người cùng sống. Theo cách giảng giải của tông Thiên Thai, Thanh Văn và Duyên Giác trong Tạng Giáo. Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát thuộc Thông Giáo, cộng chung là năm loại người, những người thuộc Tam Hiền, tức Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng trong Biệt Giáo, thêm vào Thập Tín của Viên Giáo thành chín loại người trong cõi Phương Tiện Hữu Dư. Những vị ấy đều đã đoạn Kiến Hoặc và Tư Hoặc, sanh vào Phương Tiện Hữu Dư Độ. Người niệm Phật chẳng cần nghĩ tới những danh

tướng và các cách giảng giải trong Kinh Giáo. Bốn cõi, ba bậc Vãng Sanh đều chẳng cần nghĩ tới, chỉ nên thật thà niệm một câu Phật hiệu. Công phu sâu sẽ tự nhiên đoạn được phiền não, đó gọi là “*nhâm vận*” (tùy ý). Đừng suy tưởng mình có thể đạt được nhất tâm hay không, càng nghĩ sẽ càng xen tạp.

Sự nhất tâm bất loạn: Sự là hoàn toàn luận theo sự tướng, Nhất là thuần nhất, Loạn là tạp loạn. Vọng niệm sanh khởi do vô ý, chính mình chẳng thể không chế được thì hoàn toàn chẳng quan trọng chi cả. Nếu hữu ý sanh khởi vọng niệm như tu Pháp Môn Niệm Phật mà lại tính tham Thiên, lại toan học Mật, nhất định sẽ nẩy sanh chướng ngại. Do vậy, niệm Phật phải có ý chí kiên định, bất cứ ai khuyên đổi sang học Pháp Môn nào khác đều chẳng nghe theo. Niệm Phật sao cho từng câu rõ ràng, từng chữ phân minh, tâm chẳng lìa Phật, Phật chẳng lìa tâm, tâm liền biến thành Phật. Tâm này là Phật, tâm này làm Phật, duy tâm Tịnh Độ, tự tánh Di Đà, không chỉ đoạn được Kiến Hoặc, Tư Hoặc, mà Trần Sa hay vô minh cũng tùy ý đoạn được.

“Lý nhất tâm bất loạn, khoát phá vô minh nhất phẩm, nãi chí tứ thập nhất phẩm, tắc sanh Thật Báo Trang Nghiêm” (Lý nhất tâm bất loạn là phá rỗng toang từ một phẩm vô minh cho đến bốn mươi một phẩm vô minh, sẽ sanh vào Thật Báo Trang Nghiêm): Cõi Thật Báo Trang Nghiêm còn gọi là cõi Thật Báo Vô Chướng Ngại. Lý là tâm

tánh, tức là như Thiên Tông gọi là “*minh tâm kiến tánh*”. Thiên Tông dùng phương pháp tham cứu, chúng ta dùng một câu Phật hiệu cũng có thể đạt đến cảnh giới ấy. So ra, Niệm Phật thuận tiện, đơn giản hơn. Niệm Phật có Sự Niệm và Lý Niệm. Người thượng căn lợi trí có cơ sở lý luận là Lý Niệm. Kẻ hạ ngu chuyện gì cũng chẳng hiểu thuộc về Sự Niệm. Nếu là Sự Niệm mà niệm đến mức phá một phẩm vô minh thì cũng là do Sự Niệm mà đạt đến Lý Niệm, cảnh giới ấy và minh tâm kiến tánh chẳng hai, chẳng khác. Lý nhất tâm bất loạn có bốn mươi một tầng bậc khác nhau, mức độ đoạn vô minh trong mỗi tầng cấp cao thấp khác nhau. Đoạn sạch bốn mươi một phẩm vô minh sẽ thành Phật trong Viên Giác, rốt ráo viên mãn vô thượng Bồ Đề. Thường Tịch Quang là Lý Thể, vô tướng. Ba cõi kia là sự tướng.

Thường là Pháp Thân, Tịch là Định, tức Giải Thoát, Quang là trí huệ, tức Bát Nhã. Bốn tánh chân tâm của chúng ta trọn đủ ba thứ đức viên mãn này:

- Pháp Thân có thể hiện hết thủy cõi nước, hữu tình và vô tình trong Mười Phương Thế Giới đều do tâm tánh biến hiện ra. Đây gọi là Pháp Thân Đức.

- Tịch là giải thoát tự tại, tâm tánh vốn tự tại. Chúng ta tự hồ bị phiền não trói buộc, chứ thật ra phiền não ở chỗ nào? Tìm phiền não

chẳng thể được! Phàm tất cả những gì có hình tướng đều là hư vọng. Tâm tánh vốn tự tại, đây là Giải Thoát Đức.

- Quang là trí huệ, thế gian và xuất thế gian đều do tự tánh biến hiện, lẽ ra là “*không gì chẳng biết*”, nhưng lại biến thành sự hiểu biết hữu hạn, lỗi là do Sở Tri Chương. Đức Phật giảng Bát Nhã trong một khoảng thời gian dài nhất, giảng đến hai mươi hai năm. Bát Nhã là nói vô tri. Chân trí huệ là vô tri, vô tri chính là vô sở bất tri (không gì chẳng biết). Chỉ sợ hữu tri, hữu tri chính là hữu sở bất tri (có cái không biết). Nếu có sở tri (có cái để biết) thì chỉ là biết một tí ti mà thôi! Trí huệ viên mãn vốn sẵn có trong bản tánh của chính mình, chẳng phải do từ bên ngoài đưa tới.

Các tông, các phái trong Phật Giáo đều tu Định, trong Định quyết chẳng thể có một vọng niệm nào! Hễ có, sẽ trở thành chướng ngại. Khi đạt đến mức “*một niệm chẳng sanh*” thì hết thảy đức năng trong tâm tánh sẽ hoàn toàn khôi phục. Câu kết luận cuối cùng trong Tâm Kinh là “*vô trí, diệt vô đắc*” (vô trí nên cũng vô đắc). Đắc là do phiền não mà có, Sở Tri Chương là do hiểu biết mà có. Vô tri thì Sở Tri Chương bị gạt bỏ, vô đắc thì Phiền Não Chương bị dẹp trừ. Hằng ngày niệm Tâm Kinh, mà nếu chẳng thể đề cao cảnh tỉnh, hiểu thấu chân nghĩa của Kinh ấy thì đã uổng công niệm mất rồi!

Bát Thoái có bốn nghĩa:

1. Niệm Bất Thoái: *“Phá vô minh, hiển Phật tánh, kính sanh Thật Báo, phần chứng Tịch Quang”* (Phá vô minh, hiển Phật tánh, mau chóng sanh sang cõi Thật Báo, chứng một phần Tịch Quang). Trong pháp Đại Thừa, bậc chứng Niệm Bất Thoái là Pháp Thân Bồ Tát, trong Viên Giáo là từ Sơ Trụ trở lên, trong Biệt Giáo là từ Sơ Địa Bồ Tát trở lên, đều là Niệm Bất Thoái. Xét theo công phu đoạn chứng, các vị Bồ Tát này đã phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân. Trong bốn cõi Tây Phương Tịnh Độ, họ sanh vào Thật Báo Trang Nghiêm độ. Thường Tịch Quang là Lý Thể, ba cõi trước đó là sự tướng. Lý không đâu chẳng tồn tại, nhưng trong cõi Đồng Cư và cõi Phương Tiện, không có cách nào nhận thức Lý Thể, mà cũng chẳng thể cảm nhận được. Sanh về cõi Thật Báo mới có thể cảm nhận Lý Thể, đó gọi là *“Lý Sự viên dung, Tánh Tướng bất nhị”*. Trong Kinh Đại Thừa gọi là “thân và cõi chẳng hai” (thân độ bất nhị). Nghe đã quen tai, nhưng không có cách nào thấu hiểu được. Đạt đến cõi Thật Báo sẽ đích thân chứng đắc. Chữ Niệm trong Niệm Bất Thoái nghĩa là chánh niệm, niệm niệm đều tiến hướng Vô Thượng Bồ Đề. Hiện thời, nếu chúng ta hữu niệm thì cũng là vọng niệm, mà nếu vô niệm thì lại là vô minh.

2. Hạnh Bất Thoái: *“Kiến Tư ký lạc, Trần Sa dĩ phá, sanh Phương Tiện độ, tán xu cực quả”* (Kiến Hoặc và Tư Hoặc đã đoạn, Trần Sa dĩ phá, sanh vào cõi Phương Tiện, tiến hướng quả tột cùng).

Bồ Tát tu Lục Độ vạn hạnh, chẳng bị lui sụt xuống Nhị Thừa. Quyền Giáo Bồ Tát vẫn có thể lui sụt xuống Nhị Thừa, do vì thấy chúng sanh khó độ, hạng Bồ Tát ấy không có tánh nhẫn nại, thường hay ngã lòng. Đại Thừa Bồ Tát trọn đủ Định Huệ, chẳng bị lui sụt xuống Nhị Thừa. Đức Phật bảo chúng ta: Nhị Thừa chẳng thể thành Phật! Để thành Phật thì nhất định phải là “*Lý Sự viên dung, Sự Sự vô ngại*”. Nhị Thừa có chướng ngại, chẳng viên dung, tự mình tu rất khá, nhưng chẳng thể cùng đại chúng tiếp xúc, họ cảm thấy chẳng thể chịu đựng phiền rộn được. Do vậy, muốn thành Bồ Đề thì phải chúng vô chướng ngại pháp giới như trong Kinh Hoa Nghiêm đã giảng, ắt phải tiếp xúc chúng sanh trong chín pháp giới. Tiếp xúc chúng sanh là tu hành, phải tu sao cho những điều mình không vừa ý trở thành vừa ý. Phải trừ cho sạch phiền não, phải diệt trừ cho hết. Bồ Tát tu Lục Độ, độ chúng sanh cũng là độ chính mình. Bất luận trong hoàn cảnh nào thì chính mình cũng đều có lợi. Quán sát trên sự thật, điều cần thiết trước nhất là phải tu khổ hạnh, đối với hết thảy những gì chẳng vừa ý, hãy nên tu Nhẫn Nhục Ba La Mật, tu Thiên Định Ba La Mật. Cuối cùng, lại phải tu trong thuận cảnh, nếu chuyện gì cũng vừa lòng toại ý sẽ dễ dàng giải đãi. Thuận cảnh còn làm cho con người bị lui sụt dữ dội hơn, do thỏa mãn với tình cảnh hiện thời, cái tâm dũng mãnh hướng thượng không còn nữa. Trong các vị đệ tử Phật tham dự hội Bát Nhã, Tôn Giả Tu Bồ Đề tượng trưng cho khổ

hạnh, Sơ Tổ Thiên Tông là Tôn Giả Đại Ca Diếp cũng tượng trưng cho khổ hạnh, đều là được rèn luyện trong nghịch cảnh. Trong hội Hoa Nghiêm, Thiện Tài đồng tử được rèn luyện trong thuận cảnh. Trong nghịch cảnh tu nhẫn nhục, phá trừ tâm nóng giận, trong thuận cảnh đoạn tham ái. Khi Thiện Tài đồng tử sanh ra, trong nhà bảy báu trời lên. Trong thuận cảnh, tu trì khó khăn hơn trong nghịch cảnh. Bất luận thuận cảnh hay nghịch cảnh, đều phải dùng những cảnh đó để đoạn tham, sân, si.

3. Vị Bất Thoái: *“Đời nghiệp Vãng Sanh, tại Đông Cư độ, liên hoa thác chất, vĩnh đoạn thoái duyên”* (Đời nghiệp Vãng Sanh trong cõi Đông Cư, gởi thân nơi hoa sen, vĩnh viễn đoạn trừ duyên gây lui sụt). Từ ngữ Vị Bất Thoái chỉ quả vị của Thánh Nhân. Bậc Sơ Quả trong Tiểu Thừa đã chứng Vị Bất Thoái, chẳng còn lui sụt xuống hàng phàm phu. Sau khi chứng được Sơ Quả, sẽ sanh trở lại trong nhân gian hay trên cõi Trời bảy lần, liền chứng quả A La Hán. Kinh Phật nói để thành Phật phải mất ba đại A tăng kỳ kiếp, tính từ lúc nào? Phải tính từ lúc đắc Sơ Quả. Nếu không như vậy thì có thể là người tu hành lại lui sụt xuống lục đạo luân hồi. Trong các Kinh Kim Cang, Lăng Nghiêm, Vô Lượng Thọ, Đức Phật đều nói chúng ta có duyên phận với Phật chính là do thiện căn đã tu tập trong đời đời kiếp kiếp từ vô lượng kiếp đến nay. Vì sao vẫn chưa thành Phật? Vì từ trước đến nay chưa hề chứng được Sơ Quả. Kinh Hoa Nghiêm nói

đề thành Phật phải tôn vô lượng kiếp, cũng là vì chẳng tính từ Vị Bất Thoái. Chúng đắc Vị Bất Thoái hoàn toàn chưa lìa khỏi tam giới, nhưng chẳng còn là phàm phu, chỉ qua lại trong đường Trời người, trọn chẳng đọa trong tam đồ. Làm thế nào mới có thể chúng được địa vị Vị Bất Thoái? Phật dạy đối với Kiến Tư Hoặc, phải đoạn được tám mươi tám phẩm Kiến Hoặc trong tam giới.

Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện thứ mười tám là “*mười niệm ắt sanh*” là nói về mười niệm lúc lâm chung. Lâm chung mà có thể niệm Phật cũng chẳng đơn giản, ắt phải hội đủ ba điều kiện:

- 1) Thần trí tỉnh táo.
- 2) Có thiện tri thức nhắc nhở đúng lúc.
- 3) Nghe xong có thể thật sự làm theo.

Chẳng phải ai cũng có đủ ba điều kiện trên đây, nhất định lúc bình thường phải nỗ lực, đừng mang tâm cầu may. Hễ mê hoặc liền đọa vào tam ác đạo. Nếu thần trí tỉnh táo, sẽ chẳng đọa trong tam đồ. Vì thế, lúc bình thường phải giữ lòng làm lợi chúng sanh, tu phước làm đầu.

Chúng ta quá nửa có thể sanh về cõi Đồng Cư, chúng Vị Bất Thoái. Thế Giới Sa Bà này cũng là cõi Phạm Thánh Đồng Cư, nhưng chúng ta chưa chúng được Vị Bất Thoái. Sau khi sanh về cõi Đồng Cư của Tây Phương, liền chúng Vị Bất Thoái. Đủ thấy Tây Phương

thù thắng hơn Sa Bà. Càng thù thắng hơn nữa là trong Tây Phương, sanh về một cõi liền sanh hết thấy cõi, chúng được một thứ, liền chúng hết thấy, đồng thời chúng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái. Tây Phương thù thắng như thế là vì ba lý do lớn:

1) Sanh về Tây Phương sẽ hằng ngày gặp Phật.

2) Luôn luôn nghe pháp, chẳng riêng gì Phật, Bồ Tát thuyết pháp, mà sáu trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) đều thuyết pháp.

3) Thường cùng các vị đại Bồ Tát ở chung một chỗ.

Ở trong hoàn cảnh như vậy, sẽ không có nhân duyên gây thoái chuyển. Trong Thế Giới Sa Bà, rất khó được nghe chánh pháp, ác tri thức đông đảo, thiện tri thức ít ỏi. Vì thế, dễ bị thoái chuyển.

4. Tát Cánh Bất Thoái: *“Bất luận chí tâm, tán tâm, hữu tâm, vô tâm, hoặc giải, bất giải, đản Di Đà danh hiệu, hoặc lục phương Phật danh, thử Kinh danh tự, nhất Kinh ư nhĩ, giả sử thiên vạn kiếp hậu, tất cánh nhân tu độ thoát”* (Bất luận chí tâm hay tán tâm, hữu tâm hay vô tâm, hiểu hoặc chẳng hiểu, chỉ cần danh hiệu Di Đà, hoặc danh hiệu của Chư Phật trong sáu phương và tên gọi Kinh này, vừa nghe thoảng qua tai, giả sử ngàn vạn kiếp sau, rốt ráo sẽ do điều này mà được độ thoát). *“Chí tâm”* là nhất tâm, chân thành tâm. *“Tán tâm”* là có xen tạp. Bất luận hữu tâm hay vô tâm, hiểu hoặc chẳng

hiếu, chỉ cần nghe được một tiếng Phật hiệu hoặc tựa đề Kinh, liền gieo được hạt giống thành Phật, trong tương lai sớm muộn gì cũng có thể bước vào cửa Phật, tu hành, chứng quả. Kinh Pháp Hoa chép: Khi Đức Phật tại thế, có một cụ già muốn theo Phật xuất gia. Những đệ tử Phật đã chứng A La Hán, có Túc Mạng Thông biết được quá khứ, vị lai, quán sát thấy cụ già ấy trong năm trăm đời chẳng có thiện căn nên không chịu thu nhận. Cụ già buồn khóc, chẳng chịu bỏ đi. Đức Phật trông thấy, liền kêu cụ già lại, cho cụ xuống tóc. Đức Phật bảo các đệ tử: Trong vô lượng kiếp trước, cụ già này làm tiểu phu, lên núi đẵn củi, gặp một con mãnh hổ, bí quá, trèo lên cây, vô tình kêu lên một tiếng “*Nam Mô Phật*”. Có nhân duyên như vậy, đời này cơ duyên chín muồi, phát tâm xuất gia. Cụ già ấy về sau chứng quả A La Hán.

“Nhất sanh bổ Phật, thị Vị Bất Thoái, tức dĩ viên chứng tam Bất Thoái” (trong một đời được bổ xứ thành Phật, là Vị Bất Thoái, tức là đã chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái). Mấy câu này hết sức trọng yếu, ắt phải ghi nhớ thật kỹ. Không những chính mình sẽ có thể thật sự phát khởi nguyện vọng cầu sanh Tịnh Độ, mà còn có thể giải đáp cho không ít người nghi hoặc. Những điều này là sự thù thắng tối cực, các Pháp Môn khác không có sự nhanh chóng như thế này. Như các Kinh Đại Thừa, Tiểu Thừa thường giảng, sau khi chứng được quả Tu Đà Hoàn phải trải qua

ba đại A tăng kỳ kiếp hoặc vô lượng kiếp mới có thể thành Phật, chẳng thể nào thành tựu ngay trong một đời. Chỉ riêng Pháp Môn Niệm Phật, trong một đời sanh về Thế Giới Cực Lạc, liền ở cùng một chỗ với các vị Bồ Xứ Đẳng Giác Bồ Tát, cũng đồng thời chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái. Trong Thế Giới Sa Bà, chúng Vị Bất Thoái là Tiểu Thừa Tu Đà Hoàn, chúng Hạnh Bất Thoái là Đại Thừa Bồ Tát, chúng Niệm Bất Thoái là Pháp Thân Đại Sĩ, phân định rất rành mạch. Hễ sanh về Tây Phương Thế Giới liền hoàn toàn chứng được cả ba thứ Bất Thoái này.

Cuối cùng, Ngẫu Ích Đại Sư khích lệ chúng ta. Trong hết thảy Kinh Luận được Đức Phật giảng trong bốn mươi chín năm đều không có thuyết “*chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái*”, trong Mười Phương Thế Giới của Chư Phật cũng không có tình trạng này. Ngài lại dùng Thiên Tông để so sánh. Thiên Tông là đốn ngộ, nhưng chẳng thể đoạn sạch tập khí phiền não ngay trong một đời, phải đời đời kiếp kiếp chẳng lui sụt thì mới hòng đoạn sạch. Trong Thiên Tông, sau khi triệt ngộ, đời đời chẳng lui sụt chẳng phải là chuyện dễ dàng. Trong lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, những vị đại triệt đại ngộ bên Thiên Tông, đến đời sau bị thoái chuyển rất nhiều. Có một câu chuyện rất nổi tiếng là Tam Sanh Thạch (hòn đá ba đời) kể về Thiên Sư Viên Trạch. Sư có thể biết quá khứ và vị lai, vẫn chẳng thể tránh khỏi đời sau đầu thai. May mắn là Sư chẳng bị mê khi cách âm, nhớ

được chuyện đời trước, nhưng vẫn phải luân hồi để tiếp tục tu. Khi thay đổi thân thể này, Sư chẳng có cơ hội ở cùng một chỗ với các vị đại Bồ Tát, mà cũng chẳng thể viên chứng ba thứ Bất Thoái. Bởi lẽ, trong Thiên Tông, hễ có tu trì thì trong đời thứ hai sẽ có phước, có huệ, có thể sẽ là đại phú, đại quý, rồi lại đầu thai, càng đầu thai, càng mê, tình cảnh mỗi ngày một tệ hơn. Đây chính là nguyên nhân vì sao để thành Phật phải mất vô lượng kiếp.

3.5. Minh giáo tướng (giảng về giáo tướng)

(Giải) Đệ ngũ, giáo tướng. Thứ Đại Thừa Bồ Tát Tạng nhiếp. Hựu thị vô vận tự thuyết, triệt để đại từ chi sở gia trì, năng linh Mạt Pháp đa chương hữu tình, y tư kính đấng Bất Thoái. Cố đương lai Kinh Pháp diệt tận, đặc lưu thứ Kinh trụ thế bách niên, quảng độ hàm thức. A Già Đà dược, vạn bệnh tổng trị, tuyệt đãi viên dung, bất khả tư nghị. Hoa Nghiêm áo tạng, Pháp Hoa bí tử, nhất thiết Chư Phật chi tâm yếu, Bồ Tát vạn hạnh chi tư nam, giai bất xuất u thứ hỹ. Dục quảng thán thuật, cùng kiếp mạc tận. Trí giả tự đương tri chi.

(Giải: Thứ năm là giáo tướng. Kinh này thuộc về Đại Thừa Bồ Tát Tạng. Lại là Kinh không ai hỏi mà Phật tự nói, được lòng đại từ triệt để gia trì, có thể khiến cho hữu tình lắm chương trong đời Mạt Pháp nương vào Kinh này sẽ mau chóng chứng Bất Thoái. Vì thế, trong tương lai khi Kinh Pháp diệt sạch, riêng lưu lại Kinh này một

trăm năm trong cõi đời để rộng độ hàm thức. Thuốc A Già Đà trị chung muôn bệnh, dứt bật đối đãi một cách viên dung chẳng thể nghĩ bàn. Tạng sâu mâu của Kinh Hoa Nghiêm, cốt tủy bí mật của Pháp Hoa, tâm yếu của hết thầy Chư Phật, là kim chỉ nam cho vạn hạnh của Bồ Tát, đều chẳng ra ngoài Kinh này. Muốn khen ngợi, nêu bày rộng rãi thì dầu hết cả kiếp cũng chẳng thể nói trọn, người trí hãy nên tự biết lấy).

Phần này nêu rõ đối tượng của sự dạy học. Trong thế gian có những người chưa thâm nhập, nghiên cứu Kinh này, tưởng niệm Phật là Tiểu Thừa, là chỉ lo tự giải thoát cho riêng mình. Thật ra, Pháp Môn này là Pháp Môn thành Phật viên mãn ngay trong một đời. Luận theo phương diện giáo tướng (Kinh thuộc thể loại giáo pháp nào), so trong các Kinh Đại Thừa và Tiểu Thừa thì Kinh này thuộc về Đại Thừa, trong Ngũ Thừa thuộc về Bồ Tát Thừa, trong mười hai phần giáo, thuộc loại Vô Vấn Tự Thuyết. Phương pháp tu trì thích hợp trọn khắp ba căn, mà cũng khế hợp căn cơ nhất đối với kẻ lăm phiền não, nghiệp chướng nặng nề.

Do một Đại Sự nhân duyên mà Đức Phật xuất hiện trong cõi đời, điều này cũng thuộc về pháp sanh diệt. Pháp vận của Đức Phật là một vạn hai ngàn năm, hiện thời nhằm đúng thời kỳ Mạt Pháp, vẫn còn hơn tám ngàn năm nữa. Mai sau, Phật Pháp sẽ suy vi dần dần, cuối cùng bị tiêu diệt hẳn. Có người hoài nghi, hiện thời kỹ thuật ấn

loát tiên bộ, phần lớn Kinh sách đã được tàng trữ trong các thư viện lớn, có thể bảo tồn lâu dài, làm sao bị tiêu diệt cho được? Hãy nên biết rằng: Kinh Điển tuy chẳng bị tiêu mất, nhưng không ai tin tưởng, đọc tụng, thọ trì thì cũng giống như đã bị tiêu diệt. Trong Kinh Pháp Diệt Tận, Đức Phật có nói: Trong tương lai, đến cuối thời kỳ Mạt Pháp, bộ Kinh đầu tiên bị tiêu diệt là Kinh Lăng Nghiêm. Đến khi Phật Pháp diệt tận, do sức oai thần của Đức Phật ban ơn cho chúng sanh nên đặc biệt lưu lại Kinh A Di Đà tồn tại trong cõi đời thêm một trăm năm nữa. Đến khi Kinh Giáo hoàn toàn tiêu mất rồi, vẫn còn có một câu “*Nam Mô A Di Đà Phật*”, hễ ai niệm câu này thì vẫn có hiệu quả.

Pháp Môn này giống như thuốc A Già Đà, trị chung muôn bệnh, bất luận căn tánh nào cũng đều thích hợp. Trong hết thảy Kinh, các vị Đại Đức trong ngoài nước xưa nay đều công nhận Hoa Nghiêm và Pháp Hoa đại diện cho Phật Pháp, nhất là Kinh Hoa Nghiêm, được các tông phái cùng xưng tụng là căn bản, những Kinh khác là cành lá của Kinh Hoa Nghiêm. Đại Sư xưng tụng Kinh này là “áo tạng” (kho uyên áo, kho sâu mâu) của Kinh Hoa Nghiêm. Pháp Môn Niệm Phật này có thể khiến cho hết thảy chúng sanh trong chín pháp giới mau chóng, bình đẳng thành Phật ngay trong một đời. Bồ Tát trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh, giúp hết thảy chúng sanh mau chóng thành Phật cũng dùng Pháp Môn này, đều chẳng ra

ngoài pháp trì danh niệm Phật của Kinh này. Trong lời tựa cho bộ Vô Lượng Thọ Kinh Giải (chú giải Kinh Vô Lượng Thọ) của lão Cư Sĩ Hoàng Niệm Tổ, tôi có viết một câu như sau: “*Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh A Di Đà hoàn toàn tương đồng, chẳng qua là đại bản và tiểu bản mà thôi, đây là Kinh bậc nhất để mười phương hết thầy Chư Phật Như Lai độ chúng sanh thành Phật đạo*”. Đây chính là điều chúng tôi cảm niệm sau nhiều năm tu học. Trong quá khứ đã có người hỏi tôi: Nếu trong Đại Tạng Kinh chỉ lấy một bộ thì thầy sẽ lấy bộ nào? Tôi nói: “*Tôi lấy Kinh A Di Đà, lợi ích của Kinh này đối với chúng sanh nếu nói cạn kẽ thì hết cả kiếp vẫn chẳng thể nói trọn!*”

IV. Giải thích chánh Kinh

(Giải) Nhập văn phân tam: Sơ Tự Phần, nhị Chánh Tông Phần, tam Lưu Thông Phần. Thử tam danh Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện. Tự như thủ, ngũ quan cụ tồn. Chánh Tông như thân, phủ tạng vô khuyết. Lưu Thông như thủ túc, vận hành bất trệ. Cổ, Trí Giả thích Pháp Hoa, sơ nhất phẩm giai vi Tự, hậu thập nhất phẩm bán, giai vi Lưu Thông. Hựu nhất thời Tích Bản nhị môn, các phân tam đoạn, tắc Pháp Sư đẳng ngũ phẩm, giai vi Tích Môn lưu thông. Cái Tự tất đề nhất Kinh chi cương, Lưu Thông tắc pháp thí bất ứng, quan hệ phi tiểu. Hậu nhân bất đạt, kiến Kinh Văn sảo thiệp nghĩa lý, tiện phán nhập Chánh Tông, trí Tự cập

Lưu Thông cần tôn cổ sáo, an sở xưng “sơ ngữ diệc thiện, hậu ngữ diệc thiện” dã tai?

(**Giải:** Bước vào phần Kinh Văn, chia thành ba phần: Một là Tự Phần, hai là Chánh Tông Phần, ba là Lưu Thông Phần. Ba phần này gọi là Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện. Tự giống như đầu, ngũ quan đầy đủ. Chánh Tông như thân, tạng phủ chẳng thiếu. Lưu Thông như chân tay, đi lại không trở ngại. Vì thế, Ngài Trí Giả chú giải Kinh Pháp Hoa, coi một phẩm đầu là Tự Phần, mười một phẩm rưỡi trong phần cuối đều thuộc Lưu Thông Phần. Lại trong một thời, chia thành hai môn Tích và Bôn, đối với mỗi môn đều chia thành ba đoạn, tức là năm phẩm như phẩm Pháp Sư v.v... đều thuộc Lưu Thông Phần của Tích Môn. Bởi lẽ, Tự Phần ắt phải nêu lên cương lĩnh của một bộ Kinh, Lưu Thông Phần chính là pháp thí không úng tắc. Quan hệ chẳng nhỏ! Người đời sau chẳng thông hiểu, hễ thấy phần Kinh Văn nào dính dáng đôi chút nghĩa lý bèn phán định thuộc phần Chánh Tông, đến nỗi Tự Phần và Lưu Thông Phần chỉ còn là khuôn sáo cũ kỹ, đâu đáng được gọi là “*những câu nói trong phần đầu cũng tốt lành, những lời nói cuối cùng cũng tốt lành*” đó ư?)

Đoạn văn giảng giải trong phần này nhằm nêu rõ cách phân chia Kinh Văn thành từng khoa. Tại Trung Quốc, dưới thời Đông Tấn, Pháp Sư Đạo An đã chia mỗi bộ Kinh thành ba đoạn lớn, trước đó không hề có lệ này. Thuở ấy, có người chẳng tán đồng làm như

vậy là đúng. Về sau, bộ Phật Địa Luận (tức bản chú giải phẩm Thập Địa của Kinh Hoa Nghiêm) của Pháp Sư Thân Quang tại Ấn Độ được truyền đến Trung Quốc, sau khi được dịch ra thì người đọc mới thấy Ngài Thân Quang cũng chia Kinh Văn thành ba phần Tự, Chánh Tông và Lưu Thông. Từ đây về sau, hết thảy Kinh Văn đều tuân theo cách phân đoạn này. Cách phân khoa Kinh A Di Đà của Ngẫu Ích Đại Sư có chỗ khác biệt với Cổ Đức nên Ngài đặc biệt nêu lên cách Thiên Thai Trí Giả Đại Sư giảng Kinh Pháp Hoa, gồm Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện, tức là cả ba phần đều tốt lành. Tự Phần giống như đầu, Chánh Tông Phần giống như thân, Lưu Thông Phần như chân tay, cả ba phần đều tốt lành, chẳng phân chia cao thấp. Trí Giả Đại Sư là một nhân vật lỗi lạc trong lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, nếu quý vị muốn biết cặn kẽ, xin hãy đọc Trí Giả Đại Sư Truyện. Kinh Pháp Hoa gồm hai mươi tám phẩm, chia thành hai phần trước và sau. Nửa phần trước gọi là Tích Môn, nửa phần sau gọi là Bản Môn. “*Tích*” là nói về sự tương hoàn toàn hiển lộ trước mặt chúng ta. “*Bản*” là nói về quả vị đã chứng đắc trong quá khứ. Giống như Quán Thế Âm Bồ Tát, luận về Tích thì Ngài dùng thân phận Bồ Tát vào thế gian hóa độ chúng sanh. Luận theo Bản, Ngài đã thành Phật từ lâu, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, thả chiếc bè từ, dùng thân phận Bồ Tát giảng thế độ sanh. Lại như đại đệ tử của

Đức Thế Tôn là Ngài Xá Lợi Phất, mang thân phận là Tiểu Thừa Tứ Quả A La Hán, nhưng Ngài Xá Lợi Phất cũng là cô Phật tái lai.

Trong phần Tích Môn của Kinh Pháp Hoa cũng có ba phần Tụ, Chánh Tông và Lưu Thông. Phẩm thứ nhất là Tụ Phần, từ phẩm thứ hai đến phẩm mười bảy, tức phẩm Phân Biệt Công Đức, là Chánh Tông Phần. Nửa phần còn lại cho đến phẩm cuối cùng, tức phẩm hai mươi tám, thuộc Lưu Thông Phần. Vì thế, được gọi là Sơ Thiện, Trung Thiện, Hậu Thiện. Đại Sư lại đem hai mươi tám phẩm ấy chia thành hai phần là Bản Môn và Tích Môn, Tích Môn gồm mười bốn phẩm đầu. Phẩm thứ mười lăm là Tụ Phần của Bản Môn, từ đó cho tới phẩm thứ mười bảy là Chánh Tông Phần của Bản Môn, từ phẩm mười tám đến phẩm hai mươi tám đều thuộc về Lưu Thông Phần của Bản Môn. Do đây, có thể thấy rõ là Kinh Điển từ đầu đến cuối đều tốt lành, như người ăn mật, nếm ở giữa hay chung quanh đều ngọt. Từ Tụ Phần có thể thấy được cương yếu của toàn bộ Kinh, do Lưu Thông Phần nên Kinh có thể lưu truyền mười phương ba đời không bị chướng ngại, quan hệ chẳng nhỏ. Người đời sau chẳng biết tánh chất trọng yếu của hai phần này, hễ thấy Kinh Văn dính dáng đôi chút nghĩa lý bèn phán định đoạn ấy thuộc vào Chánh Tông Phần, đến nỗi Tụ Phần và Lưu Thông Phần chỉ còn là hình thức. Cách phân chia ba phần như vậy là do người đời sau đặt ra, chứ trong lúc giảng Kinh Thế Tôn không phân chia như vậy.

4.1. Tự Phần

4.1.1. Thông Tự

(Kinh) Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc, Kỳ Thụ, Cấp Cô Độc viên.

(Giải) “Như thị” tiêu tín nguyện, “ngã văn” tiêu sư thừa, “nhất thời” tiêu cơ cảm, “Phật” tiêu giáo chủ. “Xá Vệ đấng” tiêu thuyết Kinh xứ dã. Thật Tướng diệu lý cổ kim bất biến, danh Như. Y Thật Tướng lý, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, quyết định vô phi, viết Thị. Thật Tướng phi ngã, phi vô ngã, A Nan bất hoại giả danh, cố nhưng xưng Ngã. Nhĩ Căn phát sanh nhĩ thức, thân linh viên âm, như không ấn không, danh Văn. Thời vô thực pháp, dĩ sư tư đạo hợp, thuyết thính châu túc, danh Nhất Thời. Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, nhân thiên Đại Sư, danh Phật. Xá Vệ, thứ vân Văn Vật, Trung Ấn Độ đại quốc chi danh, Ba Tư Nặc vương sở đô dã. Nặc vương Thái Tử danh Kỳ Đà, thứ vân Chiến Thắng. Nặc vương đại thần danh Tu Đạt Đa, thứ vân Cấp Cô Độc. Cấp Cô trưởng giả, bố kim mãi Thái Tử viên, cúng Phật cập Tăng. Kỳ Đà cảm thán, thí dư vị bố thiếu địa. Cố tịnh danh Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên dã.

(Chánh Kinh: Ta nghe như thế này, một thời Đức Phật ngự tại nước Xá Vệ, trong “vườn ông Cấp Cô Độc, cây của Thái Tử Kỳ Đà”.

***Giải:** Chữ “như thị” nêu bày tín nguyện, “ngã văn” nêu Sư thừa, “nhất thời” nêu sự cơ cảm. Chữ “Phật” nói về vị giáo chủ. “Xá Vệ...” chỉ ra chỗ nói Kinh. Diệu lý Thật Tướng xưa nay chẳng biến đổi, nên gọi là Như. Nương vào lý Thật Tướng để niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, quyết định chẳng sai, thì gọi là Thị. Thật Tướng chẳng phải là ngã, chẳng phải là vô ngã, nhưng Ngài A Nan chẳng bỏ giả danh nên vẫn xưng là Ngã (ta). Căn tai phát sanh ra nhĩ thức, đích thân nghe viên âm, giống như hư không in vào hư không, nên gọi là Văn (nghe). “Thời” không phải là pháp thật có, do thầy và trò đạo hợp, người nói kể nghe xong xuôi thì gọi là “nhất thời”. Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, là bậc Đại Sư của người và Trời thì gọi là Phật. Xá Vệ, cõi này (Trung Hoa) dịch là Văn Vật, là tên một nước lớn ở Trung Ấn Độ, Kinh đô của vua Ba Tư Nặc. Thái Tử của vua Ba Tư Nặc tên là Kỳ Đà, cõi này dịch là Chiến Thắng. Đại thân của vua Ba Tư Nặc tên là Tu Đạt Đa, cõi này dịch là Cấp Cô Độc. Trưởng giả Cấp Cô Độc trải vàng lót đất để mua khu vườn của Thái Tử hòng lập tinh xá cúng Phật và Tăng. Kỳ Đà cảm động, than thở, bố thí chút đất còn lại chưa kịp lót vàng, nên gọi gộp chung khu vườn ấy là Kỳ Thụ Cấp Cô Độc viên).*

Thuở ấy, Đức Thế Tôn Giảng Kinh Thuyết Pháp hoàn toàn chẳng ghi chép, giống như cách Khổng lão phu tử dạy học tại Trung Quốc. Sau khi Đức Phật nhập diệt, các đệ tử nhận thấy những pháp trọng yếu do thầy đã nói ra lúc Ngài còn tại thế, nếu không được chỉnh lý, ghi chép, gìn giữ thì do năm tháng lâu xa có thể bị thất truyền. Do vậy, các vị đệ tử cùng suy cử Ngài A Nan chủ trì chuyện này. A Nan (Ānanda) là em họ của Đức Thế Tôn, lại còn là thị giả. A Nan giáng sanh nhằm ngày Đức Thế Tôn thành đạo nên mới được đặt tên là A Nan (Khánh Hỷ). Đức Thế Tôn Giảng Kinh đã hai mươi năm rồi A Nan mới xuất gia. Những Kinh đã được giảng trước đó, A Nan chưa từng nghe qua, nên trong lúc xuất gia, Ngài đã xin Đức Phật đem những Kinh đã giảng trước đó nhắc lại một lượt, Phật chấp thuận. Lại có thuyết nói Ngài A Nan tu đắc Pháp Tánh Giác Tự Tại Tam Muội, có thể từ trong Định, thấu triệt hết thấy các pháp. Vì thế, khi kết tập pháp tạng, đại chúng ắt phải suy cử A Nan. Trong khi kết tập, có năm trăm vị A La Hán tham gia, họ đều là đệ tử của Đức Thế Tôn khi Ngài còn tại thế. Họ đặt ra một quy định: Ngài A Nan lên tòa thuật lại nội dung của Kinh Giáo do Đức Phật đã giảng khi Ngài còn tại thế, nếu có một người nào dị nghị một chữ hay một từ ngữ nào, thì phải bỏ từ ngữ ấy đi, không ghi lại. Điều này nhằm giữ chữ tín với đời sau, chứ không phải là thiếu số phục tùng đa số. Trong hội, Ngài A Nan vừa lên pháp tòa, liền được Phật lược gia trì, tương

mạo rất giống Phật, người tham dự ngỡ là Phật lại xuất thế, hoặc là Phật từ phương khác đến, hoặc A Nan đã thành Phật. Đến khi A Nan nói câu thứ nhất “*nư thị ngã văn*”, mọi mỗi nghi nhanh chóng hóa giải. Các Kinh Điển vừa mở đầu, ắt đều có những câu như “*nư thị ngã văn, một thời Đức Phật ở chỗ đó, và bao nhiêu người cùng nhóm họp*” v.v... giống như biên bản cuộc họp. Những câu ấy gọi là Chứng Tín Tự (lời tựa để chứng thực nhằm tạo lòng tin). Kế đến, những lời tường thuật nhân duyên phát khởi của pháp hội, được gọi là Phát Khởi Tự.

“*Nư thị ngã văn*” có nghĩa là tôi (A Nan) đích thân nghe Đức Phật nói như vậy, tôi chỉ nhắc lại, chẳng tăng thêm, chẳng giảm bớt. Đối với chữ “*nhất thời*”, lúc tôi mới học Phật đã hoài nghi: Cớ sao không viết rõ năm tháng? Lúc Phật tại thế, Ấn Độ còn thuộc thời kỳ bộ lạc, các nước lớn nhỏ rất nhiều, mỗi nước có lịch pháp (cách tính lịch) riêng. Tại Trung Quốc, vào thời nhà Thương, nhà Châu, cũng có rất nhiều bộ lạc, nhưng nguyên tắc tính lịch giống nhau. Hai chữ “*nhất thời*” nêu bày sự cơ cảm, nghĩa là khi chúng sanh và Phật cảm ứng đạo giao thì sẽ giống như đảo ngược thời gian, có thể quay về quá khứ. Trí Giả Đại Sư là người đời Tùy, cách Phật hơn một ngàn năm. Khi Ngài đọc Kinh Pháp Hoa đến phẩm Dược Vương, nhập Định, thấy Phật còn đang giảng Kinh Pháp Hoa ở núi Linh Thứu, Ngài nghe hết một buổi giảng. Sau khi xuất Định, kể với đại chúng:

“*Một hội Linh Sơn nghiêm nhiên chưa tan*”. “*Nhất*” là nhất tâm, nhất tâm là chân tâm, không có quá khứ, hiện tại, vị lai.

“*Phật*” là vị chủ giảng, còn giảng đường là Kỳ Thụ Cấp Cô Độc Viên.

“*Thật Tướng diệu lý, cổ kim bất biến, danh Như*” (Diệu lý Thật Tướng xưa nay chẳng đổi, nên gọi là Như): Thật Tướng là chân tướng của nhân sinh và Vũ Trụ, lý trong ấy màu nhiệm tột bậc. Trong Kinh Đại Thừa thường nói đến “*Thể, Tướng, Dụng*”. Thể là Lý Thể, Tướng là hiện tượng, Dụng là tác dụng. Một mà ba, tuy ba nhưng là một. “*Như*” là vĩnh viễn chẳng biến đổi.

“*Y Thật Tướng lý, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, quyết định vô phi, viết Thi*” (Nương theo lý Thật Tướng, niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ quyết định chẳng sai, thì gọi là Thi). Đủ thấy chuyện niệm Phật có căn cứ lý luận, căn cứ lý luận ấy cao tột nhất, chân thật nhất, viên mãn nhất. Nếu hoàn toàn thấu hiểu, chẳng hoài nghi thì chúng ta niệm một câu A Di Đà Phật sẽ là Thật Tướng Niệm Phật. Chẳng hoài nghi, chẳng xen tạp, chẳng gián đoạn chính là Thật Tướng Niệm Phật. Nếu vẫn còn có tư hào gì không thể buông xuống hoặc hoài nghi thì chẳng phải là Thật Tướng Niệm Phật, mà là Sự niệm. Sự niệm chân chánh thì cũng tốt, Sự niệm mà niệm đến mức công phu thành phiên hay nhất tâm bất loạn thì cũng có thể Vãng Sanh giống

như Thật Tướng Niệm Phật. Sanh về Tây Phương rồi mới hiểu rõ ràng thì cũng chẳng chậm trễ gì!

“*Thật Tướng*” là bốn tánh chân tâm của chính mình, Cổ Đức nói “*tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ*”. Di Đà và Tịnh Độ là sự tướng, tâm tánh là Thật Tướng. Tâm tánh là Như, Di Đà và Tịnh Độ là Thị. Thân thể của chúng ta do tự tánh biến hiện ra, mười phương vô lượng vô biên cõi nước chỉ do tâm biến hiện. Đông đảo chúng sanh, núi, sông, đại địa chỉ do tâm biến hiện. Chân tâm biến hiện chân độ, chân thân (cõi thật, thân thật), vọng tâm biến hiện huyễn độ, huyễn thân. Thân, tâm, Thế Giới của chúng ta hư huyễn, “*hết thấy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng*”. “*Huyễn*” là biến hóa trong từng sát na. “*Chân*” là chẳng biến đổi. Tây Phương Thế Giới do chân tâm của chúng ta biến hiện ra. Cái tâm vọng tưởng sanh diệt trong từng sát na. Vì vậy, Thế Giới của chúng ta là Thế Giới sanh diệt. Thiên căn cứ trên đạo lý này để tu tập, Giáo cũng căn cứ trên đạo lý này để tu tập, Niệm Phật cũng không ngoài lẽ ấy. Pháp Môn tuy nhiều, khác đường, nhưng cùng về một chỗ. Thật Tướng Niệm Phật chính là dùng cái tâm chân thành để niệm Phật. Trong Độc Thư Bút Ký (bút ký đọc sách), Tiên Sinh Tăng Quốc Phiên đã định nghĩa chữ Thành như sau: “*Nhất niệm bất sanh vị chi thành*” (Một niệm chẳng sanh gọi là Thành). Trong cái tâm niệm Phật không có tạp niệm, vứt bỏ hết thấy các vọng duyên, chẳng cần nghĩ đến quá khứ,

vị lai, hết thấy đều chẳng nghĩ tới, chân tâm liền hiển lộ. Trong tâm có Ngã thì là vọng niệm. Nếu trong tâm có vô ngã thì cũng là vọng niệm. Có và Không là đối lập. Không và Hữu cũng là đối lập. Cả hai đằng đều chẳng phải là thanh tịnh thật sự. Bất đắc dĩ, Lục Tổ phải nói: *“Bổn lai vô nhất vật”* (Vốn chẳng có một vật). *“Bổn lai vô nhất vật”* cũng chẳng có, bất cứ thứ gì cũng đều chẳng nói tới, đấy mới là Tánh Đức hoàn toàn hiển lộ. Phàm phu suốt ngày từ sáng đến tối khởi vọng tưởng, chấp trước thân này là ta, nhân, ngã, thị, phi trôi buộc không ngừng. Nếu Phật trụ trong cảnh giới chân thật, một câu cũng chẳng nói thì làm sao chúng sanh có thể khai ngộ? Ất phải tùy thuận chúng sanh mà nói thì mọi người mới có thể hiểu được. Mọi người đều nói thân thể này là Ngã, Phật cũng nói Ngã, do tùy thuận chúng sanh mà Phật nói có Ngã, chứ Ngài trọn chẳng chấp trước Ngã. Phật là *“nói mà chẳng nói, không nói mà nói”*. A Nan chẳng hoại giả danh nên vẫn xưng là Ngã.

Nhĩ Căn tiếp xúc với âm thanh bên ngoài thì thì sự nhận biết âm thanh gọi là Nhĩ Thức, cũng gọi là *“liễu biệt”* (nhận biết, phân biệt rõ ràng). *“Thân linh viên âm”* tức là Ngài A Nan đích thân nghe lời Đức Phật giảng. *“Như không ấ không, danh Văn”*: Tâm địa vĩnh viễn thanh tịnh, giống như hư không in vào hư không nên gọi là Nghe.

Thời gian và không gian đều chẳng phải là thực tại, “Thời” có quá khứ, hiện tại, vị lai, “Không” có bốn phương, trên, dưới, đều phát sanh từ những khái niệm trừu tượng, trong Bách Pháp Minh Môn Luận chúng được xếp vào Bất Tương Ứng Hành Pháp. Bách pháp (một trăm pháp) được chia thành năm loại:

1. Tâm pháp, tức hiện tượng tâm lý.

2. Tâm sở pháp, tức tác dụng tâm lý.

3. Sắc pháp, tức vật chất.

4. Tâm bất tương ứng hành pháp, tức những pháp chẳng thuộc về tâm, chẳng phải là tâm sở, mà cũng chẳng phải là vật chất, mà là những thứ trừu tượng.

5. Vô vi pháp, tức là những pháp vô sanh vô diệt.

“*Sư tư đạo hợp*”, tức là người dạy và kẻ học giúp nhau tăng tấn, người dạy và kẻ học khế hợp thì gọi là “*đạo hợp*”. “*Giáo*” là những chỉ dạy từ tâm tánh lưu lộ, nhất cử nhất động đều là những phương tiện để dạy học, khiến cho học trò thấu hiểu những ý nghĩa được bao hàm trong lời chỉ dạy, nghe và nói xong xuôi, trọn vẹn, cơ duyên tương hợp thì gọi là “*nhất thời*”. Thiệt Đạo Đại Sư nói: “*Chín phẩm Vãng Sanh nói chung là do gặp duyên khác nhau*”. Ngày nay, chúng ta có duyên gặp gỡ thù thắng khôn sánh, ai nấy đều có phần Thượng Phẩm Vãng Sanh. Suốt ngày từ sáng đến tối niệm A

Di Đà Phật là người phước đức lớn bậc nhất. Của cải, quyền lợi, tiếng tăm, địa vị trong thế gian đều là giả, chỉ đến khi lâm chung, A Di Đà Phật tới tiếp đón mới là thật!

Đời người khổ sở, ngăn ngại, sanh tử nhọc nhằn, phải gắng hết sức tự cứu, tối thiểu cũng phải cứu độ người nhà, quyến thuộc. Chỉ cần sanh về Tây Phương, bất luận gia quyến, thân thuộc đang ở trong Thế Giới nào, đọa vào đường nào, ta đều có thể trông thấy, lại còn có năng lực giúp đỡ họ. Nếu chẳng sanh về Tịnh Độ, đợi tới khi cái thân nghiệp báo chấm dứt, ai nấy phải thuận theo nghiệp lực mà lưu chuyển, mà cũng chẳng ai giúp đỡ ai được.

Phật là dịch âm của từ ngữ Phật đà da, người Hoa thích đơn giản, nên gọi là Phật. Phật có nghĩa là Giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. “*Tự giác*” thuộc Tiểu Thừa, chỉ cầu tốt lành cho riêng thân mình. “*Giác tha*” là Bồ Tát, có tâm từ bi, tự động giáo hóa chúng sanh, làm bạn chẳng thỉnh của họ. “*Giác hạnh viên mãn*” là Phật. Chữ “*viên mãn*” không nói về số người được độ, mà là luận theo tâm tánh. Tâm tánh của chúng ta có ba thứ phiền não, một là Kiến Tư phiền não, hai thứ kia là Trần Sa và Vô Minh. Người tự giác đã đoạn được Kiến Tư phiền não. Bậc giác tha có thể đoạn thêm Trần Sa, tự hành, dạy người. Đoạn sạch Kiến, Tư, Trần Sa, Vô Minh, liền viên mãn thành Phật.

Chữ Đại trong từ ngữ “*Đại Sư*” có tánh chất bình đẳng. Phật xưng là Đại Sư vì đời đời hết thảy chúng sanh bình đẳng giống hệt như nhau. Bồ Tát chưa đoạn hết vô minh nên chẳng thể xưng là “*Đại Sư*”, chỉ có thể xưng là Đại Sĩ hoặc Chánh Sĩ. Đối với người xuất gia lại càng chớ nên gọi là Đại Sư, chỉ có thể gọi là Pháp Sư. Trí Giả Đại Sư là do con cháu tông Thiên Thai tôn kính gọi Ngài như thế. Nếu Tổ Sư biết, nhất định sẽ quở trách bọn họ.

“*Xá Vệ*” (Srāvastī) là tên một nước lớn ở Ấn Độ, là dịch âm của tiếng Phạn, có nghĩa là Văn Vật, tức là có rất nhiều danh nhân, trình độ văn hóa cao, sản vật phong phú. *Xá Vệ* là thủ đô của vua Ba Tư Nặc (Prasenajit). Thái Tử của vua Ba Tư Nặc tên là Kỳ Đà (Jeta Kumāra), Hán dịch là Chiến Thắng. Xưa kia, vua cùng nước khác giao chiến, khi vua khải hoàn thì Thái Tử hạ sanh. Vua Ba Tư Nặc có một đại thần tên là Tu Đạt Đa (Sudatta), dịch nghĩa thành Cấp Cô Độc (Anāthapindada), thích điều lành, ưa bố thí, thích cứu giúp kẻ nghèo khổ. Trưởng giả Cấp Cô Độc nghe Phật Thích Ca là một vị có học vấn, muốn mời Ngài sang đại thành *Xá Vệ* để giảng Kinh, thuyết pháp. Đức Phật có một ngàn hai trăm năm mươi lăm môn đệ, cần có một chỗ rộng lớn để dừng chân. Cuối cùng, ông ta thấy hoa viên của Thái Tử Kỳ Đà rất thích hợp, nhà cửa cũng rất nhiều, bèn thương lượng với Thái Tử để mua lại. Thái Tử liền nói đùa với trưởng giả Cấp Cô Độc: “*Nghe nói nhà ông có rất nhiều vàng. Nếu ông đem*

vàng lót khắp hoa viên của ta thì ta sẽ bán cho ông”. Trưởng giả Cấp Cô Độc tin thật, liền sai thợ chuyển vàng đến lót đất. Thái Tử lại hỏi vì sao mua khu vườn này trịnh trọng đến như thế? Ông ta nói: “Tôi thỉnh Phật Thích Ca sang đây giảng Kinh, thuyết pháp”. Thái Tử nghe nói liền hết sức cảm động, bảo: “Công đức này do hai người chúng ta cùng làm, đất trong vườn tính là của ông, còn cây cối coi như của tôi”. Vì thế, khu vườn ấy được gọi là Kỳ Thụ Cấp Cô Độc Viên (Jetavane Anāthapindikassa Ārāma: vườn của ông Cấp Cô Độc, cây của Thái Tử Kỳ Đà). Đức Phật cũng chẳng phụ lòng bọn họ, trụ ở nơi ấy rất lâu, rất nhiều bộ Kinh trọng yếu của Đại Thừa đã được giảng tại khu vườn này.

(Giải) Thanh Văn cư thủ giả, xuất thế tướng cố, thường tùy tùng cố, Phật Pháp lại Tăng truyền cố. Bồ Tát cư trung giả, tướng bất định cố, bất thường tùy cố, biểu Trung Đạo nghĩa cố. Thiên nhân liệt hậu giả, thế gian tướng cố, phàm thánh phẩm tạp cố, ngoại hộ chức cố.

(Giải: Thanh Văn được xếp lên đầu trong hàng thánh chúng nghe pháp vì mang hình tướng xuất thế, vì là những người thường theo Phật, vì Phật Pháp phải nhờ vào Tăng để lưu truyền. Bồ Tát được xếp vào giữa, vì hình tướng bất định, vì chẳng thường theo Phật, vì nhằm biểu thị ý nghĩa Trung Đạo. Trời người được kể sau

cùng, vì mang hình tướng thế gian, vì phạm vị thánh phàm xen tạp, vì mang chức trách làm người bảo vệ bên ngoài).

Đoạn văn chú giải này nhằm giảng rõ đại chúng tham dự hội được xếp theo thứ tự thuận: Thanh Văn được xếp vào vị trí thứ nhất, vì là đệ tử Tiểu Thừa của Phật, đều là hàng xuất gia, thường theo học với Đức Phật, họ còn được gọi là Thường Tùy Chúng. Phật Pháp nhờ vào Tăng đoàn để duy trì, truyền thừa, nên đặc biệt tôn trọng Tăng chúng. Vì thế, xếp họ vào địa vị thứ nhất. Các vị Bồ Tát thường thay thầy giáo hóa tại một phương. Ở Trung Quốc, thờ phụng bốn vị đại Bồ Tát: Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, và Địa Tạng. Trong ấy, chỉ có Địa Tạng Bồ Tát mang hình tướng xuất gia, ba vị kia đều là hình tướng tại gia. Người xuất gia ở Trung Quốc đại đa số thọ Bồ Tát Giới, đầy đủ thân phận Bồ Tát, khác với hàng Tỳ Kheo theo truyền thống Phật Giáo Nam truyền. Bồ Tát cũng biểu thị Trung Đạo, chẳng trụ trong sanh tử, chẳng trụ vào Niết Bàn, tùy duyên hóa độ chúng sanh. Lục đạo phàm phu trụ trong sanh tử, không có cách gì thoát lìa luân hồi. Bậc Tiểu Thừa chứng đến Tứ Quả A La Hán, vượt thoát tam giới, trụ trong Niết Bàn. Thiên nhân được xếp cuối cùng, là một trong tứ chúng, phần nhiều là đệ tử tại gia quy y Phật, phạm loại rất tạp. Như trong năm mươi ba lần tham học của Kinh Hoa Nghiêm, chỉ có năm vị trong số các vị thiện tri thức là người xuất gia, những vị

còn lại đều là tại gia Bồ Tát, thân phận, các ngành nghề, già, trẻ, trai, gái đều có. Vì thế, học Phật chẳng trở ngại bất cứ nghề nghiệp nào.

(Kinh) Dữ Đại Tỳ Kheo Tăng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

(Giải) Đại Tỳ Kheo, thọ Cụ Giới xuất gia nhân dã. Tỳ Kheo Phạn ngữ, hàm tam nghĩa. Nhất khát sĩ, nhất bát tư thân, vô sở súc tàng, chuyên cầu xuất yếu. Nhị phá ác, chánh huệ quán sát, phá phiền não ác, bất đọa ái kiến. Tam bố ma, phát tâm thọ giới, yết ma thành tựu, ma tức bố dã. Tăng giả, cụ vân Tăng Già, thứ phiên Hòa Hợp Chúng. Đồng chứng vô vi giải thoát danh Lý Hòa. Thân đồng trụ, khẩu vô tránh, ý đồng duyệt, kiến đồng giải, giới đồng tu, lợi đồng quân, danh Sự Hòa dã. Thiên nhị bách ngũ thập nhân giả, tam Ca Diếp, sư tư cộng thiên nhân, Thân Tử, Mục Liên, sư tư nhị bách nhân, Da Xá tử đấng, ngũ thập nhân, giai Phật thành đạo, tiên đắc độ thoát, cảm Phật thâm ân, thường tùy tùng dã.

(Chánh Kinh: Cùng với các vị Đại Tỳ Kheo một ngàn hai trăm năm mươi người nhóm họp.

Giải: Đại Tỳ Kheo là hạng xuất gia thọ Cụ Túc Giới. Tiếng Phạn Tỳ Kheo (Bhiksu) gồm ba nghĩa:

1. *Khất Sĩ*: Một bát nuôi thân, không tích cóp gì, chuyên cầu pháp yếu xuất thế.

2. *Phá Ác*: Chánh huệ quán sát, phá ác phiền não, chẳng đọa vào ái kiến.

3. *Bố Ma* (làm cho ma Kinh sợ): Phát tâm thọ giới, tác pháp Yết Ma thành tựu, ma liền Kinh sợ.

Tăng, gọi đủ là Tăng Già (Sangha), cõi này dịch là Hòa Hợp Chúng. Cùng chứng sự giải thoát vô vi thì gọi là Lý Hòa (hòa hợp về mặt Lý). Thân cùng ở, miệng không tranh cãi, tâm ý cùng vui vẻ, cùng hiểu biết giống như nhau, cùng tu giới như nhau, chia sẻ quyền lợi đồng đều thì gọi là Sự Hòa.

Một ngàn hai trăm năm mươi người là thầy trò ba vị Ca Diếp gồm một ngàn người, thầy trò hai vị Xá Lợi Phất và Mục Liên gồm hai trăm người, nhóm ông Da Xá gồm năm mươi người, đều là những người được độ thoát trước nhất sau khi Phật thành đạo, cảm kích ân Phật sâu đậm, thường theo hầu).

Trước chữ Tỳ Kheo, thêm vào chữ Đại, tức là hàng Tỳ Kheo Đại Thừa, cũng tức là Đại Thừa Bồ Tát. Kinh này là Kinh Điển Đại Thừa. Tỳ Kheo là người xuất gia thọ Cụ Túc Giới. Chữ Tỳ Kheo (bhiksu) có ba nghĩa:

1. Khất Sĩ: “*Khất*” là ôm bát xin thức ăn để sống, Sĩ là người đọc sách. Ở Trung Quốc, người xin xỏ để sống gọi là “*khất cái*” (ăn mày) bị người khác coi thường. Tại Ấn Độ, Khất Sĩ có học vấn, có đạo đức, được người khác tôn kính, bối cảnh văn hóa khác nhau. Đức Phật chế định toàn bộ tài sản của người xuất gia là ba y một bát. Tại Ấn Độ, khí hậu nóng, ba y là đủ dùng. Vĩ độ của Trung Quốc nằm lệch về phía Bắc địa cầu, ba y chẳng đủ để chống rét. Do vậy, Tăng Ni Phật Giáo mặc theo y phục Trung Quốc, lúc bình thường liền mặc hải thanh. Áo hải thanh chính là lõi phục sức của người có học thời Hán. Khi gặp pháp hội, điển lễ, khoác thêm một tấm cà sa ra ngoài. So với y cà sa Ấn Độ, y cà sa theo kiểu Trung Quốc được rút nhỏ, chỉ bằng một phần ba, dùng vòng và móc để treo trên thân. Pháp Sư Nhật Bản mặc Âu phục, cà sa lại còn nhỏ hơn, chỉ có một, hai tấc, cất trong túi đựng Âu phục. Khi có pháp hội mới lấy ra đeo vào, đủ thấy năng lực thích ứng của Phật Giáo hết sức viên dung, đạt đến mức độ địa phương hóa và hiện đại hóa.

Sau khi xuất gia bèn không có nhà, không lo, không nghĩ, chẳng vướng mắc gì, tâm mới an định, có thể đạt đến Tam Muội hiện tiền. “*Chuyên cầu xuất yếu*”: “*Xuất*” là xuất ly tam giới, “*yếu*” là phương pháp tu học trọng yếu nhất, chí hướng xuất gia nằm ở chỗ này. Do vậy, đối với hết thảy pháp thế gian đều chớ nên lưu luyến. Trong quá khứ, có thể thực hiện điều này thuận lợi, chỉ cần xuất gia,

thọ giới, bất cứ tự viện, am đường nào đều có thể quải đơn (nhập chúng tu học). Mỗi một Đạo Tràng có đạo phong, học phong đặc thù. Trung Quốc có nhiều tông phái, người xuất gia muốn tu học một Pháp Môn nào đó đều có thể đến tham học. Phật Pháp truyền sang Trung Quốc gần hai ngàn năm, lâu ngày sanh ra thói tệ. Những thập phương từng lâm vào thời cổ về sau này biến thành “*tử tôn miếu*”, tức là chỉ truyền lại cho đồ tử, đồ tôn, đời đời truyền cho nhau, hoàn toàn chẳng dung nạp người ngoài. Đến nay, đạo phong thời cổ đã tan sạch chẳng còn, bó buộc người xuất gia chẳng thể không tích cóp, chẳng thể không có trụ xứ. Hiện tại, người xuất gia đã gần giống như người tại gia. Trong thời đại to lớn này, người xuất gia tuy phải tích cóp để cầu sinh tồn, về mặt Sự thì có thể chấp nhận được, nhưng trong tâm chớ nên thường giữ ý niệm ấy, mà cũng chớ nên tham nhiều. Nếu không, lúc lâm chung A Di Đà Phật đến đón, quý vị còn có nhà cửa, đất đai, cổ phiếu đầu tư, đô la Mỹ cả đống, chẳng bằng lòng theo Phật về Tây Phương.

2. Phá Ác: Phá phiền não ác, chẳng đọa trong ái kiến. Câu này chỉ chung hai thứ Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Trong phần sau sẽ giải thích tường tận.

3. Bồ Ma (làm cho ma sợ hãi): Chử Ma thường chỉ thiên ma giống như Ba Tuần (Māra pāpman) Tự Tại Thiên Vương, tam giới lục đạo đều bị ông ta thống trị. Nếu có một người nào đó xuất gia tu

đạo thì dân chúng thuộc quyền cai quản của ông ta lại bị huyệt đi một người, ma vương cảm thấy sợ hãi. “*Yết ma*” (Kárma) là tiếng Phạn, dịch nghĩa là Tác Pháp, tức là cử hành nghi thức, trịnh trọng tuyên thệ, tiếp nhận lời răn dạy của Đức Phật, y giáo phụng hành, hòng lìa thoát tam giới. Hiện tại, có người xuất gia tuy đã thọ giới trong giới đàn, nhưng tâm chẳng xuất ly, chưa chắc ma đã sợ hãi.

Ngẫu Ích Đại Sư sống vào cuối đời Minh, tịch vào đầu đời Thanh. Thuở trẻ, Ngài học giáo pháp Thiên Thai, nghiên cứu giới luật rất sâu. Theo lời Ngài nói, ở Trung Quốc, từ sau thời Nam Tống đã không còn người xuất gia nữa. Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni thọ giới thì tối thiểu phải có năm vị Tỳ Kheo truyền giới thì mới được coi là “*đắc giới*”. Bồ Tát Giới và những giới khác thì có thể chính mình đối trước Phật tuyên thệ liền đắc giới. Ngẫu Ích Đại Sư sau khi thọ Tỳ Kheo giới, hiểu rõ sự thật này, tự mình trả lui giới, chẳng dám xưng là Tỳ Kheo, chỉ xưng là “*Bồ Tát Giới sa di*”. Đồ đệ của Ngài là Pháp Sư Thành Thời biên soạn toàn tập các tác phẩm của Đại Sư, cũng chẳng dám sử dụng cách xưng hô của thầy, mà xưng là “*xuất gia ưu bà tặc*”. Hiện thời, thật sự giữ trọn Ngũ Giới, Thập Thiện là đã hết sức đáng phục rồi.

“*Tăng giả, cụ vân Tăng Già*” (Tăng, nói đầy đủ là Tăng Già), còn dịch là “*Hòa Hợp Chúng*”. Hòa Hợp Chúng phải tuân thủ bảy điều răn. Thứ nhất là Lý Hòa (hòa hợp về mặt Lý), tức là cùng chứng

vô vi giải thoát. Có cùng một nguyện vọng: Liễu sanh tử, thoát tam giới. Điều này thuộc về Lý Hòa. Ngoài ra, còn có sáu điều thuộc về mặt Sự:

1. Thân đồng trụ: Tức cùng ở trong một đơn vị học tập như tự viện hoặc học viện.

2. Khẩu vô tranh: Tức là trong lời ăn tiếng nói không có sự tranh chấp.

3. Ý đồng duyệt: Đối xử với nhau một cách dung thông, hòa hợp, vẻ mặt vui vẻ.

4. Kiến đồng giải: Có cách nhìn giống nhau, kiến lập một sự hiểu biết chung đối với nguyên tắc, phương pháp, cảnh giới tu học.

5. Giới đồng tu: Giới là quy ước, mọi phương diện của cuộc sống đều có những khuôn phép.

6. Lợi đồng quân: Cuộc sống vật chất bình đẳng, không có đặc quyền, giai cấp.

Bốn vị xuất gia cùng tu với nhau tại một chỗ thì gọi là “*Tăng đoàn*”. Nếu trong nhà có bốn người cùng tu với nhau ở một chỗ thì cũng gọi là “*Tăng đoàn*”. “*Tăng*” có nghĩa là đoàn thể, nghĩa gốc của từ ngữ này không nhằm chỉ riêng người xuất gia. Tăng đoàn xuất hiện trong thế gian, hy hữu, khó được, nhất định được Chư Phật hộ trì, long thiên thủ hộ. Không những Tăng đoàn có phước mà địa phương nơi họ ở cũng được hưởng lây. Người chân chánh tu hành

chính là người có đại phước đức. Kinh Dịch có câu: “*Tam nhân đồng tâm, kỳ lợi đoan kim*” (Ba người đồng lòng, sắc bén cắt đứt vàng). Những vị minh quân khai quốc của Trung Quốc bất quá là vài người ít ỏi, đồng tâm hợp tác mà đoạt được thiên hạ. Trong quá khứ, lão Cư Sĩ Triệu Mậu Lâm ở Đài Bắc mời tôi dùng cơm tại Công Đức Lâm, nói đến vấn đề Tăng đoàn, cụ nói: “*Con người hiện thời tạo tội nghiệp phá hòa hợp Tăng, tương lai phải đọa vào địa ngục A Tỳ, phải làm như thế nào đây?*” Tôi nói: “*Cụ thấy ở đâu có hòa hợp Tăng vậy?*” Cụ nghe hỏi xong cũng cười xòa.

Thường Tùy Chúng của Phật có một ngàn hai trăm năm mươi vị, ngoài ra còn có năm vị nữa, nhưng bỏ đi con số lẻ nên chỉ nói là một ngàn hai trăm năm mươi. Tam Ca Diếp là ba anh em họ Ca Diếp, họ đều là lãnh tụ Tôn Giáo thuở ấy, chính họ có tín đồ. Người lớn nhất tên là Ưu Lô Tàn Loa Ca Diếp (Uruvilvā kāsya) và đệ tử của Ngài là năm trăm người. Hai em trai của Ngài là Ca Da Ca Diếp (Gayā kāsya, còn phiên âm là Già Da Ca Diếp) và Na Đề Ca Diếp (Nadī kāsya), mỗi vị kể cả thầy lẫn trò gồm hai trăm năm mươi người, tất cả là năm trăm người. Gộp chung số người của ba vị Ca Diếp thành một ngàn người. “*Thân Tử*” chính là Ngài Xá Lợi Phất. Ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên cùng với các đồ đệ, tính chung là hai trăm người. Ngoài ra, lại thêm năm mươi người thuộc nhóm Da Xá Tử (Yasa), lại kể thêm năm vị Tỳ Kheo đầu tiên (tức nhóm

Ngài Kiều Trần Như), tổng cộng là một ngàn hai trăm năm mươi lăm người. Các vị này là Thường Tùy Chúng, suốt một đời Đức Phật, họ thường vây quanh bên Phật, mãi cho đến khi Phật nhập Niết Bàn mới tách ra.

(Kinh) Giai thị đại A La Hán, chúng sở tri thức.

(Giải) A La Hán diệc hàm tam nghĩa: Nhất, ứng cúng, tức khát sĩ quả. Nhị, sát tặc, tức phá ác quả. Tam, vô sanh, tức bố ma quả. Phục hữu Huệ Giải Thoát, Câu Giải Thoát, Vô Nghi Giải Thoát, tam chủng bất đồng. Kim thị Vô Nghi Giải Thoát, cố danh Đại. Hựu, bốn thị Pháp Thân Đại Sĩ, thị tác Thanh Văn, chứng thứ Tịnh Độ bất tư nghị pháp, cố danh Đại dã. Tùng Phật chuyển luân, quảng lợi nhân thiên, cố danh “chúng sở tri thức”.

(Chánh Kinh: Điều là đại A La hán, được mọi người hay biết.

Giải: A La Hán cũng gồm ba nghĩa:

- 1. Ứng Cúng: là quả của Khát Sĩ.***
- 2. Sát Tặc: là quả của Phá Ác.***
- 3. Vô Sanh: là quả của Bố Ma.***

Lại có Huệ Giải Thoát, Câu Giải Thoát, Vô Nghi Giải Thoát, ba thứ khác nhau. Những vị được nói ở đây là Vô Nghi Giải Thoát, nên gọi là Đại. Lại nữa, họ vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, thị hiện làm Thanh Văn để chứng Pháp Môn Tịnh Độ chẳng thể nghĩ bàn này,

nên gọi là Đại. Theo Phật chuyển pháp luân lợi lạc rộng khắp hàng nhân thiên nên được đại chúng nhận biết).

Những vị Thường Tùy Chúng ấy đều là Đại A La Hán (Mahā Arhat). Chữ “Đại” này chỉ hàng Đại Thừa A La Hán. “A” là Vô, “La Hán” là “Học”, A La Hán được gọi là Vô Học (không còn gì để học nữa), mang ý nghĩa “*đã tốt nghiệp*”. Hàng Tiểu Thừa đã đoạn xong Kiến Tư phiền não liền gọi là Vô Học. Trong Đại Thừa, đạt đến bậc Pháp Vân Địa thì mới học xong, cũng gọi là Vô Học. Lên cao hơn nữa là Đẳng Giác Bồ Tát, sau đó được bổ làm Phật, cũng gọi là Bồ Xứ Bồ Tát.

“*Tỳ Kheo*” chính là nhân của A La Hán, La Hán là quả địa. Từ ngữ A La Hán cũng bao hàm ba nghĩa:

1. Ứng Cúng: Xứng đáng tiếp nhận sự cúng dường của đại chúng. Trong khi tu nhân, khi đạo đức, học vấn chưa thành thực, xin ăn để duy trì mạng sống của chính mình, xin pháp để vun bồi huệ mạng của chính mình. Sanh mạng là do cha mẹ mà có, huệ mạng nhờ thầy mà có. Khi đã viên mãn quả vị, liền đáng nhận lãnh sự cúng dường.

2. Sát Tặc (giết giặc): Có người vừa trông thấy điều này liền cho rằng giới thứ nhất của nhà Phật là không sát sanh, vậy mà La Hán là Sát Tặc. Điều này do Tiên Sinh Phương Hào nói, ông ta là

linh mục Thiên Chúa Giáo, là viện trưởng viện văn học Chánh Đại, là hàng xóm của tôi. Có một hôm, ông ta hỏi tôi câu này, ông ta chẳng biết chữ Tặc ở đây là “*phiền não tặc*” (giặc phiền não). Ba thứ phiền não Kiến Tư, Trần Sa, Vô Minh chướng ngại trí huệ, đức năng trong tự tánh, nên gọi là Tặc.

3. Vô Sanh: Vĩnh viễn nhập Niết Bàn, chẳng còn mắc quả báo sanh tử. Lục đạo phàm phu có sanh tử luân hồi, khổ chẳng thể nói được. Chính mình không có năng lực giải quyết cho xong vấn đề sanh tử này. Do vậy, Đức Phật vì một đại sự nhân duyên mà xuất hiện trong cõi đời. Trong đám chúng sanh đông đảo có một số người nghĩ đến chuyện liễu sanh tử, Phật liền dạy họ đạo xuất ly tam giới.

“*A La Hán*” lại còn có mức độ cạn sâu khác nhau, chia thành ba loại lớn:

1. Tạng Giáo A La Hán (Huệ Giải Thoát La Hán): Nương theo Tứ Niệm Xứ để tu, tức là quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Đây là Vũ Trụ nhân sinh quan thuộc về pháp Tiểu Thừa. Pháp Đại Thừa cũng chẳng ra ngoài những điều này. Vì thế, Tứ Niệm Xứ chung cho Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa. Tông Thiên Thai giảng điều này hết sức tường tận, họ dựa theo Tạng, Thông, Biệt, Viên để giải thích

bốn loại Tứ Niệm Xứ. Do vậy, ba mươi bảy đạo phẩm đều là pháp chung cho cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa.

2. Câu Giải Thoát La Hán: Người tu học Thiền Định trong pháp Đại Thừa, chế phục phiền não, dùng Thiền Định rất sâu có thể đoạn được phiền não. Tứ Thiền, Bát Định được gọi là Thế Gian Thiền Định. Công phu của bậc Tiểu Thừa La Hán tu đến mức Cửu Thứ Độ Định, liền có thể vượt khỏi tam giới.

3. Vô Nghi Giải Thoát La Hán: Hai loại trước chẳng thể so sánh với công phu Định lực, trí huệ, cảnh giới của các vị A La Hán thuộc loại này được. Các vị này đều đại khai viên giải, hết thấy mọi vấn đề nghi nan đều có thể giải đáp, vì thế gọi là Vô Nghi, họ chính là Pháp Thân Đại Sĩ.

Một vị Phật xuất thế, ngàn vị Phật ủng hộ. Một mình Đức Phật Thích Ca đóng vai chánh, còn những vị khác đóng vai phụ. Trong những vai phụ, có rất nhiều vị là cổ Phật tái lai, Phật Phật đạo đồng, ủng hộ lẫn nhau, trọn không tranh chấp danh phận. Hết thấy nhằm phá mê khai ngộ cho chúng sanh, khiến họ lìa khổ, được vui. Từ ngữ “*Pháp Thân Đại Sĩ*” chỉ chung các vị đã phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân. Trong Biệt Giáo là từ Sơ Địa Bồ Tát trở lên, trong Viên Giáo là từ Sơ Trụ trở lên. Kinh này thuộc vào Viên Giáo, giống như Kinh Hoa Nghiêm và Kinh Pháp Hoa. Pháp Thân Đại Sĩ có bốn mươi một tầng cấp, tức Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập

Hồi Hướn, Thập Địa, và Đẳng Giác. Họ thị hiện làm Thanh Văn, hoặc làm quốc vương, đại thần, như vua Ba Tư Nặc, Thái Tử Kỳ Đà, trưởng giả Cấp Cô Độc đều là hàng Pháp Thân Đại Sĩ biến hiện, tới biểu diễn, chứ phàm phu chẳng thể làm được. Phật nói pháp chẳng thể nghĩ bàn, những vị ấy đến làm chứng, giúp đỡ Phật chuyển pháp luân. Những tiêu chí (symbol) thường thấy nhất trong Phật Giáo là ba thứ:

- Bánh xe (luân) tượng trưng cho viên mãn.
- Hoa sen biểu thị thanh tịnh.
- Chữ Vạn biểu thị cát tường.

Phật Pháp giảng giải chân lý, tức là Thật Tướng của các pháp. Chân tướng chẳng phải có, chẳng phải không. Luân (bánh xe) tròn khắp nhưng tìm chẳng được tâm, hiển thị Không Hữu bất nhị, Không và Hữu như một. Tác dụng của Luân là phải chuyển động. “*Chuyển pháp luân*” có ba nghĩa:

1. Luân có ý nghĩa nghiền nát, giống như xe ủi lô (xe hủ lô), sánh ví Phật Pháp có khả năng cán phẳng phiền não trong tâm.

2. Luân có ý nghĩa chuyên chở. Phật Pháp có thể chở chúng sanh từ đường nẻo sanh tử sang cảnh giới Niết Bàn bất sanh bất diệt. Chúng ta tu Pháp Môn Tịnh Độ, Pháp Môn này có thể chuyên chở chúng ta từ đời ác Ngũ Trược sang Tây Phương Cực Lạc Thế Giới.

3. Luân mang ý nghĩa viên mãn vì bánh xe có cãm, có trục, có vành.

Trong thuở Đức Phật Thích Ca thị hiện trong Thế Giới này, xét về mặt hình tích, chẳng khác gì con người, cũng do cha mẹ sanh ra, được hưởng sự giáo dục tốt đẹp, xuất gia, tu hành, chứng đạo, rồi mới đi các nơi hoằng pháp. Nhưng mọi nơi đều cần Đức Phật thuyết pháp, giảng đạo, Phật có rất nhiều đệ tử, các vị ấy có học vấn, có đạo đức, đi các nơi giúp Phật hoằng hóa, nên quen hết thầy đại chúng.

(Kinh) Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Ly Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lô Đà. Như thị đẳng chư đại đệ tử.

(Giải) Đức lập câu tôn, cố danh “trưởng lão”. Thân Tử Tôn Giả, Thanh Văn chúng trung, trí huệ đệ nhất. Mục Liên Tôn Giả, thần thông đệ nhất. Âm Quang Tôn Giả, thân hữu kim quang, truyền Phật tâm ấn, vi Sơ Tổ, Đầu Đà hạnh đệ nhất. Văn Súc Tôn Giả, Bà la môn chủng, luận nghị đệ nhất. Đại Tất Tôn Giả, đáp vấn đệ nhất. Tinh Tú Tôn Giả, vô đảo loạn đệ nhất. Kế Đạo Tôn Giả, nhân căn độn, cản trì nhất kế, biện tài vô tận, nghĩa trì đệ nhất. Hỷ Tôn Giả, Phật chi thân đệ, nghi dung đệ nhất. Khánh Hỷ Tôn Giả, Phật chi đường đệ, phục vi thị giả, đa văn đệ nhất. Phú Chương Tôn Giả, Phật chi Thái Tử, mật hạnh đệ nhất. Ngưu Ty

Tôn Giả, tức thể ác khẩu, cảm thử dư báo, thọ thiên cúng dường đệ nhất. Bất Động Tôn Giả, cứu trụ thể gian, ứng mạt thể cúng, phước điền đệ nhất. Hắc Quang Tôn Giả, vi Phật sứ giả, giáo hóa đệ nhất. Phòng Tú Tôn Giả, tri tinh tú đệ nhất. Thiện Dung Tôn Giả, thọ mạng đệ nhất. Vô Bần Tôn Giả, diệc Phật đường đệ, thiên nhân đệ nhất. Thử đẳng Thường Tùy Chúng, bốn Pháp Thân Đại Sĩ, thị tác Thanh Văn, vi Ảnh Hưởng Chúng. Kim văn Tịnh Độ, nhiếp thọ công đức, đặc Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn chi ích, tăng đạo tôn sanh, tự tịnh Phật độ. Phục danh Đương Cơ Chúng hỹ.

(Chánh Kinh: Trưởng lão Xá Lợi Phất, Ma Ha Mục Kiền Liên, Ma Ha Ca Diếp, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ma Ha Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Ly Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đọa, Ca Lưu Đà Di, Ma Ha Kiếp Tân Na, Bạc Câu La, A Nậu Lâu Đà. Các vị đại đệ tử như thế.

Giải: Đức hạnh và tuổi hạ đều đáng tôn trọng, nên gọi là Trưởng Lão. Tôn Giả Thân Tử, trong hàng Thanh Văn, trí huệ bậc nhất. Tôn Giả Mục Liên thân thông bậc nhất. Tôn Giả Âm Quang thân có ánh sáng vàng ròng, truyền tâm ấn của Phật, là Sơ Tổ Thiên Tông, hành Đầu Đà bậc nhất. Tôn Giả Văn Sức thuộc dòng Bà la môn, luận nghị bậc nhất. Tôn Giả Đại Tất trả lời câu hỏi bậc nhất. Tôn Giả Tinh Tú, không điên đảo, không tán loạn bậc nhất. Tôn Giả Kế Đạo do căn cơ chậm lụt, chỉ trì một bài kệ mà biện tài vô tận,

nghĩa trì bậc nhất. Tôn Giả Hỷ là em ruột Đức Phật, nghi dung bậc nhất. Tôn Giả Khánh Hỷ là em họ Đức Phật, lại còn là thị giả, đa văn bậc nhất. Tôn Giả Phú Chương là Thái Tử của Đức Phật, mật hạnh bậc nhất. Tôn Giả Ngưu Ty, do đời trước ác khẩu, cảm lấy dư báo này, được chư thiên cúng dường bậc nhất. Tôn Giả Bất Động, trụ dài lâu trong thế gian, tiếp nhận cúng dường trong đời Mạt Pháp, là phước điền bậc nhất. Tôn Giả Hắc Quang là sứ giả của Phật, giáo hóa bậc nhất. Tôn Giả Phòng Tú hiệu tinh tú bậc nhất. Tôn Giả Thiện Dung thọ mạng bậc nhất. Tôn Giả Vô Bân cũng là em họ của Đức Phật, thiên nhân bậc nhất. Các vị Thường Tùy Chúng này vốn là Pháp Thân Đại Sĩ, thị hiện làm Thanh Văn, nhằm làm người tạo ảnh hưởng. Nay nghe Pháp Môn Tịnh Độ, giữ lấy công đức, đắc lợi ích Đệ Nhất Nghĩa Tát Đàn, tăng trưởng đạo nghiệp, giảm thiểu sanh tử, tự tịnh cõi Phật, còn gọi là Đương Cơ Chúng).

Thường Tùy Chúng của Đức Phật gồm một ngàn hai trăm năm mươi lăm vị. Ở đây, chỉ nêu đại lược mười sáu vị đệ tử mang tánh chất đại biểu. Những nhân vật đại biểu trong mỗi bộ Kinh không hoàn toàn giống nhau. Mỗi vị đại đệ tử đều có sở trường, như vị đầu tiên là Ngài Xá Lợi Phất trí huệ bậc nhất, vị thứ hai là Mục Liên thần thông bậc nhất, không lẽ Ngài Xá Lợi Phất chẳng có thần thông hay sao? Ngài Mục Liên chẳng có trí huệ hay sao? Nhìn xem

những vị đệ tử nào được nêu tên ở đầu một bộ Kinh, ta liền biết hội giảng Kinh ấy mang tánh chất nào.

“*Đức lạc câu tôn, cố xưng Trưởng Lão*” (Đức hạnh lẫn tuổi hạ đều đáng tôn trọng, nên gọi là Trưởng Lão). Mười sáu vị trưởng lão này đều thị hiện thân phận A La Hán. Có người cho rằng Pháp Môn Niệm Phật là Pháp Môn tu học của mấy bà cụ già, chứ phần tử trí thức phải nên học đại Kinh, đại luận của Tướng Tông, Tánh Tông! Nếu bây giờ họ xem đến Kinh này, nhận thấy bậc trí huệ đệ nhất là Ngài Xá Lợi Phất (Śāriputra) còn tiếp nhận Pháp Môn này, khiến cho những ý tưởng tự phụ thường ngày sẽ bị khuất phục.

Vị thứ hai là Mục Kiền Liên (Maudgalyāyana) thần thông bậc nhất. Thần thông hết sức gần giống với khoa học kỹ thuật hiện thời, Ngài Mục Liên là chuyên gia.

Vị thứ ba là Ma Ha Ca Diếp (Mahā Kāśyapa): “*Âm Quang Tôn Giả, thân hữu kim quang, truyền Phật tâm ấn*” (Tôn Giả Âm Quang, thân có ánh sáng màu vàng ròng, truyền tâm ấn của Phật). Trong Phật môn, Thiên Tông được người ta biết đến nhiều nhất. Thoạt đầu, Đức Phật truyền pháp cho Ngài Ca Diếp, Ngài Ca Diếp là Sơ Tổ Thiên Tông. A Nan là Nhị Tổ, truyền đến đời thứ hai mươi tám là Đạt Ma, truyền sang Trung Quốc, truyền đến Lục Tổ Huệ Năng Đại Sư, Thiên Tông mới được phát huy rực rỡ. Trước kia, người xuất gia đều là mạnh ai nấy tu, đến thời Mã Tổ kiến lập tông lâm, Ngài Bách

Trượng lập Thanh Quy, đề xướng “*cộng tu*” (tu chung với nhau) thì cách dạy học trong Phật Giáo mới được “*chế độ hóa*” (hình thành một khuôn mẫu, quy củ nhất định). Tùng lâm giống như đại học Phật Giáo. Thiền Tông nếu chẳng tu Tịnh Độ, chỉ dựa vào một mình pháp tu Thiền sẽ rất khó thành tựu. Do vậy, đến tuổi xế bóng, các Tổ Sư Thiền Tông chuyên tu Tịnh Độ rất nhiều. Tôn Giả Ca Diếp khổ hạnh bậc nhất, khổ hạnh là hạnh Đầu Đà.

Vị thứ tư là Ma Ha Ca Chiên Diên (Mahā Katyayana), tức Tôn Giả Văn Súc, thuộc dòng Bà la môn, xuất thân là quý tộc, luận nghị (bàn luận, biện bác) bậc nhất.

Vị thứ năm là Ma Ha Câu Hy La (Mahā Kausthila), tức Tôn Giả Đại Tất (đầu gối to), vấn đáp bậc nhất. Vị này học rộng, nghe nhiều, là cậu của Ngài Xá Lợi Phất. Khi chị của Ngài mang thai Xá Lợi Phất, biện tài vô ngại. Tôn Giả mỗi lần tranh luận cùng chị đều thua, trước kia không như vậy. Ngài nghĩ đứa bé trong bụng chị ắt hẳn có đại trí huệ, tương lai khi đứa cháu sanh ra, ta làm cậu nó mà biện luận không thắng nổi nó, há chẳng ngượng lắm ư? Vì thế, gắng sức đọc sách. Tất cả sách vở tại Ấn Độ, gần như Ngài đọc sạch. Do quá siêng khổ, ngay cả móng tay cũng chẳng rảnh rồi để cắt, nên lại còn được gọi là Trường Trảo Phạm Chí (thầy tu Bà La Môn móng tay dài).

Vị thứ sáu là Ly Bà Đa (Revata), tức Tôn Giả Tinh Tú, là bậc không điên đảo, không tán loạn bậc nhất. Cha mẹ Ngài cầu đảo với tinh tú sanh ra Ngài. Vị này tượng trưng cho Chánh Giác, chẳng mê.

Vị thứ bảy là Châu Ly Bàn Đà Già (Śuddhipanthaka, hoặc Cullapatka), tức Tôn Giả Kế Đạo, do độn căn, chỉ trì một bài kệ, biện tài vô tận, nghĩa trì đê nhất. Vị Tôn Giả này bầm tánh rất chậm lụt, trí nhớ kém cõi lạ lùng. Anh Ngài xuất gia trước, Ngài cũng muốn xuất gia. Người anh bảo hãy đọc bốn câu kệ, Ngài đọc suốt ba tháng vẫn chẳng nhớ được. Người anh liền bảo hãy về nhà, Ngài khóc lóc, chẳng chịu đi. Đức Phật biết được bèn giữ lại, dạy Ngài học hai câu kệ, niệm câu trên, quên tuốt câu dưới. Niệm câu dưới, quên bằng câu trên. Đức Thế Tôn biết tức mạng, bảo các đệ tử: *“Người này đời trước là Tam Tạng Pháp Sư, có thể thuyết pháp, nhưng keo kiệt pháp. Vì thế, đời này mắc quả báo ngu si”*.

Vị thứ tám là Nan Đà (Nanda), tức Tôn Giả Hỷ, là em ruột Đức Phật, là con của Tịnh Phạn Vương (Śuddhodana), hình dung tuấn tú bậc nhất. Đức Phật có ba mươi hai tướng, vị này có ba mươi tướng.

Vị thứ chín là A Nan Đà (Ānanda), tức Tôn Giả Khánh Hỷ, đa văn bậc nhất, là em họ Đức Phật, lại vừa là thị giả, cũng là người chủ trì kết tập Kinh Tạng.

Vị thứ mười là La Hầu La (Rāhula), tức Tôn Giả Phú Chướng, là Thái Tử của Phật, mật hạnh bậc nhất. Ngài nhỏ tuổi, hằng ngày chơi đùa bên ngoài, nhưng trong khi vui chơi thành tựu Định Huệ của chính mình. Ngài là người có hạnh thật sự, chứ không phô trương ngoài miệng.

Vị thứ mười một là Kiền Phạm Ba Đề (Gavāmpati), tức Tôn Giả Ngưu Ty (trâu nhoi). Phật nói trong quá khứ, khi Ngài là tiểu Sa di, thấy một vị Tỳ Kheo già tụng Kinh, môi mấp máy, bèn cười nhạo là trông giống như một trâu già đang nhoi cỏ. Vị Tỳ Kheo già nói: *“Ta đã chứng được quả A La Hán, người coi thường ta, tương lai ắt bị quả báo”*. Ngài vội sám hối, nhưng đến đời thứ hai bèn sanh làm trâu suốt cả năm trăm đời. Đời này may được mang thân người, nhưng mồm vẫn còn tập khí nhai nhóp nhép. Đức Phật dạy Ngài: *“Ông đừng nên ra ngoài khát thực. Ông đã chứng quả, nếu bị người khác cười nhạo sẽ khiến kẻ ấy mắc tội. Từ nay, ông hãy nên tiếp nhận sự cúng dường của chư thiên”*. Chư thiên có thiên nhãn, biết Ngài đắc đạo, chẳng cười chê Ngài.

Vị thứ mười hai là Tân Đầu Lô Phả La Đọa, tức Tôn Giả Bất Động, trụ lâu dài trong thế gian, tiếp nhận sự cúng dường trong đời Mạt Pháp, là phước điền bậc nhất. Vị Tôn Giả này thích hiển lộ thân thông, bị Phật biết được, bèn trừng phạt bằng cách chẳng cho Ngài

Nhập Diệt, mà thường trụ trong thế gian, làm phước điền cho người đời. Vị Tôn Giả này đã hơn ba ngàn tuổi, chẳng lộ thân phận.

Vị thứ mười ba là Ca Lư Đà Di (Kaludayin), tức Tôn Giả Hắc Quang, giỏi giáo hóa nhất, là sứ giả của Đức Phật, giáo hóa bậc nhất.

Vị thứ mười bốn là Ma Ha Kiếp Tân Na (Mahākapphina), tức Tôn Giả Phòng Tú (sao Phòng), thông hiểu tinh tú bậc nhất. Cha mẹ Ngài cầu đảo nơi tinh tú mà sanh ra Ngài. Ngài thông hiểu thiên văn, là một nhà thiên văn.

Vị thứ mười lăm là Bạc Câu La (Vakkula), tức Tôn Giả Thiện Dung, tuổi rất cao, khi ấy đã một trăm sáu mươi tuổi. Trong quá khứ, vào thời Tỳ Bà Thi Phật (Vipaśyin), Ngài từng cúng dường một vị Tăng bị bệnh, do xuất phát từ lòng chân thành, cảm được quả báo: Trong chín mươi một kiếp dung mạo đoan chánh, khỏe mạnh, trường thọ, là bậc thọ mạng đệ nhất, hiển thị thiện nhân, thiện quả.

Vị thứ mười sáu là A Nậu Lô Đà (Aniruddha), tức Tôn Giả Vô Bần, cũng là em họ của Đức Phật, thiên nhãn bậc nhất. Trong nhiều kiếp lâu xa trước kia, nhằm thời đói kém, có một vị Bích Chi Phật đi khát thực, xin không được thức ăn. Thức ăn cung cấp năng lượng cho thân thể. Sự tiêu hao năng lượng của mỗi người khác nhau, nhưng chín mươi phần trăm bị tiêu hao bởi vọng tưởng. Người xuất gia tâm tịnh, vọng tưởng ít, thường trụ trong Định thì mỗi ngày ăn

một bữa là đủ. Bậc La Hán mỗi tuần khát thực một lần, Bích Chi Phật Định lực càng sâu, nửa tháng mới đi khát thực một lần. Khi vị Bích Chi Phật ấy đi khát thực, Tôn Giả A Nậu Lô Đà bèn đem một phần lương thực của chính mình cúng dường Bích Chi Phật. Do vậy, Ngài cảm được quả báo chín mươi một kiếp chẳng bị nghèo cùng. Đồng thời, Ngài lại là bậc thiên nhân đệ nhất. Sau khi xuất gia, Ngài rất giải đãi, trong khi nghe Phật giảng Kinh thường ngủ gục, Đức Phật trông thấy quở trách:

Như bạng cấp nhất loại,
 Nhất thụ, nhất thiên niên,
 Bất văn Phật danh tự.
 (Giống như loài nghêu sò,
 Ngủ một giấc ngàn năm,
 Chẳng nghe danh hiệu Phật).

Bị giáo huấn một chập, trong tâm Ngài cảm thấy hết sức khó chịu, bèn liêu mạng dụng công, không ngủ suốt bảy ngày bảy đêm, khiến mắt bị mù. Phật dạy Ngài tu một loại Định gọi là Nhạo Kiến Quang Minh Định. Sau khi tu thành, đắc Thiên Nhân Thông, có thể thấy được Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới.

Ngẫu Ích Đại Sư phán định Kinh này gồm ba phần Tín Nguyên Hạnh. Trong Tụ Phần cũng có ba phần Tín Nguyên Hạnh. Mười sáu vị Tôn Giả này chính là Chứng Tín, các Ngài đều đáng nêu gương

cho chúng ta. Người tu Tịnh Độ thấy người hiền liền mong được bằng. Nếu cậy mình thông minh thì Ngài Xá Lợi Phất càng thông minh hơn ta, Ngài vẫn niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, chúng ta có lý do nào mà chẳng chịu niệm Phật. Nếu nghĩ mình quá ngu thì nói chung vẫn còn hơn Ngài Châu Ly Bàn Đà Già nhiều lắm, Ngài vẫn có thể thành tựu, nên chúng ta tu học ắt cũng có thể thành tựu. Những vị Thường Tùy Chúng khác không được nêu danh đều là Pháp Thân Đại Sĩ. Mười sáu vị này chẳng qua là đại diện mà thôi!

“*Tăng đạo, tôn sanh*” (tăng trưởng đạo nghiệp, giảm thiểu sanh tử), câu văn chú giải này đặc biệt tán thán Pháp Môn Tịnh Độ. Do đây, có thể biết là những vị suốt đời theo Phật này đều chuyên tu Tịnh Độ. Trong những pháp hội khác, họ làm Ảnh Hưởng Chúng (những người gây ảnh hưởng), trong Tịnh Tông họ là Đương Cơ Chúng (người có căn cơ thích hợp tiếp nhận Pháp Môn này). Pháp Thân Đại Sĩ tri kiến thuần chánh, triệt để hiểu rõ lý luận, sự thật, phương pháp, cảnh giới, ngộ “*duy tâm Tịnh Độ*”, thấy Tự Tánh Di Đà, không hoài nghi mảy may nào, tăng trưởng đạo nghiệp, đoạn sạch sanh tử luân hồi trong sáu nẻo. Đồng thời, họ cũng đoạn được Biên Dịch Sanh Tử ở ngoài tam giới. Nếu chẳng Vãng Sanh Tây Phương thì từ địa vị La Hán cho đến khi thành Phật vẫn còn Biên Dịch Sanh Tử, sanh về Tây Phương rồi thì mới thật sự đạt được vô lượng thọ.